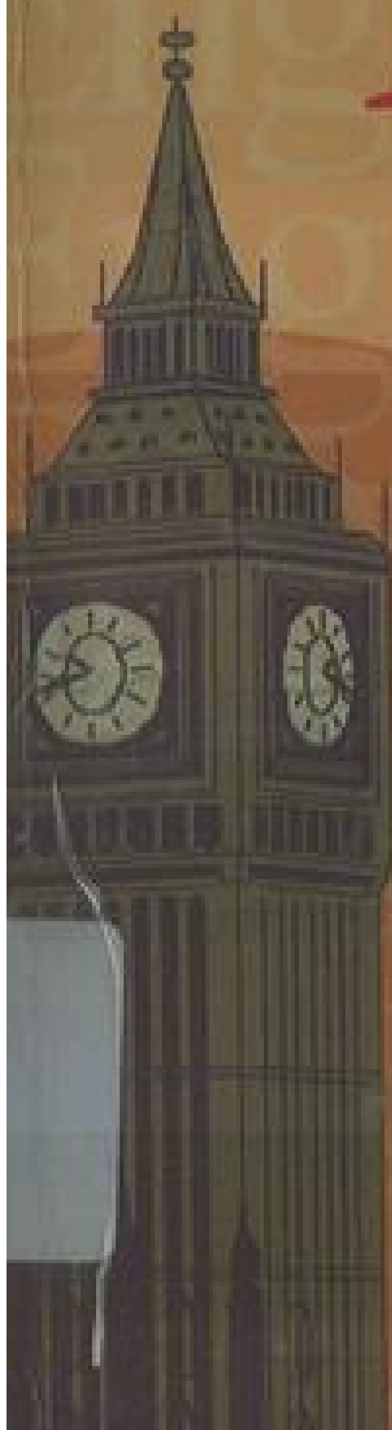
THU HIỀN-KIM DUNG

24 chủ điểm TIẾNG ANH thực dụng



Nhà Xuất Bản Thanh Niên

THU HIỀN - KIM DUNG

SỔ TAY LUYỆN NÓI VÀ ĐỌC TIẾNG ANH HIỆN ĐẠI

24 CHỦ ĐIỂM TIẾNG ANH THỰC DỤNG

Handbook of 24 Topics on Practical English

- Thời trang
- Ẩm thực
- Trang thiết bị gia dụng
- Làm vườn

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
62 Bà Triệu – Hà Nội – ĐT: (84.04) 38229413
Fax: 04.39436024. Email: nxbthanhnien@vnn.vn
Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu Q3 TP.HCM
ĐT: (08) 32907317 -Fax: (08) 39305243

24 CHỦ ĐIỂM TIẾNG ANH THỰC DỤNG

Thu Hiền

Chịu trách nhiệm xuất bản: **MAI THỜI CHÍNH**
Biên tập: **NGUYỄN SƠN**
Bìa: **LAM VŨ**
Sửa bản in: **TÁC GIẢ**

In 1000 cuốn, khổ 10x16 cm, Cty CP in Bến Tre
Giấy ĐKKHXB số: **293-2010/CXB/ 953-09/TN**
Số quyết định Xuất bản số: 294/CN/TN
In xong và nộp lưu chiểu quí IV năm 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Nhắc đến tiếng Anh, chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhận thấy đây là ngôn ngữ thông dụng được dùng rộng rãi trên toàn thế giới và việc học tiếng Anh cũng trở thành nhu cầu tất yếu của nhiều người. Chính vì lẽ đó mà ngày nay không ít người muốn trang bị cho mình đầy đủ những kỹ năng cần thiết để giao tiếp tiếng Anh. Bên cạnh những kỹ năng cơ bản như nắm vững ngữ pháp, vốn từ vựng phong phú, kỹ năng nghe, kỹ năng viết v.v., những người dùng tiếng Anh còn phải biết vận dụng linh hoạt những kiến thức mà mình đã học được về cuộc sống.

Nhằm giúp các bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo để học tiếng Anh, chúng tôi đã biên soạn quyển sách **"24 chủ điểm tiếng Anh thực dụng"** này.

Quyển sách gồm 24 bài, trình bày hầu hết các chủ đề về cuộc sống như *Thời trang, Nhân cách và cách cư xử, Cảm xúc tốt đẹp, Giữ gìn cơ thể cân đối và khỏe mạnh, Nấu ăn, Vườn và nghề làm vườn, Tôn giáo và lễ hội v.v.*

Bố cục của mỗi bài gồm 5 phần cụ thể như sau:

A. Luyện dịch các mẫu câu thông dụng: Phần này được trình bày theo song ngữ Anh - Việt nhằm giúp bạn đọc luyện dịch các

mẫu câu cơ bản trong tiếng Anh và làm quen với các từ ngữ mới.

B. Luyện dịch các mẫu văn bản trích từ sách báo nước ngoài: nhằm giúp bạn đọc trau dồi kỹ năng dịch thông qua các đoạn trích.

C. Từ vựng: giúp bạn đọc ôn lại các từ ngữ đã gặp trong phần A và B.

D. Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch: Mục đích của phần này là giúp bạn đọc ôn lại kỹ năng đọc và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đã học được để hoàn thành các câu và đoạn văn.

E. Đáp án.

Với nội dung phong phú, đa dạng cùng với bố cục chặt chẽ, chúng tôi tin rằng quyển sách này sẽ giúp ích nhiều cho bạn đọc trong quá trình học ngôn ngữ thông dụng này.

Chúc các bạn thành công!

Nhóm biên soạn

CHỦ ĐIỂM
1

Fashion
Thời trang

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **baggy** means not fitting close to your body.	***rộng lùng thùng*** *có nghĩa là không vừa với cơ thể của bạn.*
2. **bangle** is a large ring that you wear as a bracelet.	***vòng*** *là một cái vòng lớn bạn đeo dưới dạng vòng tay.*
3. **bracelet** is a piece of jewellery that you wear around your wrist.	***vòng tay*** *là một món nữ trang mà bạn đeo quanh cổ tay.*
4. **brooch** is a piece of jewellery that you pin to your clothes.	***ghim cài áo*** *là một món nữ trang và bạn ghim vào đồ của mình.*
5. **casual** means suitable for wearing when you do not need to look smart.	***bình thường*** *có nghĩa là thích hợp để mặc khi bạn không cần trông bảnh bao.*
6. **catwalk** is a long platform that models walk down at a fashion show.	***sàn diễn thời trang*** *là một sàn nhà mà những người mẫu đi xuống tại một buổi trình diễn thời trang.*

7. **cosmetics** are things that you put on your face to make you look good.

mỹ phẩm *là những thứ bạn bôi lên mặt để trông đẹp hơn*

8. **designer** 1 noun is a person who decides what a new piece of clothing will look like. 2 adjective produced by a well-known fashion designer.

nhà thiết kế *1. là danh từ một người quyết định một tấm vải mới sẽ trông như thế nào. 2. tính từ được tạo ra bởi một nhà thiết kế thời trang nổi tiếng.*

9. **diamond** is a jewel that is clear like glass.

kim cương *là một loại đá quý trông giống như thủy tinh.*

10. **dress up** means to put on nice clothes for a special occasion.

mặc đồ vào *nghĩa là mặc quần áo đẹp vào một dịp đặc biệt.*

11. **earring** is a piece of jewellery that you wear on your ear.

bông tai *là một món nữ trang bạn đeo trên tai.*

12. **elegant** is smart and attractive in appearance.

thanh lịch, tao nhã *là có diện mạo bảnh bao và thu hút.*

13. **fashion** 1 noun is the style of clothes that are worn by a lot of people at a particular

thời trang 1 *danh từ là kiểu quần áo được nhiều người mặc một thời điểm đặc biệt.* ***2***

time. 2 adjective connected with fashionable clothes.

tính từ nghĩa là có liên quan đến quần áo thời trang.

14. **fashionable** means worn by a lot of people at a particular time.

theo thời trang *nghĩa là được nhiều người mặc vào một thời điểm dặc biệt.*

15. **gem** or **gemstone** is a precious stone that has been cut and polished so that it looks like coloured glass.

đá quý *là một loại dá quý được cắt và đánh bóng để nó trông giống như thủy tinh màu.*

16. **high-heeled** (said of shoes) much higher at the back than at the front.

giày cao gót *(nói về giày dép) ở phía sau cao nhiều hơn so với phía trước.*

17. **in fashion** means fashionable.

theo mốt, đúng mốt *nghĩa là thời trang.*

18. **jewel** is a gem or something similar, used in jewellery.

đồ trang sức *là đá quý hoặc thứ gì đó tương tự, dùng làm đồ trang sức.*

19. **jewellery** are things usually made of precious metal or coloured plastic and sometimes decorated with jewels, which you wear to make you look good.

trang sức *là các thứ gì đó thường được làm bằng kim loại quý hoặc thủy tinh màu và đôi khi được trang trí bằng dá quý bạn deo để trông dẹp hơn.*

20. loose-fitting not meant to fit close to your body.

rộng lùng thùng *có nghĩa là không vừa với cơ thể của bạn.*

21. low-cut that shows a lot of the top part of a woman's chest.

hở ngực *cho thấy nhiều phần phía trên ngực của một phụ nữ.*

22. make-up is things such as lipstick and powder that you put on your face.

trang điểm *là những thứ như son môi và phấn mà bạn bôi trên mặt.*

23. model 1 noun is a person who wears particular clothes to show them to people who might buy them. 2 verb means to wear particular clothes as a model.

người mẫu *1 danh từ là một người mặc quần áo đặc biệt để trình diễn trước những người có thể mua chúng. 2 động từ nghĩa là mặc các quần áo đặc biệt như là người mẫu.*

24. necklace a piece of jewellery that you wear around your neck.

vòng cổ *một món nữ trang mà bạn đeo quanh cổ.*

25. out of fashion means no longer fashionable.

lỗi thời *nghĩa là không còn thời trang, không hợp thời trang.*

26. pearl is a round jewel that is creamy-white in colour, often

ngọc trai *là một viên đá quý tròn có màu kem, thường được dùng với*

used with many others to make a necklace by passing a thin string through a hole in the middle.	*nhiều viên khác để tạo thành một chuỗi hạt bằng cách luồn một sợi dây mỏng qua một cái lỗ ở giữa.*
27. **pendant** is a piece of jewellery that hangs from a chain around your neck.	***mặt dây chuyền*** *là một món nữ trang treo trên một dây chuyền deo quanh cổ.*
28. **ring** is a piece of jewellery that you wear around on your finger.	***nhẫn*** *là một món nữ trang bạn deo trên ngón tay*
29. **ruby** is a red jewel.	***đá màu đỏ*** *là một loại đá quý màu đỏ*
30. **smart** means wearing or describing clothes that look good and are suitable for more formal activities such as going to work or school.	***khéo léo*** *nghĩa là mặc hoặc trình diễn quần áo thật đẹp và phù hợp cho các hoạt động trang trọng hơn như đi làm hoặc đi học.*
31. **style** is a particular way in which clothes are made, especially in order to look smart or fashionable.	***phong cách*** *là một cách đặc biệt mà qua đó quần áo được tạo ra, đặc biệt để trông bảnh bao hoặc hợp thời trang.*
32. **tight-fitting** meant to	***bó sát*** *có nghĩa là rất*

fit very close to your body. *vừa với cơ thể của bạn.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Film star Betty Bling may not be the richest woman in show business, but she likes people to think that she is. I saw a photograph of her on the cover of a fashion magazine, taken at the Academy Award ceremony. She was wearing a low-cut red dress made by one of the most famous designers in the country, high-heeled shoes decorated with diamonds, and jewellery worth several million dollars. Around her neck she had a necklace of diamonds (to match her shoes) and rubies (to match the colour of her dress). On each wrist she had gold

Ngôi sao điện ảnh Betty Bling chưa phải là người phụ nữ giàu nhất làng Show biz. Nhưng cô ấy thích được người ta cho rằng cô giàu có. Tôi thấy một bức ảnh của cô trên bìa một tạp chí thời trang được chụp tại buổi trao giải thưởng của viện hàn lâm. Cô mặc một chiếc váy hở ngực màu đỏ được thiết kế bởi một trong những nhà tạo mẫu nổi tiếng nhất nước, mang đôi giày cao gót được đính những hạt kim cương và nữ trang trị giá nhiều triệu đôla. Quanh cổ là một vòng chuỗi kim cương (để tương xứng với đôi giày cô mang) và đá rubi (để hợp với màu của chiếc váy). Trên mỗi cổ tay cô đều có vòng

and silver bangles, and she was wearing at least seven different rings on her fingers.

vàng hoặc bạc, và cô ấy đang mang ít nhất bảy chiếc nhẫn khác nhau trên các ngón tay.

I sometimes wonder what Betty Bling looks like when she is relaxing at home. Does she lounge around in casual clothes, like ordinary people? Does she kick off her high-heeled shoes and put on a pair of comfortable slippers instead? I doubt it. In her huge mansion she is never alone, as she has many servants, so she must carry on looking good. When her maid brings her breakfast in bed, she probably finds Betty lying there with her hair perfectly arranged, make-up on her face, and earings in her ears.

Đôi khi tôi tự hỏi Betty sẽ trông như thế nào khi cô thư giãn tại nhà. Liệu cô sẽ đi lang thang chung quanh trong trang phục bình thường như những người khác? Liệu cô sẽ đá văng đôi giày cao gót và thay vào đó là mang vào một đôi dép lê thoải mái? Tôi tự hỏi. Trong ngôi biệt thự to lớn của mình, cô không bao giờ cô đơn, vì cô có rất nhiều người phục vụ, vì thế nên cô phải thực hiện việc giữ gìn sắc đẹp. Khi người hầu mang bữa ăn sáng vào phòng ngủ của cô, cô hầu gái có lẽ đã thấy Betty nằm đó với tóc tai đã chải cẩn thận, gương mặt đã trang điểm xong và các khoen tai đã nằm ở lỗ tai.

C - Từ vựng

baggy	adj	*lỏng lẻo, lùng thùng*
bangle	n	*vòng*
bracelet	n	*vòng tay*
brooch	n	*ghim cài áo*
casual	adj	*bình thường*
catwalk	n	*sàn diễn thời trang*
cosmetics	n	*mỹ phẩm*
designer	n	*nhà thiết kế*
diamond	n	*kim cương*
dress up	v	*mặc đồ vào*
earring	n	*bông tai*
elegant	adj	*thanh lịch, tao nhã*
fashion	n	*thời trang*
fashionable	adj	*theo thời trang*
gem or gemstone	n	*đá quý*
high-heeled	adj	*giày cao gót*
in fashion	phrase	*theo mốt, đúng mốt*
jewel	n	*trang sức*
jewellery	n	*trang sức*
loose-fitting	adj	*rộng lùng thùng*
low-cut	adj	*hở ngực*
make-up	v	*trang điểm*
model	n	*người mẫu*
necklace	n	*vòng cổ*
out of fashion	phrase	*lỗi thời*

pearl	n	*ngọc trai*
pendant	n	*mặt dây chuyền*
ring	n	*nhẫn*
ruby	n	*đá màu đỏ*
smart	adj	*khéo léo*
style	n	*phong cách*
tight-fitting	adj	*bó sát*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My sister wears ________ shoes to make her look taller.
   (1) big-heeled (2) fashionable
   (3) high-heeled (4) tight-fitting ( )
2. A heart-shaped ________ hung from a silver chain around her neck.
   (1) necklace (2) pearl
   (3) ring (4) pendant ( )

3. When you buy expensive ________ clothes, you are often paying for the name rather than the quality.

(1) designer (2) smart

(3) fashionable (4) stylish ( )

4. Earrings, brooches and bracelets are types of ________.

(1) gemstones (2) jewellery

(3) necklaces (4) rings ( )

5. You are expected to ________ when you go to a wedding.

(1) get dressed (2) look cool ( )

(3) wear casual clothes (4) dress up

6. ________ trousers may look good, but they are not very comfortable to wear.

(1) Loose-fitting (2) Tight-fitting

(3) Baggy (4) Smart ( )

7. The only necklace Jane has is a string of ________.

(1) diamonds (2) gold

(3) pearls (4) silver ( )

8. My brother refused to wear the jacket because it was ________.

(1) in fashion (2) fashionable

(3) elegant (4) out of fashion ( )

9. She does not think she is slim or attractive enough to be a ________ .

(1) model (2) hairdresser

(3) designer (4) photographer ( )

10. Jeans and T-shirts are usually regarded as ________ clothes.

(1) elegant (2) loose-fitting

(3) casual (4) expensive ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ (những từ) được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My mother bought some make-up and perfume in the duty-free shop.

(1) jewellery (2) scent

(3) lipstick (4) cosmetics ( )

2. No matter what she is wearing, Anna always looks smart.

(1) elegant (2) coo

(3) fashionable (4) casual

3. My aunt gave me a gold bangle for my birthday.

(1) necklace (2) pendant

(3) bracelet (4) ring ( )

4. Are loose-fitting jeans still fashionable?

(1) tight-fitting (2) casual

(3) smart (4) baggy ( )

5. The thief stole a box containing diamonds and other gems.

(1) jewellery (2) jewels

(3) rings (4) rubies ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) designer	(B) fashionable	(C) style
(D) popular	(E) model	(F) fashion
(G) designing	(H) casual	(I) colour
(J) modelling		

Many young girls dream of becoming a (1) ________ when they grow up. They think it is a very glamorous life, always looking good at someone else's expense. Their photographs would appear in all the (2) ________ magazines. They would never be short of good-looking men eager to take them to expensive restaurants or to be seen

with them at the parties of the rich and famous. Parading down the catwalk at a fashion show, they would always be the first to wear clothes of the latest (3) ________ .

In reality, the life of a model can be very hard. The most successful members of the profession earn a lot of money. But they never dare to go out unless they are wearing the most (4) ________ clothes, in case they are seen by a photographer with a camera. Many models work long hours for little money, and their photographs do not appear in anything more exciting than a mail-order catalogue, wearing clothes that are cheap enough to be bought by ordinary people. Some are not (5) ________ clothes at all. You may see them in the household section of the catalogue smiling at the camera as they load a washing machine or push a mop across the kitchen floor.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)

6. (2) 7. (3) 8.(4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (4) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. E 2. F 3. C 4. B 5. J

CHỦ ĐIỂM 2

Personality and behaviour
Nhân cách và cách cư xử

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **behaviour** is the way you act and the things you do, which may be good or bad.

   cách cư xử *là cách bạn hành động hoặc những việc bạn làm, có thể tốt hoặc xấu.*

2. **character** all the qualities that make you who you are, especially with regard to whether you are a good or bad person.

   cá tính, tính cách *là tất cả các phẩm chất hình thành nên con người bạn, đặc biệt liên quan đến việc bạn là người tốt hay xấu.*

3. **characteristic** is a particular part of your character or personality.

   đặc điểm *là một phần đặc biệt trong tính cách hoặc nhân cách của bạn.*

4. **chatty** describing someone who likes talking to other people.

   nói nhiều *miêu tả một người nào đó thích nói chuyện với người khác.*

5. **conduct** is a formal word for behaviour. — ***hành vi*** *là một từ trang trọng để chỉ cách cư xử.*

6. **confident** is sure that you are able to do something. — ***tự tin*** *là chắc rằng bạn có thể làm việc gì đó.*

7. **decisive** is able to make firm decisions quickly. — ***kiên quyết, quả quyết*** *là có thể nhanh chóng đưa ra các quyết định kiên quyết.*

8. **emotion** is a strong feeling. — ***xúc động, cảm xúc*** *là một cảm giác mạnh.*

9. **extrovert** is a person who is talkative and likes to be with other people. — ***hướng ngoại*** *là một người nói nhiều và thích ở với người khác.*

10. **feeling** is something that you feel inside at a particular time, such as happiness or anxiety. — ***cảm giác*** *là một điều gì đó bạn cảm nhận bên trong tại một thời điểm đặc biệt, như vui hoặc lo lắng.*

11. **habit** is something that you do very often, usually without thinking about it. — ***thói quen*** *là việc gì đó bạn làm rất thường xuyên, thường không suy nghĩ về nó.*

12. **impatient** means not patient. — ***thiếu kiên nhẫn*** *nghĩa là không kiên nhẫn*

13. **independent** is able to do things by your- — ***độc lập*** *là có thể tự làm nhiều việc mà không*

self without the help of others.	*cần sự giúp đỡ của người khác.*
14. **introvert** is a person who is thoughtful and likes to be on their own.	***hướng nội*** *là một người trầm ngâm và thích ở một mình.*
15. **irresponsible** means behaving in a careless or foolish way.	***vô trách nhiệm*** *nghĩa là cư xử theo cách bất cẩn hoặc ngốc nghếch.*
16. **manners** is the way you behave towards other people, which may be good or bad.	***kiểu, thói*** *là cách bạn cư xử với người khác, điều này có thể tốt hoặc xấu.*
17. **mood** is the way someone is feeling at a particular time.	***tâm trạng*** *là cách mà một ai đó cảm nhận vào một thời điểm đặc biệt.*
18. **outgoing** means being an extrovert.	***cởi mở*** *nghĩa là người có tinh thần hướng ngoại.*
19. **patient** means happy to wait for something to happen or for someone to do something.	***kiên nhẫn*** *nghĩa là vui vẻ chờ đợi điều gì đó xảy ra hoặc chờ đợi một người nào đó làm việc gì.*
20. **personality** is all the qualities that make you who you are, especially with regard to your relationships with other people.	***tính cách*** *là tất cả các phẩm chất hình thành nên con người bạn, đặc biệt liên quan đến các mối quan hệ của bạn với người khác.*

21. **responsible** means behaving in a sensible, grown-up way.

có trách nhiệm *nghĩa là cư xử theo cách của người lớn, biết điều.*

22. **self-confident** is sure of yourself and therefore at ease with other people.

tự tin *là chắc chắn về bản thân và do đó thoải mái với người khác.*

23. **selfish** means caring only about yourself.

ích kỷ *nghĩa là chỉ quan tâm đến bản thân mình.*

24. **shy** means nervous about meeting or talking to other people.

mắc cỡ *nghĩa là lo lắng về việc gặp gỡ hoặc nói chuyện với người khác.*

25. **surly** means rude and bad-tempered.

cáu kỉnh, gắt gỏng *nghĩa là thô lỗ và xấu tính.*

26. **talkative** describing someone who talks a lot.

nói nhiều *miêu tả một người nói nhiều.*

27. **temper** is a person's mood, especially whether they are angry or not.

tính khí *là tâm trạng của một người, đặc biệt cho dù họ có đang nổi giận hay không.*

28. **temperament** is the qualities that make you the sort of person you are.

khí chất, tính khí *là các phẩm chất hình thành nên bạn là loại người nào.*

29. **unselfish** means not selfish.

không ích kỷ *nghĩa là không nghĩ đến lợi ích bản thân.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Alice and Beth are identical twins. Strangers find it impossible to tell them apart, because they look exactly the same. But their friends and family have little difficulty, because they are not at all alike in personality. Alice is an extrovert She is lively and outgoing, and when the twins go anywhere together it is always Alice who does most of the talking.

Alice và Beth là cặp sinh đôi giống nhau y hệt. Người lạ sẽ không thể phân biệt được họ vì họ giống nhau như đúc. Nhưng bạn bè và gia đình họ thì không gặp nhiều khó khăn lắm, vì họ không hoàn toàn giống nhau về tính cách. Alice là người hướng ngoại. Cô ấy sinh động và cởi mở, và bất kể nơi nào cặp song sinh đi đến cùng nhau thì Alice luôn là người thực hiện hầu hết các cuộc trò chuyện.

Beth is an introvert. She is happiest at home in her room, reading a book or playing games on her computer. Because she is not chatty like her sister, people think she is shy. But this is not the case. Beth is just as self-confident as

Beth ngược lại là người hướng nội. Cô vui vẻ nhất khi cô ở nhà trong phòng của mình, đọc sách hay chơi trò chơi trên máy tính. Bởi vì cô không nói nhiều như chị mình nên người khác thường nghĩ rằng cô mắc cỡ. Nhưng Beth không phải là trường

Alice. It is simply that she prefers her own company to that of other people.

hợp như vậy. Beth cũng tự tin như Alice. Nó chỉ đơn giản vì cô ấy thích bản thân mình hơn những người khác.

The twins are not different in every way. They have similar habits, such as twisting their long fair hair around their fingers when they are bored, or when they are thinking hard about something. Another characteristic that they have in common is that both tend to hide their feelings from those around them, but not from each another. This would be impossible, as they sometimes seem to be able to read each other's mind!

Cặp song sinh không khác nhau nhiều trong nhiều cái. Họ có thói quen giống nhau, ví dụ như xoắn mái tóc suôn dài quanh ngón tay khi họ chán nản, hay khi họ gặp phải điều gì khó suy nghĩ. Một tính cách khác mà họ có chung là cả hai đều giấu đi cảm nhận của mình với những người xung quanh, nhưng giữa họ thì không. Có vẻ như không thể nhưng đôi khi họ có thể đọc được ý nghĩ của nhau.

C - Từ vựng

behaviour	n	*cách cư xử*
character	n	*cá tính, tính cách*
characteristic	n	*đặc điểm*

chatty	adj	*nói nhiều*
conduct	n	*hành vi*
confident	adj	*tự tin*
decisive	adj	*kiên quyết, quả quyết*
emotion	n	*xúc động, cảm xúc*
extrovert	n	*hướng ngoại*
feeling	n	*cảm giác*
habit	n	*thói quen*
impatient	adj	*thiếu kiên nhẫn*
independent	adj	*độc lập*
introvert	n	*hướng nội*
irresponsible	adj	*vô trách nhiệm*
manners	n	*kiểu, thói*
mood	n	*tâm trạng*
outgoing	adj	*cởi mở*
patient	adj	*kiên nhẫn*
personality	n	*tính cách*
responsible	adj	*có trách nhiệm*
self-confident	adj	*tự tin*
selfish	adj	*ích kỷ*
shy	adj	*mắc cỡ*
surly	adj	*cáu kỉnh, gắt gỏng*
talkative	adj	*nói nhiều*
temper	n	*tính khí*
temperament	n	*khí chất, tính khí*
unselfish	adj	*không ích kỷ*

D -Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. People with a nervous __________ may be upset by this film.

   (1) character (2) temperament

   (3) temper (4) characteristic ( )

2. You must learn to be more __________. You cannot keep changing your mind for ever.

   (1) self-confident (2) responsible

   (3) decisive (4) confident ( )

3. Anger, love and fear are all types of __________.

   (1) emotion (2) temperament

   (3) mood (4) habit ( )

4. I do not feel __________ enough to do this on my own.

   (1) independent (2) confident

   (3) decisive (4) responsible ( )

5. Sally is very ________ . She always puts her own needs before those of others.

(1) selfish (2) independent

(3) unselfish (4) self-confident ( )

6. Rude people have ________.

(1) a bad temper (2) bad habits ( )

(3) a bad character (4) bad manners

7. Nobody likes the ________ old man who lives alone in that house.

(1) independent (2) self-confident

(3) shy (4) surly ( )

8. We are looking for a ________ person who can be trusted to look after our house while we are away.

(1) decisive (2) selfish

(3) responsible (4) confident ( )

9. People who work with young children have to be very ________.

(1) patient (2) talkative

(3) unselfish (4) decisive ( )

10. My grandfather is very ________ and he gets cross when people try to help him with things he is quite capable of doing himself.

(1) confident (2) independent

(3) surly (4) self-confident ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I will wait until she is in a better mood before I tell her about the broken ornament.

   (1) temper (2) temperament

   (3) feeling (4) emotion ( )

2. Our teacher gives us extra points for good conduct.

   (1) work (2) character

   (3) manners (4) behaviour ( )

3. Jack has a very outgoing personality.

   (1) mood (2) character

   (3) characteristic (4) temper ( )

4. She seemed more talkative than usual when we met yesterday.

   (1) confident (2) outgoing

   (3) chatty (4) lively ( )

5. My brother finds it difficult to talk about his feelings.

   (1) characteristics (2) emotions

   (3) habits (4) moods ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Joe was about to go out on his bike to meet his friends when his father called him back. 'I would like a word with you, young man,' he said. Joe could tell by his father's tone of voice that he was in a bad (1) __________ **(1. temperament 2. habit 3. character 4. mood)**. 'What have I done wrong this time?' asked Joe. 'Nothing in particular,' replied his father, but I am not happy with your (2) __________ **(1. personality 2. temper 3. behaviour 4. mood)** in general. You seem to have become very (3) __________ **(1. self-confident 2. irresponsible 3. independent 4. carefree)**. Last Wednesday I came home to find that you had gone out without locking the front door, although you knew that there was nobody left in the house. And you are too (4) __________ **(1. patient 2. selfish 3. impatient 4. outgoing)**. When your little sister was having difficulty understanding something on the computer, you just shouted at her and left the room, instead of taking the time and trouble to explain it to her again.' 'Anything else?' asked Joe. 'Yes,' said his father, 'the surly way you have started talking to your mother and me. Until you learn some better (5) __________ **(1. manners 2. conduct 3. feelings**

4. language) and show us a bit more respect, I am going to lock your bike away in the garage and you will not go out with your friends again.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (2) 5. (1)

6. (4) 7. (4) 8. (3) 9. (1) 10. (2)

Exercise 2

1. (1) 2. (4) 3. (2) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. (4) 2. (3) 3. (2) 4. (3) 5. (1)

CHỦ ĐIỂM 3

Bad feelings
Cảm giác buồn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **afraid** means feeling fear. — *sợ nghĩa là cảm giác lo sợ.*

2. **annoyed** means slightly angry. — *giận hơi giận dữ.*

3. **anxious** means worried. — *lo lắng nghĩa là bồn chồn*

4. **apologize** means to say sorry for something bad or wrong that you have done. — *xin lỗi nghĩa là nói lời xin lỗi vì điều gì khó chịu hoặc bạn đã thực hiện sai.*

5. **ashamed** feeling bad because you have done something bad or wrong. — *xấu hổ nghĩa là cảm giác xấu vì bạn đã làm điều gì đó tệ hại hoặc sai.*

6. **depressed** means feeling sad for a long time. — *chán nản nghĩa là cảm giác buồn trong một thời gian dài.*

7. **disappointed** means upset because something good that you wanted to happen did not happen. — *thất vọng nghĩa là chán nản vì điều gì đó tốt đẹp bạn muốn xảy ra đã không xảy ra.*

8. **embarrassed** means feeling that you have done something wrong or that you look foolish.

__bối rối__ nghĩa là cảm giác rằng bạn đã làm điều gì đó sai hoặc trông bạn ngốc nghếch.

9. **fear** 1 noun is a feeling that something or someone might harm you, or that something bad might happen. 2 means verb to feel fear.

__nỗi sợ hãi__ 1 danh từ là một cảm giác rằng một việc gì đó hoặc người nào đó có thể gây hại bạn, hoặc việc gì xấu có thể xảy ra. 2 động từ nghĩa là cảm thấy sợ.

10. **frightened** means feeling fear.

__sợ__ nghĩa là cảm giác sợ.

11. **frustrated** means annoyed and upset because something is stopping you from doing what you want.

__nản lòng, nản chí__ nghĩa là bực mình và khó chịu vì điều gì đó ngăn cản bạn làm điều mà bạn muốn.

12. **furious** means very angry.

__giận dữ__ nghĩa là rất giận dữ.

13. **grief** means great sadness.

__đau khổ__ nghĩa là hết sức buồn bã.

14. **in a bad mood** feeling angry at a particular time.

__tâm trạng không được tốt__ 1 cảm giác giận dữ vào một thời điểm đặc biệt.

15. **in tears** means crying.

__đang khóc__ nghĩa là đang khóc

16. **phobia** is a strong

__ám ảnh__ là một nỗi sợ

fear, especially of something that most people are not afraid of.

hãi mạnh mẽ, đặc biệt về một điều gì đó mà hầu hết mọi người không sợ.

17. **regret** 1 verb means to wish that you had not done or said something. 2 noun is a feeling of regretting something.

hối tiếc *1 động từ nghĩa là ước rằng bạn đã không làm hoặc nói điều gì đó. 2 danh từ là một cảm giác hối tiếc về điều gì.*

18. **self-conscious** means feeling uncomfortable because you think everyone is looking at you.

ngượng ngập *nghĩa là cảm thấy không thoải mái vì bạn nghĩ mọi người đang nhìn bạn.*

19. **sob** means to cry noisily or to say something while you are crying

nức nở *nghĩa là khóc to hoặc nói điều gì đó trong khi bạn đang khóc.*

20. **sorrow** means sadness or grief.

đau khổ *nghĩa là sự buồn rầu hoặc nỗi đau buồn.*

21. **stress** a feeling of having many things to worry about, too much work to do, or both.

căng thẳng *một cảm giác về việc có nhiều thứ phải lo lắng, quá nhiều công việc phải làm, hoặc cả hai.*

22. **sulk** means to look sad and not talk to anyone because you are angry.

hờn dỗi *nghĩa là trông buồn bã và không nói chuyện với bất cứ ai vì bạn đang giận dữ.*

23. **sulky** being a person who often sulks. — ***hay hờn dỗi*** *là một người thường hay hờn dỗi.*

24. **terrified** means feeling great fear. — ***sợ hãi*** *nghĩa là cảm thấy hết sức sợ hãi.*

25. **uncomfortable** means feeling bad in a particular situation, for example because you think you are doing something wrong or because you cannot relax. — ***khó chịu*** *nghĩa là cảm thấy buồn trong một tình huống đặc biệt, ví dụ vì bạn nghĩ bạn đang làm điều gì đó sai hoặc vì bạn không thể thoải mái.*

26. **upset** 1 verb means to make someone sad, angry or worried. 2 adjective means sad. — ***làm lo lắng*** *1 động từ nghĩa là làm cho ai đó buồn, giận dữ hoặc lo lắng. 2 tính từ nghĩa là buồn.*

27. **weep** means to cry because you are sad. — ***khóc*** *nghĩa là khóc vì bạn buồn.*

28. **worried** means feeling bad about something bad that might happen, or that might have already happened. — ***lo lắng*** *nghĩa là cảm thấy buồn về việc gì đó xấu có thể xảy ra, hoặc việc gì đó có lẽ đã xảy ra rồi.*

29. **worry** 1 verb means to feel worried. 2 noun being worried, or something that makes you worry. — ***lo âu*** *1 động từ nghĩa là cảm thấy lo lắng. 2 danh từ bị lo lắng, hoặc điều gì đó làm bạn lo lắng.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Tom Lee was not yet home from school, and Mrs Lee was becoming anxious. He had never been this late before. Do not worry' said Mr Lee. 'I expect he has gone to his friend Jack's house to play computer games.' `No, he would have phoned me,' said Mrs Lee. 'He always does. I am afraid he might have had some sort of accident.'

Tom Lee vẫn chưa đi học về, bà Lee rất lo lắng. Anh ấy chưa bao giờ về trễ như thế này trước đây. 'Đừng lo lắng quá!' ông Lee nói .'Anh nghĩ nó đã đến nhà Jack để chơi game trên máy tính'. 'Không, nó chắc phải gọi cho em để báo chứ', bà Lee nói. 'Nó luôn làm thế mà. Em sợ rằng nó gặp tai nạn gì rồi'.

Half an hour later, Tom still had not returned. By this time his mother was in tears, and his father had to admit that he was worried too. Then Tom walked in through the front door and called 'Hello' as if nothing was wrong. Mr Lee was furious 'Where have you been all this time?' he shouted. 'You ought to be

Nửa giờ sau Tom vẫn chưa về. Đến lúc đó mẹ anh ấy đã bậc khóc và cha anh phải thừa nhận rằng ông cũng rất lo lắng. Đúng lúc đó Tom bước vào đi qua cửa chính và gọi 'Xin chào' như thể không có chuyện gì xảy ra cả. Ông Lee rất tức giận. Ông hét lớn 'Lúc nãy con đã đi đâu?'. 'Con

ashamed of yourself, upsetting your mother like this. Why didn't you phone?' Now it was Tom's turn to be annoyed. 'I did phone,' he said. 'I left a message on the answering machine.' Mrs Lee looked embarrassed. She had forgotten to check the machine for messages when she came home from work. However, she was so relieved to see her son safe and well that she did not mind having to apologize to him. 'I'm sorry, Tom,' she said.

nên tự thấy xấu hổ vì đã làm phiền lòng mẹ như thế. Tại sao con không gọi về nhà?'. Giờ đây đến lượt Tom tức giận. Anh nói 'Con gọi rồi mà', 'Con đã để lại tin nhắn trên máy tự động trả lời'. Bà Lee có vẻ hơi ngượng. Bà đã quên kiểm tra tin nhắn vào máy khi đi làm về. Tuy nhiên, quá vui mừng khi thấy con mình an toàn và mạnh khỏe trở về, bà thấy không phiền khi nói lời xin lỗi với Tom. Bà nói 'Mẹ xin lỗi, Tom nhé'.

C - Từ vựng

afraid	adj	*sợ*
annoyed	adj	*giận*
anxious	adj	*lo lắng*
apologize	v	*xin lỗi*
ashamed	adj	*xấu hổ*

depressed	adj	*chán nản*
disappointed	adj	*thất vọng*
embarrassed	adj	*bối rối*
fear	n	*nỗi sợ hãi*
frightened	adj	*sợ*
frustrated	adj	*nản lòng, nản chí*
furious	adj	*giận dữ*
grief	n	*đau khổ*
in a bad mood		*tâm trạng không được tốt*
in tears		*đang khóc*
phobia	n	*ám ảnh*
regret	v	*hối tiếc*
self-conscious	adj	*ngượng ngập*
sob	n	*nức nở*
sorrow	n	*đau khổ*
stress	v	*sự căng thẳng*
sulk	adj	*hờn dỗi*
sulky	adj	*hay hờn dỗi*
terrified	adj	*sợ hãi*
uncomfortable	adj	*khó chịu*
upset	adj	*làm lo lắng*
weep	v	*khóc*
worried	adj	*lo lắng*
worry	v	*lo*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. Joe felt ________ because there were so many things he could not do while his broken arm was in plaster.

   (1) frustrated (2) embarrassed

   (3) annoyed (4) worried ( )

2. 'I've lost my doll,' ________ the little girl, wiping her eyes with her handkerchief.

   (1) wept (2) sobbed

   (3) cried (4) shouted ( )

3. He is ________ because we did not ask him to come swimming with us. He has not spoken to us since.

   (1) sulking (2) miserable

   (3) depressed (4) disappointed ( )

4. The ________ of a difficult and demanding job can make people ill.

   (1) worry (2) work

(3) stress (4) effort ( )

5. I felt ________ about asking him for money, because I knew he did not have very much.

(1) shy (2) uncomfortable

(3) self-conscious (4) anxious ( )

6. Sally was not just frightened; she was absolutely ________.

(1) afraid (2) terrified

(3) scared (4) anxious( )

7. I try to keep out of my mother's way when she is ________.

(1) in a bad mood (2) worried

(3) depressed (4) sulking ( )

8. Bill was ________ not to be picked for the team.

(1) ashamed (2) annoyed

(3) disappointed (4) frustrated ( )

9. Do you have any________ about leaving the city, now that you are living in the countryside?

(1) fear (2) worries

(3) sorrow (4) regrets ( )

10. Mr Allen has been feeling ________ since he lost his job.

(1) annoyed (2) frustrated

(3) worried (4) depressed ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My little brother is afraid of the dark.

   (1) worried about (2) frightened of

   (3) terrified of (4) unhappy in ( )

2. Jack asked the old woman why she was crying.

   (1) screaming (2) tearful

   (3) weeping (4) unhappy ( )

3. We are worried about our examinations.

   (1) anxious (2) confused

   (3) depressed (4) embarrassed ( )

4. I tried to comfort them in their grief.

   (1) worry (2) tears

   (3) regret (4) sorrow ( )

5. Sally felt self-conscious walking down the road in fancy dress.

   (1) depressed (2) uncomfortable

   (3) unhappy (4) ashamed ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) phobia	(B) regret	(C) depressed
(D) afraid of	(E) frustrated	(F) anxious
(G) fear	(H) ashamed of	(I) uncomfortable
(J) hate		

A (1) ________ is a very strong (2) ________ of something, especially something that is not dangerous in itself. It may be a fear of doing something, such as making a speech or crossing a bridge. It may be a fear of being in a particular place, such as a lift or the top of a tall building. It may also be a fear of a type of thing or animal, such as computers or spiders. Sometimes the fear is so strong that the person feels (3) ________ or (4) ________ just thinking about or looking at a picture of the thing they fear.

People with phobias will often try to avoid the feared situation wherever possible, and this can affect their lives. Those who are (5) ________ eating in public cannot go to restaurants, and those with a fear of travelling by air cannot take jobs that

involve flying to other countries on business. These people may need help from a specialist to overcome their phobia.

Most phobias have a special name that ends with this word. For example, a fear of being in a small enclosed space is called claustrophobia. There is even such a thing as a fear of the number 13, which is unlucky in some countries. This is called triskaidekaphobia.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (1) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

6. (2) 7. (1) 8. (3) 9. (4) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. A 2. G 3. F 4. I 5. D

CHỦ ĐIỂM 4

Good feelings
Cảm xúc tốt đẹp

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **calm** means not worried, angry or excited. — ***bình tĩnh*** *nghĩa là không lo lắng, giận dữ, hay bị kích động.*

2. **cheerful** means having a happy temperament. — ***vui vẻ*** *nghĩa là có tính khí vui vẻ.*

3. **cheer up** to become happier, or to make someone feel happier. — ***làm phấn khởi*** *trở nên vui vẻ hơn, hoặc làm cho ai đó cảm thấy vui vẻ hơn.*

4. **comfortable** with a pleasant feeling in your mind or body, so that you can relax. — ***dễ chịu, thoải mái*** *với một cảm giác dễ chịu về đầu óc hoặc cơ thể, để bạn có thể thư giãn.*

5. **contented** is happy and satisfied with what you have or with life in general. — ***hài lòng*** *là vui vẻ hoặc hài lòng với điều bạn có hoặc với cuộc sống nói chung.*

6. **delighted** means very happy. — ***vui vẻ hào hứng*** *nghĩa là rất vui vẻ.*

7. **encouraged** made to feel more hopeful or — ***động viên*** *được làm để cảm thấy hy vọng hoặc*

confident.	*tự tin nhiều hơn.*
8. **giggle** means to laugh in a silly way.	***cười khúc khích*** *nghĩa là cười một cách ngớ ngẩn.*
9. **glad** means pleased.	***vui vẻ*** *nghĩa là vui, hài lòng.*
10. **happiness** means being happy.	***hạnh phúc*** *nghĩa là đang hạnh phúc.*
11. **hope** is the feeling that something good will happen.	***hy vọng*** *là cảm giác rằng điều gì tốt sẽ xảy ra.*
12. **hopeful** means having hope or believing that something good will happen.	***có hy vọng*** *nghĩa là có hy vọng hoặc tin rằng điều gì tốt sẽ xảy ra.*
13. **in a good mood** means feeling happy and not angry at a particular time.	***tâm trạng tốt*** *nghĩa là cảm giác vui vẻ và không giận dữ vào một thời điểm cụ thể.*
14. **joy** means great happiness.	***niềm vui, sự hân hoan*** *nghĩa là hạnh phúc lớn lao.*
15. **joyful** is feeling or filled with joy.	***vui thích*** *là cảm giác vui hoặc tràn đầy niềm vui.*
16. **love** means to like something or someone very much.	***yêu thương*** *nghĩa là thích điều gì đó, hoặc ai đó rất nhiều.*
17. **optimistic** means hopeful.	***lạc quan*** *nghĩa là tràn đầy hy vọng.*

18. **overjoyed** means very happy. | ***vui mừng khôn xiết*** *nghĩa là rất vui.*

19. **pleased** is made happy by something nice or good. | ***hài lòng*** *là được làm cho vui bởi điều gì đó tốt đẹp.*

20. **pride** is the feeling of being proud. | ***niềm tự hào*** *là cảm giác tự hào.*

21. **proud** means feeling good about something you have done or because someone you love has done well. | ***tự hào*** *nghĩa là cảm thấy tốt về điều gì đó bạn đã làm hoặc vì một người nào đó bạn yêu thích đã làm tốt.*

22. **rejoice** means to feel or show joy. | ***hân hoan*** *nghĩa là cảm thấy hoặc biểu lộ niềm vui.*

23. **relax** means to rest or feel calm. | ***giải trí*** *nghĩa là nghỉ ngơi hoặc cảm thấy yên bình.*

24. **relaxed** means resting or feeling calm. | ***nghỉ ngơi*** *nghĩa là nghỉ ngơi hoặc cảm thấy yên bình.*

25. **relief** means the feeling of being relieved. | ***sự giảm nhẹ*** *nghĩa là cảm thấy yên lòng.*

26. **relieved** means feeling good because something bad is over or has not happened. | ***giảm nhẹ*** *nghĩa là cảm thấy tốt vì điều gì đó xấu đã qua rồi hoặc đã không xảy ra.*

27. **satisfied** means not needing or wanting | ***thỏa mãn*** *nghĩa là không cần hoặc muốn*

anything more.	*bất cứ thứ gì nữa.*
28. thrilled means very happy and excited.	***hồi hộp, ly kỳ*** *nghĩa là rất hạnh phúc và sôi nổi.*
29. triumphant means pleased because you have won or succeeded.	***hoan hỉ, vui mừng*** *nghĩa là vui vẻ vì bạn đã chiến thắng hoặc thành công.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Mrs Anderson is the most cheerful person I know. She is always in a good mood, whatever the weather. When I walked past her house on the way to school this morning, she called to me, 'What a splendid day it is! This spring sunshine makes me glad to be alive!' When I came home from school it was raining, and I met Mrs Anderson returning from the shops. 'I love the rain,' she said. 'It makes everything smell so fresh

Bà Anderson là người vui vẻ nhất mà tôi được biết. Bà luôn ở trạng thái tinh thần tốt, mặc cho thời tiết như thế nào. Một sáng nọ khi đang đi bộ ngang nhà bà để đến trường, bà gọi tôi nói, 'Thật là một ngày đẹp quá cháu ạ! Ánh nắng chói chang mùa xuân làm cho bà cảm thấy vui vẻ vì được sống!'. Một lần khác, khi đi học về, trời đang mưa và tôi gặp bà Anderson đang từ cửa hàng về. Bà bảo 'Bà thích trời mưa cháu ạ',

and clean.'

Although she does not have a lot of money, Mrs Anderson is quite contented with her life. When things go badly for her she is always optimistic that they will improve, and they usually do.

She has just one son, a doctor, and she is very proud of him. He and his family live a long way away, so they cannot visit Mrs Anderson very often, but when they do she is thrilled to see them. Her face lights up with joy as they step out of the car. Within minutes she is playing happily with her grandchildren, chasing them around the garden and giggling at their jokes as if she were still a little girl herself.

'Mọi thứ đều có mùi tươi mới và sạch sẽ'.

Mặc dù bà không có nhiều tiền nhưng bà Anderson rất hài lòng với cuộc sống của bà. Khi mọi việc đến với bà một cách tồi tệ bà luôn lạc quan là nó sẽ cải thiện và nó luôn luôn đúng như vậy.

Bà chỉ có một người con trai làm bác sĩ và bà rất tự hào về anh ấy. Anh ta và gia đình của anh sống rất xa bà, vì thế họ không thể viếng thăm bà, nhưng bà vẫn rất hài lòng khi gặp họ. Mặt bà sáng bừng niềm vui khi thấy họ bước ra khỏi xe hơi. Trong giây phút bà được vui đùa một cách vui vẻ với các đứa cháu, đuổi chúng chạy quanh vườn và cười ngặt nghẽo vì câu chuyện vui của chúng như thể bà vẫn là một cô bé.

C - Từ vựng

calm	adj	*bình tĩnh*
cheerful	adj	*vui vẻ*
cheer up	v	*làm phấn khởi*
comfortable	adj	*dễ chịu, thoải mái*
contented	adj	*hài lòng*
delighted	adj	*vui vẻ*
encouraged	adj	*động viên*
giggle	v	*cười khúc khích*
glad	adj	*vui vẻ*
happiness	n	*hạnh phúc, niềm vui*
hope	v	*hy vọng*
hopeful	adj	*có hy vọng*
in a good mood		*tâm trạng tốt*
joy	n	*niềm vui*
joyful	adj	*vui thích*
love	v	*yêu thương*
optimistic	adj	*lạc quan*
overjoyed	adj	*vui mừng khôn xiết*
pleased	adj	*hài lòng*
pride	n	*niềm tự hào*
proud	adj	*tự hào*
rejoice	v	*hân hoan, vui mừng*
relax	v	*giải trí*
relaxed	adj	*nghỉ ngơi*
relief	n	*sự giảm nhẹ*

relieved	adj	*giảm nhẹ*
satisfied	adj	*thỏa mãn*
thrilled	adj	*hồi hộp, ly kỳ*
triumphant	adj	*hoan hỉ, vui mừng, chiến thắng*

D -T rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I thought I had lost my keys, so I was __________ when I found them at the bottom of my bag.

   (1) overjoyed (2) thrilled

   (3) contented (4) relieved ( )

2. The __________ athlete ran round the track on a lap of honour.

   (1) delighted (2) triumphant

   (3) proud (4) cheerful ( )

3. The doctors are __________ that the patient will make a full recovery.

   (1) hopeful (2) pleased

(3) encouraged (4) contented ( )

4. A wedding should be a ________ occasion.

(1) cheerful (2) calm

(3) triumphant (4) joyful ( )

5. The people________ when they heard that the war was over.

(1) laughed (2) relaxed

(3) rejoiced (4) cheered up ( )

6. Full of ________, they set out in search of the treasure.

(1) joy (2) happiness

(3) hope (4) courage ( )

7. My grandparents saved enough money to live a ________ life in retirement.

(1) comfortable (2) calm

(3) joyful (4) relaxed ( )

8. Jack is very ________ his collection of model cars.

(1) impressed by (2) thrilled with

(3) excited about (4) proud of ( )

9. The cat curled up on the rug in front of the fire with a ________ look on its face.

(1) cheerful (2) delighted

(3) satisfied (4) hopeful ( )

10. __________ by these results, the government plans to extend the recycling scheme to other parts of the country.

(1) Relieved (2) Encouraged

(3) Excited (4) Thrilled ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Sally looked calm as she stepped up to perform for the judges, but she was actually very nervous.

   (1) cheerful (2) relieved

   (3) relaxed (4) proud ( )

2. The arrival of the new baby brought great happiness to the family.

   (1) pride (2) love

   (3) hope (4) joy ( )

3. Bob was delighted when he heard that he had won.

   (1) overjoyed (2) relieved

   (3) joyful (4) cheerful ( )

4. I am pleased that you remembered to post my letter.

   (1) happy (2) contented

   (3) proud (4) glad ( )

5. The police are optimistic that the missing child will be found.

   (1) cheerful (2) hopeful

   (3) satisfied (4) delighted ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Tom had worked hard in his English lessons, so he was not worried about the examination at the end of the school year. He felt quite (1)__________ **(1. calm 2. satisfied 3. encouraged 4. relieved)** as the teacher walked around the room, putting a booklet of questions on each person's desk. 'You may now begin,' said the teacher, and everyone opened their booklet at the same time. Tom read the questions on the first page. They were more difficult than he had expected, and they did not become any easier as he worked through the booklet. He was glad when the examination was over, and he put down his pen with a sigh of (2) __________ **(1. relief 2. joy**

3. happiness 4. pride).

When he went home that day, Tom was depressed because he thought he might have failed the examination. His mother tried to (3)________ **(1. help him 2. encourage him 3. be proud of him 4. cheer him up)**. 'I am sure you will find that you have done better than you think,' she said. A few days later, when all the papers had been marked, Tom was (4)__________ **(1. triumphant 2. contented 3. delighted 4. happy)** to discover that not only had he passed the examination, but he had also scored more points than anyone else in his class. His parents were full of (5) __________ **(1. love 2. pride 3. relief 4. satisfaction)** as they watched him walk across the stage to receive his certificate from the principal on Prize-giving Day.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

6. (3) 7. (1) 8. (4) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. (1) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

CHỦ ĐIỂM 5

Communication
Sự giao tiếp

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **communicate** means to send or exchange information.
   giao tiếp *nghĩa là gởi hoặc trao đổi thông tin.*

2. **communication** is the act of communicating.
   sự giao tiếp *là hoạt động giao tiếp*

3. **contact** means to speak to someone or send a message to them.
   liên lạc *nghĩa là nói với ai đó hoặc gởi một thông điệp đến họ.*

4. **conversation** is a situation in which two or more people talk and listen to each other.
   bài hội thoại *là một tình huống mà ở đó hai hoặc nhiều người nói và nghe với nhau.*

5. **debate** is a discussion in which people take turns to say what they think about a particular subject.
   tranh cãi *là một cuộc thảo luận trong đó người ta thay phiên nhau nói điều họ nghĩ về một chủ đề đặc biệt.*

6. **discussion** is a conversation about something, usually
   cuộc tranh luận *là một cuộc đàm thoại về điều gì đó, thường vì mục*

for the purpose of solving a problem or making a decision. | đích giải quyết vấn đề hoặc đưa ra một quyết định.

7. **e-mail** is messages you send by the Internet, or one of these messages. | ***thư điện tử*** *là các thông điệp bạn gởi qua Internet, hoặc một trong những thông điệp này.*

8. **express** to means use spoken or written words to tell someone what you feel or think. | ***bày tỏ, diễn đạt*** *nghĩa là dùng các từ được nói hoặc viết để nói với ai đó rằng bạn cảm thấy hoặc nghĩ.*

9. **expression** is the result of moving parts of your face to show what you feel or think. | ***sự diễn đạt*** *là kết quả của việc di chuyển các thành phần trên mặt của bạn để biểu lộ điều bạn cảm nhận hoặc nghĩ.*

10. **gesture** 1 noun is a movement of part of your body, especially your hand or arm, that gives information or tells someone to do something. 2 verb means to make a gesture. | ***cử chỉ*** *1 danh từ là sự di chuyển thành phần trên cơ thể bạn, đặc biệt tay hoặc cánh tay, nhằm cho thông tin hoặc báo một người nào đó làm việc gì. 2 động từ nghĩa là làm điệu bộ.*

11. hear from means to receive a phone call, e-mail, letter, etc from someone.

nhận được *nghĩa là nhận một cuộc gọi điện thoại, e-mail, thư, v.v từ một ai đó.*

12. inform means to give information to someone, often in an official way.

thông báo *nghĩa là cung cấp thông tin cho một người nào đó, thường theo cách chính thức.*

13. information is facts or news about something or someone.

thông tin *là các sự kiện hoặc tin tức về điều gì đó hoặc ai đó.*

14. in touch means communicating with someone.

giữ quan hệ *nghĩa là liên lạc với một người nào đó.*

15. language is a means of communication using words or signs.

ngôn ngữ *là một phương tiện giao tiếp bằng cách sử dụng lời nói hoặc ký hiệu.*

16. let know means to give information to someone, often in a casual way.

cho biết *1 nghĩa là cung cấp thông tin cho một ai đó, thường theo cách bình thường.*

17. letter is a written message on paper sent by mail.

lá thư *là một thông điệp viết trên giấy được gởi qua thư.*

18. lip-reading means understanding what someone is saying by watching their

sự hiểu theo cách mấp máy môi *nghĩa là hiểu điều mà một người nào đó đang nói bằng cách nhìn*

lips move. sự cử động môi của họ.

19. **message** is a piece of information sent from one person to another, especially when they cannot talk directly to each other. *tin nhắn là một phần thông tin được gởi từ một người này đến người khác, đặc biệt khi họ không nói trực tiếp với nhau.*

20. **Morse code** is a method of sending messages using short and long sounds. *mật mã Morse là một phương pháp gởi thông điệp bằng cách sử dụng các âm ngắn và âm dài.*

21. **note** is a short written message on paper. *lời ghi chú là một thông điệp ngắn được viết trên giấy.*

22. **notify** means to give information to someone in an official way. *báo tin nghĩa là cung cấp thông tin cho một người đó theo cách chính thức.*

23. **phone** 1 noun is a device used to talk to someone far away. 2 verb means to use a phone to talk to someone. *điện thoại 1 danh từ là một thiết bị được dùng để nói với một người nào đó ở xa. 2 động từ nghĩa là dùng điện thoại để nói chuyện với ai đó.*

24. **radio** a device used to send messages through the air to people far away. *đài phát thanh là một thiết bị được dùng để gởi các thông điệp qua không trung đến những người ở xa.*

25. **semaphore** is a method of sending messages using flags and arm movements.

xêmapho *là một phương pháp gởi thông điệp bằng cách sử dụng cờ hoặc các cử động bằng cánh tay.*

26. **send** means to cause a message to go from one person to another.

gửi *nghĩa là làm cho một thông điệp đi từ một người này đến một người khác.*

27. **signal** 1 noun is a gesture, sound, light, etc that gives information or tells someone to do something. 2 verb means to make or send a signal.

tín hiệu *1 danh từ là một cử chỉ âm thanh, ánh sáng, v.v nhằm cung cấp thông tin hoặc báo một người nào đó làm việc gì. 2 động từ nghĩa là tạo hoặc gởi tín hiệu.*

28. **sign language** is a means of communication using gestures and expressions to represent words, letters, feelings, etc.

ngôn ngữ cử chỉ *là một phương tiện giao tiếp bằng cách sử dụng các cử chỉ hoặc các thành ngữ để tượng trưng cho lời nói, mẫu tự hoặc cảm giác, v.v.*

29. **telephone** is a formal word for phone.

điện thoại *là một từ chính thức để chỉ "điện thoại".*

30. **write** 1 means to put words on paper or on a computer screen. 2

viết *1 nghĩa là đặt các từ trên giấy hoặc trên màn hình máy tính. 2*

means to write a letter to someone.

nghĩa là viết một bức thư gởi đến ai đó.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

People use language to communicate with each other in speech and writing. The many different languages used around the world have words that represent a particular thing or express a particular idea. However, these are not the only means of communication. People who cannot hear, for example, may use sign language, a set of movement of the hands, arms or face that are used in place of spoken words. People who cannot see have no problem with speech but they can only understand written messages if they are

Con người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp với nhau khi nói và viết. Rất nhiều ngôn ngữ khác nhau được dùng trên thế giới để diễn tả một sự việc cụ thể hay để bày tỏ một ý kiến riêng. Tuy nhiên đây không chỉ là công cụ giao tiếp duy nhất. Ví dụ, những người không có khả năng nghe, có thể dùng ngôn ngữ cử chỉ, vốn là một hệ thống các cử động của bàn tay, cánh tay và gương mặt được sử dụng thay thế cho từ ngữ. Những người không có khả năng nhìn không gặp vấn đề khi nói nhưng họ chỉ có thể hiểu được các dòng chữ viết nếu chúng được in

printed in Braille, a special alphabet with patterns of raised dots in place of letters.

trên bảng Braille, một bảng chữ cái đặc biệt với các khuôn chấm nhỏ nổi thay cho các ký tự.

In modern times, people who are too far away to hear each other can have a conversation using the telephone (on land) or radio (at sea or in the air). In the past, other means of communication were used to send messages over a long distance. One of these is Morse code, in which each letter of the alphabet is represented by a different group of short or long sounds or signals. Another is semaphore, in which you hold a flag in each hand and move your arms to different positions in order to spell out words.

Trong thời hiện đại, những người ở quá xa nhau không thể đối thoại với nhau sử dụng điện thoại (trên mặt đất) hoặc nghe phát thanh (ở dưới biển hoặc trên không trung). Trong quá khứ, các phương tiện liên lạc khác đã được dùng để gửi tin nhắn đi một khoảng cách rất xa. Một trong những phương tiện đó là mã Morse trong đó mỗi mẫu tự trong bảng chữ cái được thay bằng một nhóm các âm thanh hoặc ký hiệu ngắn hoặc dài. Một phương tiện khác là Semaphore mà bạn phải mỗi tay cầm một lá cờ và di chuyển cánh tay đến những vị trí khác nhau để đánh vần các mẫu tự.

C - Từ vựng

communicate	v	*giao tiếp*
communication	n	*sự giao tiếp*
contact	n	*liên lạc*
conversation	n	*bài hội thoại*
debate	v	*tranh cãi*
discussion	n	*cuộc tranh luận*
e-mail	n	*thư điện tử*
express	v	*bày tỏ, diễn đạt*
expression	n	*sự diễn đạt*
gesture	n	*cử chỉ*
hear from	v	*nhận được*
inform	v	*thông báo*
information	n	*thông tin*
in touch	phrase	*giữ quan hệ*
language	n	*ngôn ngữ*
let know	v	*cho biết*
letter	n	*lá thư*
lip-reading	n	*sự hiểu theo cách mấp máy môi*
message	n	*tin nhắn*
Morse code	n	*mật mã Morse*
note	n	*lời ghi chú*
notify	v	*báo tin*
phone	n	*điện thoại*
radio	n	*đài phát thanh*

semaphore	**n**	***xêmapho***
send	**v**	***gửi***
signal	**n**	***tín hiệu***
sign language	**n**	***ngôn ngữ cử chỉ***
telephone	**n**	***điện thoại***
write	**v**	***viết***

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Animals____________ with sounds and movements of their body.

(1) gesture (2) speak

(3) communicate (4) call ( )

2. Jack ____________ to his grandmother to thank her for the birthday present she sent him.

(1) wrote (2) discussed

(3) communicated (4) signalled ( )

3. Kate knows a few English words, but she does not speak the language well enough to have a

__________ .

(1) debate (2) discussion

(3) phone call (4) conversation ( )

4. The sound of the referee's whistle is the __________ to stop.

(1) call (2) gesture

(3) signal (4) message ( )

5. Ships' captains usually communicate with each other by__________ .

(1) telephone (2) radio

(3) letter (4) e-mail ( )

6. The **that means 'Come here'** in one country may mean something different in another country.

(1) language (2) expression

(3) sign (4) gesture ( )

7. Please__________ us if you need any further information.

(1) notify (2) contact ( )

(3) inform (4) keep in touch with

8. I cannot find the right words to __________ my feelings.

(1) express (2) tell

(3) communicate (4) show ( )

9. It was so noisy in the factory that the workers had to communicate by ___________ .

(1) Morse code (2) radio

(3) mobile phone (4) lip-reading ( )

10. Global communication would be much easier if everyone used the same

(1) code (2) words

(3) language (4) dialect ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I need to get in touch with Mr Jenkins. Do you know his phone number or e-mail address?

(1) notify (2) hear from

(3) call (4) contact ( )

2. They had a debate about the problem of global warming.

(1) quarrel (2) discussion

(3) conversation (4) chat ( )

3. Please notify us if you change your plans.

(1) inform (2) phone

(3) call (4) contact ( )

4. Jack wrote a note on a piece of paper and left it on the kitchen table.

(1) letter (2) word

(3) message (4) number ( )

5. Call me when you get off the train, and I will come and meet you at the station.

(1) text (2) e-mail

(3) phone (4) contact ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) phone call	(B) heard from
(C) let you know	(D) keep in touch
(E) notify you	(F) note
(G) get in touch	(H) letter
(I) e-mail	(J) seen

'Hi, Mary, how are you?' `Fine, thanks. And you?' 'Not too bad. Have you (1) ___________ your sister lately?' `Yes, she sent us an (2) ___________ from

Thailand a couple of days ago. She is backpacking around Asia with a couple of friends. Before she left, my parents told her that she must (3) __________ while she is away, so she usually e-mails or phones us at least once a week.'

'Is your brother still studying in England? I wrote to him last month but I have had no reply. Perhaps the (4)__________ went astray.' `You may have sent it to the wrong address. He has moved out of his lodgings and now has a room at the college.' `No, I sent it to the college.' `In that case he is probably just too lazy to answer it. You know what he is like!'

'It has been lovely talking to you, but I must go now.' 'We are having a barbecue next Saturday. Would you like to join us?' `Yes, that would be very nice, but I had better check with my parents first. I will phone you this evening and (5) __________ whether I can come or not.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (4) 10. (3)

Exercise 2

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (3)

Exercise 3

1. B 2. I 3. D 4. H 5. C

CHỦ ĐIỂM 6

Letters and mail
Thư tín và thư từ

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **address** 1 noun is the set of words and numbers that tells people where a particular house or building is. 2 verb means to write an address on an envelope.	***địa chỉ*** *1 danh từ là tập hợp các từ và số cho người khác biết một ngôi nhà hoặc một tòa nhà cụ thể nằm ở đâu. 2 động từ nghĩa là viết một địa chỉ lên phong bì.*
2. **Dear** is used at the beginning of a letter.	***yêu thương*** *là được dùng ở đầu bức thư.*
3. **deliver** means to take mail to the place it is addressed to.	***phân phát*** *là đưa thư đến nơi mà nó được đề địa chỉ.*
4. **envelope** is the covering for a letter, birthday card, etc.	***bao thư*** *là bao bì dành cho một bức thư, một tấm thiệp mừng sinh nhật.v.v.*
5. **initial** is the first letter of a name or other word.	***mẫu tự đầu*** *là mẫu tự đầu tiên của tên hoặc một từ khác.*

6. **first name** is another word for forename. — ***tên*** *là một từ khác để chỉ tên.*

7. **forename** is a part of your name that is not your surname. — ***tên*** *là một phần trong tên của bạn không phải là họ.*

8. **last name** is another word for surname. — ***họ*** *là một từ khác để chỉ họ.*

9. **letter** is a written message on paper sent by mail. — ***lá thư*** *là một thông điệp được viết lên giấy và được gởi qua thư.*

10. **Madam** is used to write or speak politely to a woman, especially one whose name you do not know. — ***Quý bà/Quý cô*** *là được dùng để viết hoặc nói một cách lịch sự với một người phụ nữ, đặc biệt một người có tên mà bạn không biết.*

11. **mail** 1 noun is letters, parcels, etc sent or received by post. 2 verb means to post something. — ***thư tín*** *1 danh từ là các bức thư, kiện hàng, v.v được gởi hoặc nhận qua bưu điện. 2 động từ nghĩa là gởi thứ gì đó.*

12. **Miss** is used before the name of a girl or an unmarried woman. — ***Quý cô, cô*** *được dùng trước tên của một cô gái hoặc một người phụ nữ chưa chồng.*

13. **Mr** is used before the name of a man. — ***Quý ông, ông*** *được dùng trước tên của một người đàn ông.*

14. **Mrs** is used before the name of a married woman.

Quý bà, bà được dùng trước tên một phụ nữ đã lập gia đình.

15. **Ms** is used before the name of a woman.

Quý cô là được dùng trước tên của một người phụ nữ.

16. **notepaper** is paper used to write letters.

***giấy viết thư** là giấy được dùng để viết thư*

17. **post** 1 noun is a system for collecting, transporting, and delivering letters, parcels, etc. 2 noun is letters, parcels, etc sent or received by post. 3 verb means to send something by post.

***bưu điện** 1 danh từ là một hệ thống để thu thập, vận chuyển và chuyển giao các bức thư, các kiện hàng v.v. 2 danh từ là các bức thư, kiện hàng v.v được gởi hoặc được nhận qua bưu điện. 3 động từ nghĩa là gởi thứ gì đó qua bưu điện.*

18. **postage** is money paid to send something by post.

***bưu phí** là tiền được trả để gời thứ gì đó qua đường bưu điện.*

19. **postcard** is a card, usually with a picture on one side, that you can use without an envelope to send a message to someone.

***bưu thiếp** làmột tấm thiệp, thường có hình ảnh ở một bên, bạn có thể dùng mà không cần phong bì để gởi thông điệp đến ai đó.*

20. **postcode** is a set of

***mã thư tín** là một tập*

letters and numbers that is part of an address and makes the sorting of mail easier and quicker. | hợp các mẫu tự và số là một phần của một địa chỉ và giúp phân loại thư dễ dàng hơn và nhanh chóng hơn.

21. **postman** is a man whose job is to deliver letters and parcels. | ***người đưa thư*** *là một người có công việc là giao thư và kiện hàng.*

22. **post office** is a place that deals with the post. | ***bưu điện*** *là một nơi để giải quyết thư từ.*

23. **send** means to cause something to go by post. | ***gửi*** *nghĩa là cho thứ gì đó đi bằng đường bưu điện.*

24. **sign** means to write your name at the end of a letter. | ***ký tên*** *nghĩa là viết tên của bạn ở cuối bức thư.*

25. **signature** is someone's name written by them at the end of a letter. | ***chữ ký*** *là tên của một ai đó được họ viết ở cuối bức thư.*

26. **Sir** is used to write or speak politely to a man, especially one whose name you do not know. | ***Quý ông*** *được dùng để viết hoặc nói một cách lịch sự với một người đàn ông, đặc biệt người bạn không biết tên.*

27. stamp or postage stamp is a small piece of paper that you buy and stick to something before posting it.

tem thư *là một mẫu giấy nhỏ bạn mua và dán vào thứ gì đó trước khi bạn gởi nó đi bằng đường điện.*

28. surname is the part of your name that is the same for all the people in your family.

họ *là phần tên của bạn giống như phần tên của tất cả mọi người trong gia đình của bạn.*

29. writing paper is paper used for writing letters.

giấy viết thư *là giấy được dùng để viết thư.*

30. Yours faithfully is used at the end of an official letter to someone whose name you do not know.

chân thành *là được dùng ở cuối một bức thư trịnh trọng để gởi đến một ai đó mà tên của họ bạn không biết.*

Yours sincerely used at the end of an official letter to someone whose name you know.

chân thành *được dùng ở cuối một bức thư trịnh trọng để gởi đến một người bạn biết tên.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

When you begin a letter in English, you always put 'Dear before the name of the person you are writing to. If it is a friend of your own age, you just put their first name after 'Dear', but for adults you do not know very well, it is more polite to put Mr, Mrs or Miss followed by their surname . (If you do not know if the woman is married or not, you should use Ms instead of Mrs or Miss.) When you write an official letter to someone whose name you do not know, you begin with 'Dear Sir or Madam.'

There are various phrases you can use at the end of a letter, before you sign your own name. For friends and

Khi bắt đầu viết một bức thư bằng tiếng Anh, bạn luôn phải để 'Dear' trước tên của người mà bạn muốn viết thư. Nếu đó là một người bạn cùng tuổi với bạn, bạn chỉ cần ghi tên của họ sau 'Dear', nhưng đối với những người lớn tuổi bạn không biết rõ, sẽ lịch sự hơn nếu bạn thêm Mr, Mrs hoặc Ms rồi đến họ của họ. (Còn nếu bạn không biết liệu người phụ nữ ấy lập gia đình hay chưa, bạn nên dùng từ Ms thay cho Mrs hay Miss). Khi bạn viết một bức thư trịnh trọng, theo nghi thức đến người mà bạn không biết tên, bạn nên bắt đầu với 'Dear Sir' hay là 'Dear Madam'.

Có nhiều cụm từ khác nhau bạn có thể dùng ở cuối thư, trước khi bạn kí

relatives you can put 'With love from' or just 'Love'. For people you know less well 'Best wishes' or 'Kindest regards' may be more appropriate. At the end of an official letter you use 'Yours sincerely' if you know the person's name and 'Yours faithfully' if you do not.

tên vào. Đối với những người bạn và họ hàng thân thiết bạn có thể dùng 'With love from' hoặc chỉ ngắn gọn là 'Love'. Với những người bạn không biết rõ lắm thì 'Best wishes' hay 'Kindest regards' có lẽ thích hợp hơn. Cuối mỗi bức thư theo nghi thức bạn nên sử dụng 'Your faithfully' nếu bạn không biết.

When you address the envelope, be sure to include the postcode, so that the letter will be delivered as quickly as possible. Finally, do not forget to stick a stamp on the front!

Khi ghi địa chỉ lên bìa thư, bạn nên chắc chắn rằng bạn đã ghi mã thư tín để lá thư sẽ được chuyển đi càng nhanh càng tốt. Cuối cùng là đừng quên dán một con tem trên mặt trước lá thư.

C - Từ vựng

address	**n**	***địa chỉ***
Dear	**adj**	***thân, thân mến***
deliver	**v**	***phân phát***
envelope	**n**	***bao thư***
initial	**n**	***mẫu tự đầu***

first name	n	*tên*
forename	n	*tên*
last name	n	*họ*
letter	n	*lá thư*
Madam	n	*Quý bà/Quý cô*
mail	n	*thư*
Miss	n	*Quý cô, cô*
Mr		*Quý ông, ông*
Mrs		*Quý bà, bà*
Ms		*Quý cô*
notepaper	n	*giấy viết thư*
post	n	*bưu điện*
postage	n	*bưu phí*
postcard	n	*bưu thiếp*
postcode	n	*mã thư tín*
postman	n	*người đưa thư*
post office	n	*bưu điện*
send	v	*gửi*
sign	v	*ký tên*
signature	n	*chữ ký*
Sir	n	*Quý ông*
stamp or postage stamp	n	*tem thư*
surname	n	*họ*
writing paper	n	*giấy viết thư*
Yours faithfully	phrase	*chân thành*
Yours sincerely	phrase	*chân thành*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. I do not know what her name is, because I cannot read her _________ at the end of the letter.

   (1) handwriting (2) initials

   (3) address (4) signature ( )

2. Please send the damaged goods back to us, and we will refund your _________.

   (1) post (2) postage

   (3) mail (4) stamp ( )

3. The_________ of the bank is SB14 2RF.

   (1) postcode (2) address

   (3) phone number(4) mailcode ( )

4. You use 'Dear _________ ' when you are writing to a man whose name you do not know.

   (1) Mr (2) Gentleman

   (3) Ms (4) Sir ( )

5. My cousin Jack always _________ me a birthday card.

(1) writes (2) forwards

(3) sends (4) mails ( )

6. Jane forgot to ________ the letter, so they did not know it was from her.

(1) address (2) write

(3) sign (4) name ( )

7. You can shorten a person's forenames to their ________ when you address the envelope.

(1) initials (2) surname

(3) first name (4) nickname ( )

8. My aunt sent us a ________ with a picture of Sydney Opera House on the front.

(1) letter (2) note

(3) postcode (4) postcard ( )

9. In England, a man who ________ the mail is called a postman.

(1) posts (2) sends

(3) delivers (4) fetches ( )

10. I went to the ________ to send a parcel to my friend in Australia.

(1) bank (2) post office

(3) supermarket (4) postbox ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. We did not receive any <u>post</u> this morning.

   (1) letters (2) mail

   (3) postcards (4) postage ( )

2. You do not have to write the person's <u>first name</u> in full on the envelope.

   (1) surname (2) family name

   (3) forename (4) initials ( )

3. Anna <u>signed</u> her name at the bottom of the letter.

   (1) wrote (2) printed

   (3) typed (4) scribbled ( )

4. I need another sheet of <u>notepaper</u>.

   (1) letter paper (2) drawing paper

   (3) writing paper (4) typing paper ( )

5. Do you know what Tom's <u>last name</u> is?

   (1) forename (2) nickname

   (3) pet name (4) surname ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) post	(B) e- ails	(C) envelope
(D) Madam	(E) address	(F) deliver
(G) letter	(H) Mrs	(I) phone number
(J) postcards		

Dear Mr and (1)___________ Smith,

I am writing to thank you for looking after me so well when I came to stay with you in England. You made me feel like part of the family, as if I were Ann's sister, rather than just her friend from Singapore. My mother has kept all the (2) ___________ I sent her, and I am going to put them in an album with some of the photographs I took of you and Ann at the different places we visited.

My journey home went very well, and the long flight seemed to pass more quickly than usual, thanks to the Harry Potter book Ann gave me to read on the plane. My parents were pleased to see me, and said that they had missed me. We have a busy time ahead of us now, as we are moving house

next month. I have given Ann my new (3)____________ , and I hope she will be able to come and stay with us next summer.

I must finish now, as my father is going to the shopping centre and he said he would (4)____________ this (5) ____________ for me while he is there.

Best wishes,

Kate

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

6. (3) 7. (1) 8. (4) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (3) 5. (4)

Exercise 3

1. H 2. J 3. E 4. A 5. G

CHỦ ĐIỂM 7

Getting on with other people
Sống hòa thuận với người khác

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **agree** 1 means to have the same opinion as someone else. 2 means to say that you will do what someone has asked you to do.

   đồng ý *1 nghĩa là có cùng ý kiến như người khác. 2 nghĩa là nói rằng bạn sẽ làm điều mà người khác yêu cầu bạn làm.*

2. **agreement** is a situation where two or more people agree.

   sự đồng ý *là một tình huống mà trong đó hai hoặc nhiều người đồng ý.*

3. **argument** is an angry conversation.

   sự tranh cãi *là một cuộc nói chuyện giận dữ.*

4. **compromise** is a way of settling a disagreement in which neither side gets exactly what they want.

   sự thỏa hiệp *là cách giải quyết sự bất đồng mà ở đó không có bên nào có được điều chính xác mà họ muốn.*

5. **cooperation** means working with others to achieve something that you or they could not achieve alone.	***hợp tác*** *nghĩa là làm việc với người khác để đạt được điều gì đó bạn hoặc họ không thể tự mình đạt được.*
6. **deal with** means to do what is necessary in a particular situation, or in response to the behaviour of a particular person.	***giải quyết*** *nghĩa là làm điều cần thiết trong một tình huống đặc biệt, hoặc đáp lại hành động của một người nào đó.*
7. **diplomatic** means saying or doing things in a way that will not upset someone.	***có tính ngoại giao, khôn khéo*** *nghĩa là nói hoặc làm những việc theo cách mà không làm người khác phiền lòng.*
8. **disagree** means to have a different opinion from someone else.	***không đồng ý*** *nghĩa là có quan điểm khác với người khác.*
9. **disagreement** is a situation where two or more people disagree, which may lead to an argument.	***sự không đồng ý*** *là một tình huống mà ở đó hai hoặc nhiều người bất đồng, điều này có thể dẫn đến sự tranh cãi.*
10. **fall out** means to stop being someone's friend.	***bất hòa*** *nghĩa là ngưng làm bạn của một người nào đó.*
11. **friendly** means treating people nicely be-	***thân thiện*** *nghĩa là đối xử tốt với người khác vì*

cause you want to be or stay friends with them.	*bạn muốn trở thành bạn hoặc tiếp tục làm bạn với họ.*
12. **friendship** means being friends.	***tình bạn*** *có nghĩa là bạn bè.*
13. **get on** means to be friends, or not to argue.	***tiến triển tốt*** *nghĩa là bạn bè, hoặc không tranh cãi*
14. **handle** to deal with a person or situation.	***xử lý*** *giải quyết một người hoặc một tình huống.*
15. **help** 1 verb means to do something useful for someone. 2 noun is something that helps someone.	***giúp đỡ*** *1 động từ nghĩa là làm điều gì đó có ích cho ai đó. 2 danh từ là điều gì đó giúp ích cho ai đó.*
16. **hurt** means to do or say something that upsets someone.	***làm tổn thương*** *nghĩa là làm hoặc nói điều gì đó mà ai đó phiền lòng.*
17. **insensitive** means not considering another person's feelings.	***vô tình, vô ý*** *nghĩa là không xem xét cảm giác của người khác.*
18. **negotiate** means to reach an agreement by discussion.	***thương lượng*** *nghĩa là đạt đến một thỏa thuận thông qua việc bàn bạc.*
19. **offend** means to do or say something that	***xúc phạm*** *nghĩa là làm hoặc nói điều gì đó làm*

makes someone angry and upset. — *cho người khác giận dữ hoặc phiền lòng.*

20. **persuade** means to try to make someone do something by giving them good reasons why they should. — ***thuyết phục** nghĩa là cố gắng khiến cho ai đó làm điều gì bằng cách cho họ những lý do chính đáng tại sao họ nên làm.*

21. **polite** means speaking or acting in a way that does not make people angry or upset. — ***lịch sự** nghĩa là nói hoặc hành động theo cách không làm người khác giận dữ hoặc phiền lòng.*

22. **popular** means liked by a lot of people. — ***phổ biến, nổi tiếng** nghĩa là được nhiều người thích.*

23. **quarrel** is a fight with words. — ***cuộc cãi vả** là một trận đánh bằng lời nói.*

24. **relationship** is how people behave towards each other. — ***mối quan hệ** là cách người ta cư xử với nhau.*

25. **stand by** means to continue to be someone's friend when they are in trouble or difficulty. — ***bênh vực, ủng hộ** nghĩa là tiếp tục là bạn của ai đó khi họ đang gặp rắc rối hoặc khó khăn.*

26. **support** 1 noun help and encouragement. 2 verb means to give — ***ủng hộ** 1 danh từ nghĩa là sự giúp đỡ và khuyến khích. 2 động từ nghĩa*

someone support. | *là hỗ trợ cho ai đó*

27. **sympathize** means to talk kindly to someone who is upset because you understand how they feel. | ***thông cảm*** *nghĩa là nói chuyện tử tế với một người nào đó đang đau khổ vì bạn hiểu họ đang cảm thấy như thế nào.*

28. **tactful** is saying things in a way that will not upset someone. | ***khôn khéo*** *là nói nhiều điều theo cách mà sẽ không làm người khác phiền lòng.*

29. **tactless** is talking about things that will upset someone. | ***sống sượng, không lịch thiệp*** *là nói về những việc mà sẽ làm người khác phiền lòng.*

30. **teamwork** is working together as a team. | ***đồng đội*** *là cùng nhau làm việc giống như đội, nhóm.*

31. **treat** means to behave towards someone in a particular way. | ***đối xử*** *nghĩa là cư xử với người khác theo một cách đặc biệt.*

32. **upset** means to make someone sad. | ***làm thất vọng*** *nghĩa là làm cho ai đó buồn.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

You should try to have a good relationship with your neighbours, because you never know when you may need their help. If they do something to upset or annoy you, it is better to discuss it in a friendly way than to have an argument about it. For example, if your neighbours are playing loud music that you do not like, ask them politely to turn the volume down instead of angrily threatening to call the police if they do not turn it off altogether.

Bạn nên cố gắng tạo mối quan hệ tốt với xóm giềng vì bạn sẽ chẳng bao giờ biết khi nào bạn cần sự giúp đỡ của họ. Nếu họ làm điều gì khiến bạn khó chịu hay cảm thấy phiền hà, tốt hơn bạn nên trao đổi thân mật với họ hơn là cãi nhau. Lấy ví dụ, khi hàng xóm của bạn mở lớn dòng nhạc mà bạn không thích, hãy lịch sự yêu cầu họ vặn nhỏ âm thanh xuống thay vì giận dữ hăm dọa gọi cảnh sát khi họ vẫn chưa chịu giảm âm thanh.

Trees and fences can also be a cause of disagreement between neighbours. My grandmother likes to sit out in the sun after lunch, but her neighbour has put up

Cây trồng và hàng rào cũng có thể là nguyên nhân của những cuộc cãi vã giữa những người hàng xóm. Bà tôi thích ngồi sưởi nắng sau bữa cơm trưa nhưng hàng

a high fence that casts a shadow over her patio in the early afternoon. She does not want to fall out with him, because he gave her a lot of support when my grandfather died last year, so she is going to see if they can reach a compromise. Perhaps he could lower the fence just enough to give her some sun without losing his privacy. In return, she would cut down the tree that overhangs his garden and drops leaves all over his lawn in the autumn.

xóm của bà vừa xây lên một hàng rào rất cao tạo nên một cái bóng lớn trên sân của bà vào buổi xế trưa. Nhưng bà không muốn bất hòa với ông hàng xóm ấy, vì ông đã giúp đỡ bà rất nhiều khi ông tôi mất, vì thế bà đang xem xét liệu họ có thể đi đến một thỏa hiệp không. Có lẽ ông ấy nên hạ thấp hàng rào hơn chỉ để cho bà tôi một vài tia nắng mà ông vẫn không mất sự riêng tư. Ngược lại, bà sẽ hạ cái cây nhô qua mảnh vườn của ông và rụng hầu hết lá trên bãi cỏ của ông vào mùa thu.

C - Từ vựng

agree	**v**	***đồng ý***
agreement	**n**	***sự đồng ý***
argument	**n**	***sự tranh cãi***
compromise	**n**	***sự thỏa hiệp***
cooperation	**n**	***sự hợp tác***
deal with	**v**	***giải quyết***

diplomatic	adj	*có tính ngoại giao, khôn khéo*
disagree	v	*không đồng ý*
disagreement	n	*sự không đồng ý*
fall out	v	*bất hòa*
friendly	adj	*thân thiện*
friendship	n	*tình bạn*
get on	v	*tiến triển tốt*
handle	v	*xử lý*
help	v	*giúp đỡ*
hurt	v	*làm tổn thương*
insensitive	adj	*vô tình, vô ý*
negotiate	v	*thương lượng*
offend	v	*xúc phạm*
persuade	v	*thuyết phục*
polite	adj	*lịch sự*
popular	adj	*phổ biến, nổi tiếng*
quarrel	n	*cuộc cãi vả*
relationship	n	*mối quan hệ*
stand by	v	*bênh vực, ủng hộ*
support	v	*ủng hộ*
sympathize	v	*thông cảm*
tactful	adj	*khôn khéo*
tactless	adj	*sống sượng, không lịch thiệp*
teamwork	n	*đồng đội*

treat	**v**	***đối xử***
upset	**v**	***làm thất vọng***

Đ -T rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The government refused to ________ with the terrorists.

(1) negotiate (2) cooperate

(3) agree (4) compromise ( )

2. Sally and her brother do not __________ very well.

(1) get off (2) get on

(3) get out (4) get up ( )

3. He ________ her by implying that she was a liar.

(1) offended (2) supported

(3) distressed (4) displeased ( )

4. Jane thought she was old enough to travel to her grandparents' house alone, but her father ________.

(1) argued (2) quarrelled

(3) disagreed (4) agreed ( )

5. Jack's true friends ________ him when he was wrongly accused of stealing.

(1) helped (2) stood by ( )

(3) sympathized with (4) stood beside

6. I need to find a ________ way of telling Carol that I do not want to go to her party.

(1) tactless (2) diplomatic

(3) sensitive (4) sincere ( )

7. Tim's parents disapproved of his ________ with John, who was always getting into trouble.

(1) relationship (2) friendliness

(3) friendship (4) sympathy ( )

8. The task requires good ________ rather than individual skill.

(1) teamwork (2) cooperation

(3) togetherness (4) interaction ( )

9. I would rather be ________ with my classmates than liked by my teachers.

(1) friendly (2) happy

(3) unpopular (4) popular ( )

10. We tried to ________ our parents to buy a new car.

(1) upset (2) stand by

(3) help (4) persuade ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. It was tactless of you to mention that subject.

(1) diplomatic (2) rude

(3) impolite (4) insensitive ( )

2. Mr Lee had an argument with his boss.

(1) a disagreement (2) a fight

(3) a quarrel (4) an agreement ( )

3. She will be upset if you do not invite her.

(1) offended (2) insulted

(3) distressed (4) hurt ( )

4. A good manager needs to know how to handle troublesome people.

(1) deal with (2) treat

(3) speak to (4) help ( )

5. We cannot complete the job without their cooperation.

(1) teamwork (2) help

(3) friendship (4) permission ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The council wanted to knock down a row of houses to make way for a new road. The people who lived in the houses were very angry and upset. 'You cannot (1) _________ **(1. treat 2. speak to 3. handle 4. punish)** us like this,' they protested. 'Some of us have lived in these houses all our lives, and have nowhere else to go.' The leader of the council had a meeting with the protesters in the hope of resolving the matter. He tried to (2) _________ **(1. argue 2. deal 3. reason 4. negotiate)** with them, offering them a good price for the houses if they all (3) _________ **(1. wanted 2. agreed 3. offered 4. vowed)** to leave within three months.

It was a good offer, and soon all except one of the residents had decided to accept it. However, old Mr Kim refused to move out. 'I was born in this house and I will die in it,' he said. His next-door

neighbour, Mrs Lee, tried to (4)_________ **(1. help 2. make 3. persuade 4. support)** him to change his mind. 'I (5) _________ **(1. sympathize 2. agree 3. disagree 4. reason)** with you,' she said, tut if you do not accept the council's offer, you will be letting the rest of us down. Is that what you really want?' 'No, of course not,' said Mr Kim. 'Anyway, I know that I would never win. I will take the money and spend the rest of my days living in an expensive hotel!'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (1) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (4) 10. (4)

Exercise 2

1. (4) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (2)

Exercise 3

1. (1) 2. (4) 3. (2) 4. (3) 5. (1)

CHỦ ĐIỂM 8

Inside your body
Bên trong cơ thể bạn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **artery** is a blood vessel that carries blood away from your heart.	***động mạch*** *là mạch máu mang máu đi khỏi tim.*
2. **backbone** is another word for spine.	***xương sống*** *là một từ khác để chỉ "xương sống"*
3. **blood** is the red liquid in your body.	***máu*** *là chất lỏng màu đỏ trong cơ thể của bạn.*
4. **blood vessel** is a tube in your body that blood passes through.	***mạch máu*** *là một ống trong cơ thể của bạn mà máu đi qua.*
5. **bone 1** is any of the hard parts that make up the framework of your body. 2 is the substance that bones are made of.	***xương*** *1 là bất cứ thành phần nào cứng hình thành nên khung sườn của cơ thể của bạn. 2 là một chất hình thành nên xương.*
6. **brain** is the organ	***não*** *là cơ quan bên*

inside your skull that controls all the functions of your body.	*trong hộp sọ kiểm soát tất cả các chức năng trong cơ thể của bạn.*
7. **cartilage** is a substance that is less hard than bone, which gives shape to your nose and ear, covers the ends of bones, etc.	***sụn*** *là một chất không cứng bằng xương, tạo nên hình dạng của mũi và tai, bao phủ ở đầu xương, v.v.*
8. **circulation** is the continuous movement of blood around your body.	***hệ tuần hoàn*** *là sự chuyển động liên tục của máu xung quanh cơ thể.*
9. **collar bone** is the front bone of your shoulder.	***xương đòn*** *là xương phía trước vai của bạn.*
10. **digest** to change the food you eat into substances that your body can use.	***tiêu hóa*** *chuyển đổi thức ăn mà bạn ăn thành các chất mà cơ thể có thể dùng được.*
11. **gut** is another word for intestine.	***ruột*** *nghĩa là một từ khác để chỉ "ruột".*
12. **heart** is the organ that pumps blood around your body.	***tim*** *là cơ quan bơm máu xung quanh cơ thể của bạn.*
13. **heartbeat** is the sounds or feelings	***nhịp tim*** *là âm thanh hoặc cảm giác xảy ra*

that occur regularly as your heart pumps blood.	*đều đặn khi tim bơm máu.*
14. **intestine** is a long tube in which food is digested after it leaves your stomach.	***ruột** là một ống dài mà trong đó thức ăn được tiêu hóa sau khi nó rời khỏi dạ dày của bạn.*
15. **kidney** is either of two organs that keep your blood clean.	***thận** là một trong hai cơ quan giữ cho máu của bạn sạch.*
16. **kneecap** is the flat bone at the front of your knee.	***xương bánh chè** là xương bẹt ở phía trước đầu gối của bạn.*
17. **liver** is an organ that deals with substances such as protein and fat.	***gan** là một cơ quan xử lý các chất như protein và chất béo.*
18. **lung** is either of two organs that are filled with air when you breathe in.	***phổi** là một trong hai cơ quan được không khí lấp đầy khi bạn hít vào.*
19. **muscle** is a substance that allows you to move part of your body.	***cơ bắp** là một thực thể cho phép bạn cử động bộ phận của cơ thể.*
20. **organ** is a part inside your body that has a particular task,	***cơ quan** là một bộ phận bên trong cơ thể có một nhiệm vụ cụ thể, chẳng*

such as your heart or your kidneys. — *hạn như tim hoặc thận.*

21. **pelvis** is the bones of your hips and the bottom of your back. — ***khung xương chậu*** *là các xương hông và phần phía dưới lưng của bạn.*

22. **pulse** is the regular movement of a blood vessel as your heart pumps blood. — ***mạch, nhịp đập*** *là sự di chuyển đều đặn của một mạch máu khi tim bơm máu.*

23. **rib** is any of the long thin curved bones of your chest. — ***xương sườn*** *là bất cứ xương cong mỏng dài nào trên ngực của bạn.*

24. **shoulder blade** is the flat bone at the back of your shoulder. — ***xương vai*** *là xương bẹt ở phía sau vai của bạn.*

25. **skeleton** is the framework of your body, made up of bones. — ***bộ xương*** *là khung xương của cơ thể bạn, được hình thành bởi các xương.*

26. **skull** is the bone inside your head. — ***hộp sọ*** *là xương nằm bên trong đầu của bạn.*

27. **spine** is the column of bones down the middle of your back. — ***xương sống*** *là cột xương xuôi theo phần giữa lưng của bạn.*

28. **stomach** is the organ that receives the food you have eaten and partly digests it. — ***bao tử*** *là cơ quan nhận thức ăn mà bạn đã ăn và tiêu hóa một phần nào thức ăn.*

29. throat is a passage inside your neck that begins at the back of your mouth.

cổ họng *là một đoạn đường bên trong cổ của bạn bắt đầu ở phía sau miệng.*

30. tummy is an informal word for stomach.

dạ dày *là một từ không chính thức để chỉ "dạ dày".*

31. vein is a blood vessel that carries blood towards your heart.

tĩnh mạch *là mạch máu mang máu về tim.*

32. vertebra is (plural vertebrae) any of the small bones that make up your spine.

cột sống *là bất cứ xương nhỏ nào hình thành nên xương sống của bạn.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

In a film I watched on TV yesterday evening, the dead body of a strange being had been found in the desert. The scientists thought it must be an alien from another planet, and they took it into the laboratory to look at it more closely. Its skull was about the

Trong một bộ phim tôi xem tối qua trên truyền hình, thi thể của một người lạ mặt được tìm thấy trong sa mạc. Các nhà khoa học cho rằng nó hẳn phải là một sinh vật từ một hành tinh khác và họ đã mang về phòng thí nghiệm để nghiên cứu nó kỹ hơn. Sọ của nó

same size as that of a human adult, but the brain inside was much smaller, suggesting a low intelligence.

cùng kích thước với sọ người nhưng phần não bên trong thì nhỏ hơn rất nhiều, cho thấy nó ở một trình độ thông minh thấp.

When they dissected the alien's body they found a pair of organs similar to human lungs , which the alien had obviously used for breathing while it was on Earth. But there was no sign of circulation: no blood vessels and no heart. The closest thing it had to blood was a dark blue liquid that filled various cavities of the body. Nor did it have a stomach; it obviously nourished itself in some way other than eating and digesting food.

Khi các nhà khoa học giải phẫu cơ thể của sinh vật đó họ phát hiện ra rằng nó có một đôi bộ phận giống với phổi người mà sinh vật đó dĩ nhiên đã dùng để thở khi ở trên mặt đất. Nhưng nó lại không có dấu hiệu của sự tuần hoàn: nó không có mạch máu và không có cả tim, thứ giống máu nhất mà nó có là một chất lỏng màu xanh thẫm lấp đầy các lỗ khác nhau trong thân thể nó. Nó cũng không có bao tử, rõ ràng nó tự nuôi dưỡng bản thân bằng cách nào đó hơn là ăn uống và tiêu hóa thức ăn.

Perhaps the most interesting parts of the alien was its arms. The skin looked wrinkled, but the scientists discovered

Có lẽ các bộ phận thú vị nhất của sinh vật đó là đôi tay nó. Da thì trông

that the bones inside fitted into each other like the parts of a telescope. There were very strong muscles connecting these to the hand, so that when it reached for something its arm would actually stretch to almost twice its normal length.

có vẻ nhăn nheo nhưng các nhà khoa học phát hiện ra rằng các khung xương bên trong kết hợp chặt chẽ với nhau như các bộ phận của kính viễn vọng. Có những cơ bắp rất mạnh khỏe gắn liền với bàn tay để khi nó với tới vật gì đó đôi cánh tay của nó sẽ thật sự trải dài ra gấp đôi so với kích thước thông thường.

C - Từ vựng

artery	**n**	***động mạch***
backbone	**n**	***xương sống***
blood	**n**	***máu***
blood vessel	**n**	***mạch máu***
bone	**n**	***xương***
brain	**n**	***não***
cartilage	**n**	***sụn***
circulation	**n**	***hệ tuần hoàn***
collar bone	**n**	***xương đòn***
digest	**v**	***tiêu hóa***
gut	**n**	***ruột***
heart	**n**	***tim***
heartbeat	**n**	***nhịp tim***

intestine	n	*ruột*
kidney	n	*thận*
kneecap	n	*xương bánh chè*
liver	n	*gan*
lung	n	*phổi*
muscle	n	*cơ bắp*
organ	n	*cơ quan*
pelvis	n	*khung xương chậu*
pulse	n	*mạch, nhịp đập*
rib	n	*xương sườn*
shoulder blade	n	*xương vai*
skeleton	n	*bộ xương*
skull	n	*hộp sọ*
spine	n	*xương sống*
stomach	n	*bao tử*
throat	n	*cổ họng*
tummy	n	*dạ dày*
vein	n	*tĩnh mạch*
vertebra	n	*cột sống*

D -T rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.
Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. The ________ carry blood away from the heart.

(1) veins (2) blood vessels

(3) arteries (4) intestines ( )

2. The bones on either side of your body at the top of your back are your ________.

(1) shoulder blades (2) collar bones

(3) ribs (4) vertebrae ( )

3. Mrs Lee had a fishbone stuck in her ________.

(1) stomach (2) intestine

(3) lung (4) throat ( )

4. The heart, ________ and kidneys are all organs of the body.

(1) throat (2) gut

(3) liver (4) pelvis ( )

5. Mr Fox fell down the steps, landed heavily on his hip, and broke his ________ .

(1) wrist (2) pelvis

(3) collar bone (4) ribs ( )

6. There are two ________ in the human body.

(1) veins (2) livers

(3) arteries (4) kidneys ( )

7. The sides of your nose are made stiff by ________.

(1) bone (2) cartilage

(3) skin (4) muscles ( )

8. The heart controls the _________ of the blood.

(1) circulation (2) temperature

(3) colour (4) quantity ( )

9. Your _________ expand when you breathe in.

(1) ribs (2) nostrils

(3) blood vessels (4) lungs ( )

10. Joe's _________ was slightly injured, which affected his speech and memory.

(1) head (2) throat

(3) brain (4) skull ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The drug is usually injected into a vein in the arm.

(1) blood vessel (2) bone

(3) artery (4) tube ( )

2. Food passes into the gut after it leaves the stomach.

(1) abdomen (2) liver

(3) kidney (4) intestine ( )

3. The spine is made up of many small bones.

(1) skeleton (2) vertebra

(3) skull (4) backbone ( )

4. My little brother was crying because he had a pain in his tummy.

(1) chest (2) head

(3) stomach (4) back ( )

5. A dead person has no pulse.

(1) heart (2) heartbeat

(3) blood (4) temperature ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Jack has often said that he wants to be a doctor when he grows up, and for his last birthday his aunt bought him a kit of parts to build a human

(1) ____________ **(1. body 2. skeleton 3. model 4. statue)**. They were not real bones, of course, but plastic pieces of the same shape. The finished model would only be 50 centimetres tall, and this made the job more difficult, as some of the bones

were very small, especially the (2) ____________ **(1. vertebras 2. vertebra 3. vertebrum 4. vertebrae)** of the spine. Each bone had a number, and there was a list of all their names and a diagram to show how they fitted together.

Jack learnt that some bones have two names: the common name that ordinary people use and the name used by members of the medical profession. For example, the (3)____________ **(1. kneecap 2. thigh 3. shin 4. calf)** (between the bones of the upper and lower leg) is also called the patella, and the (4) ____________ **(1. shoulder blade 2. ribcage 3. collar bone 4. elbow)** (the front part of the shoulder) is also called the clavicle.

One of the trickiest parts was fitting the (5)____________ **(1. bones 2. ribs 3. joints 4. vertebrae)** together. At his first attempt Jack put them in the wrong order, which gave the skeleton a rather oddly shaped chest. However, with a lot of patience he finally managed to assemble the complete model in time for his aunt's next visit.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (4) 10. (3)

Exercise 2

1. (1) 2. (4) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. (2) 2. (4) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

CHỦ ĐIỂM
9

Illness and disease
Sự đau ốm và bệnh tật

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **allergic** means having an allergy to a particular thing or substance.	***bị dị ứng*** *nghĩa là có dị ứng với một thứ hoặc một chất cụ thể.*
2. **allergy** is a condition in which you have an unpleasant reaction, such as sneezing or a rash, when you eat, touch, or are near something.	***chứng dị ứng*** *là một tình trạng mà trong đó bạn có sự phản ứng khó chịu, như hắt hơi hoặc phát ban, khi bạn ăn, sờ, hoặc ở gần thứ gì đó.*
3. **asthma** is an illness that makes breathing difficult.	***bệnh hen suyễn*** *là một chứng bệnh khiến cho việc thở khó khăn.*
4. **be sick** means to vomit.	***bị bệnh*** *nghĩa là nôn mửa.*
5. **bronchitis** is a serious illness that makes you cough a lot.	***bị viêm cuống phổi*** *là một căn bệnh nghiêm trọng khiến cho bạn ho nhiều.*
6. **cancer** is a serious	***ung thư*** *là một căn bệnh*

illness in which cells in your body grow and form lumps.

nghiêm trọng trong đó các tế bào trong cơ thể của bạn phát triển và hình thành các khối u.

7. **catching** means infectious.

truyền nhiễm *nghĩa là lây nhiễm.*

8. **cold** is an illness that makes you sneeze and blow your nose a lot.

cảm lạnh *là một căn bệnh khiến cho bạn hắt hơi và sổ mũi nhiều.*

9. **contagious** (said of an illness) means able to be caught by one person from another, especially by touch.

truyền nhiễm *(nói về bệnh tật) nghĩa là có thể bị lây từ người này sang người khác, đặc biệt do tiếp xúc.*

10. **cough** 1 verb means to blow air out suddenly through your mouth with a noise. 2 noun an illness that makes you cough. 3 noun the noise you make when you cough.

ho *1 động từ nghĩa là thổi mạnh không khí một cách đột ngột qua miệng cùng với tiếng ồn. 2 danh từ một căn bệnh khiến cho bạn ho. 3 danh từ tiếng ồn mà bạn tạo ra khi bạn ho.*

11. **diagnosis** (plural diagnoses) is a decision made by a doctor about what is wrong with you.

sự chẩn đoán *là một quyết định do bác sĩ đưa ra về điều bất ổn với bạn.*

12. **disease** is an illness, especially a serious one.

bệnh *là một căn bệnh, đặc biệt là căn bệnh nghiêm trọng.*

13. **epidemic** is a situation in which many people have the same illness at the same time.

bệnh dịch *là một tình huống trong đó nhiều người có bệnh giống nhau vào cùng một thời điểm.*

14. **feel sick** means to feel as if you are going to vomit.

cảm thấy muốn bệnh *nghĩa là cảm giác như thể bạn sắp nôn mửa.*

15. **fever** is a condition in which your body is hotter than it should be.

cơn sốt *là một tình trạng mà trong đó cơ thể của bạn nóng hơn bình thường.*

16. **flu** is an illness that makes you feel weak and tired, often with a fever, headache, or the symptoms of a cold.

cảm cúm *là một căn bệnh khiến cho bạn cảm thấy yếu ớt và mệt mỏi, thường kèm với sốt, nhức đầu, hoặc các triệu chứng cảm.*

17. **get better** means to become well or less ill.

hồi phục *nghĩa là trở nên khỏe hoặc ít bệnh.*

18. **hay fever** is an allergy to the pollen of plants that makes you sneeze and blow your nose a lot.

bệnh sốt mùa hè *là dị ứng với phấn hoa của thực vật khiến cho bạn hắt hơi và sổ mũi nhiều.*

19. headache is a pain in your head that goes on for a long time.

***nhức đầu** là một cơn đau trong đầu diễn ra trong thời gian dài.*

20. heart attack is a serious condition in which your heart suddenly stops working properly, causing a very bad pain in your chest.

***cơn đau tim** là một tình trạng nghiêm trọng trong đó tim của bạn đột ngột ngưng hoạt động, gây nên một cơn đau rất nặng ở ngực của bạn.*

21. ill means having something wrong with your body that makes you feel bad and weak.

***bệnh** nghĩa là có điều gì đó bất ổn với cơ thể của bạn khiến bạn cảm thấy khó chịu và yếu ớt.*

22. illness 1 is a condition in which you are ill in a particular way. 2 is the state of being ill.

***căn bệnh** 1 là một tình trạng mà trong đó bạn cảm thấy khó chịu theo một cách đặc biệt. 2 là một tình trạng khó chịu.*

23. infection is an illness caused by a germ.

***sự nhiễm trùng** là một căn bệnh do vi trùng gây ra.*

24. infectious (said of an illness) means able to be caught by one person from another.

***nhiễm trùng** (nói về bệnh) nghĩa là có thể bị lây từ người này sang người khác.*

25. influenza is a formal word for flu.

***bệnh cúm** là một từ chính thức để chỉ "cảm cúm".*

26. **measles** is an illness in which you have a rash and a fever. — ***bệnh sởi*** *là một căn bệnh trong đó bạn bị phát ban và sốt.*

27. **migraine** is a condition in which you have a very bad headache on one side of your head. — ***chứng nhức nửa đầu*** *là một tình trạng trong đó bạn đau đầu rất nghiêm trọng ở một bên đầu.*

28. **mumps** is an illness in which your neck swells. — ***bệnh quai bị*** *là một căn bệnh mà ở cổ của bạn sưng.*

29. **rash** is a patch of redness or small red spots on your skin. — ***chứng phát ban*** *là một vết đốm màu đỏ hoặc các đốm màu đỏ nhỏ trên da của bạn.*

30. **recover** means to become well again. — ***hồi phục*** *là trở nên khỏe lại.*

31. **sick** means ill. — ***bệnh*** *nghĩa là đau ốm.*

32. **symptom** is a thing that is wrong with you, such as a cough or a fever, that shows you have a particular illness. — ***triệu chứng*** *là một điều gì đó bất ổn với bạn, chẳng hạn như ho hoặc sốt, cho thấy rằng bạn bị một chứng bệnh đặc biệt.*

33. **unwell** means ill. — ***không được khỏe*** *nghĩa là bệnh.*

34. **virus** is a type of germ, or the illness it causes. — ***vi rút*** *là một loại vi trùng, hoặc một căn bệnh mà nó gây ra.*

35. **vomit** means to make the food and liquid in your stomach come back out of your mouth.

nôn mửa *nghĩa là khiến cho thức ăn và chất lỏng trong dạ dày của bạn trào ngược ra miệng.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Gary Groan is not a sick man, but he always says he is. If a new disease is discovered, such as a new form of influenza, you can be sure that Gary will have all the symtoms. If there are warnings of an epidemic of a particular disease, Gary will be one of the first people to fall ill. He does sometimes have minor illnesses, as we all do, but he always exaggerates their severity. When he has a headache, he calls it a migraine. When he has a pain in his chest, he thinks he is having a

Gary Grean không phải là người ốm yếu, bệnh tật nhưng anh ta luôn nói về mình như một gã ốm yếu thật sự. Nếu một căn bệnh mới được phát hiện, ví dụ như một dạng bệnh cúm mới, thì bạn có thể chắc rằng Gary có tất cả những triệu chứng đó. Nếu các lời cảnh báo về một dịch bệnh nào đó lan truyền, Gary sẽ là người đầu tiên ngã bệnh. Thỉnh thoảng anh ta cũng có vài cơn bệnh nhẹ, như tất cả chúng ta đều có, nhưng anh ta luôn thổi phồng mức độ trầm trọng của nó lên. Khi anh ta bị nhức đầu, anh ta cho là mình mắc chứng đau

heart attack.

One day, as he took his morning shower, Gary noticed that he had a rash all over his body. He dashed into his bedroom to look in the medical book that he always keeps by his bedside. There was a special section on rashes, with coloured pictures, and of course Gary decided that his rash looked exactly like the one associated with the most serious disease. After a visit to the doctor's surgery, and numerous tests at the hospital, it was discovered that he simply had an allergy to the detergent he had used to wash his pyjamas.

nửa đầu. Khi bị đau ngực, anh ta lại cho là mình bị tim.

Ngày nọ, khi đang tắm sáng, Gary phát hiện ra mình có các vết ban khắp cả người. Anh ta vội lao vào phòng ngủ để tra cứu quyển sách y học mà anh ta luôn giữ bên người. Trong sách có một mục cụ thể ghi một loại ban đặc biệt với các hình ảnh được in màu và dĩ nhiên Gary xác định những vết ban của anh trông giống hoàn toàn với các mụn ban liên quan đến căn bệnh nguy hiểm bậc nhất đó. Nhưng sau khi đến phòng mạch và sau rất nhiều cuộc xét nghiệm của bệnh viện, các bác sĩ cho là anh chỉ đơn giản dị ứng với chất tẩy anh dùng để giặt đồ ngủ.

C - Từ vựng

allergic	adj	*bị dị ứng*
allergy	n	*chứng dị ứng*
asthma	n	*bệnh hen suyễn*
be sick	phrase	*bị bệnh*
bronchitis	n	*bị viêm cuống phổi*
cancer	n	*ung thư*
catching	adj	*truyền nhiễm*
cold	n	*cảm lạnh*
contagious	adj	*truyền nhiễm*
cough	v	*ho*
diagnosis	n	*sự chẩn đoán*
disease	n	*bệnh*
epidemic	n	*bệnh dịch*
feel sick	phrase	*cảm thấy muốn bệnh*
fever	n	*cơn sốt*
flu	n	*cảm cúm*
get better	phrase	*hồi phục*
hay fever	n	*bệnh sốt mùa hè*
headache	n	*nhức đầu*
heart attack	n	*cơn đau tim*
ill	adj	*bệnh*
illness	n	*căn bệnh*
infection	n	*sự nhiễm trùng*
infectious	adj	*nhiễm trùng*

influenza	**n**	***bệnh cúm***
measles	**n**	***bệnh sởi***
migraine	**n**	***chứng nhức nửa đầu***
mumps	**n**	***bệnh quai bị***
rash	**n**	***chứng phát ban***
recover	**v**	***hồi phục***
sick	**adj**	***bệnh***
symptom	**n**	***triệu chứng***
unwell	**adj**	***không được khỏe***
virus	**n**	***vi rút***
vomit	**v**	***nôn mửa***

D -Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The doctor cannot ________ if you do not tell him all your symptoms.

   (1) examine you (2) make a diagnosis ( )

   (3) cure you (4) give you a prescription

2. Too much sunbathing without protection from sun cream can lead to skin ________.

(1) cancer (2) rashes

(3) burning (4) disease ( )

3. ________ is a symptom of many diseases, such as influenza and malaria.

(1) Temperature (2) Asthma

(3) Fever (4) Backache ( )

4. I caught a throat ________ from my sister.

(1) illness (2) disease

(3) allergy (4) infection ( )

5. Scientists are studying the ________ that causes the disease.

(1) symptom (2) infection

(3) illness (4) virus ( )

6. Kate did not go to visit her friend in case her illness was ________.

(1) catching (2) a rash

(3) an allergy (4) infected ( )

7. It is feared that there may be a flu ________ this winter.

(1) outbreak (2) epidemic

(3) infection (4) attack ( )

8. Backache can be a ________ of a kidney infection.

(1) symptom (2) cause

(3) sign (4) cure ( )

9. Just because you have a ________, it does not mean you have bronchitis.

(1) cold (2) rash

(3) cough (4) headache ( )

10. Babies are vaccinated against childhood illnesses such as measles and

(1) pneumonia (2) mumps

(3) migraine (4) flu ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. These pills are supposed to prevent you from <u>vomiting</u> when you travel by sea.

(1) feeling sick (2) being sick

(3) being ill (4) feeling ill ( )

2. Measles used to be a common <u>disease</u> among children.

(1) fever (2) sickness

(3) illness (4) infection ( )

3. Jack went home early because he felt <u>unwell</u>.

(1) ill (2) sick

(3) weak (4) tired ( )

4. Leprosy is a <u>contagious</u> disease.

(1) a serious (2) a dangerous

(3) an infectious (4) a touching ( )

5. Mrs Moore was very ill, and her family feared that she would never <u>recover</u>.

(1) cure (2) get better

(3) heal (4) improve ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) bronchitis	(B) allergic	(C) ill
(D) hay fever	(E) flu	(F) a cold
(G) sensitive	(H) asthma	
(I) a cough	(J) vomit	

Many people have an allergy of one sort or another. If you are (1) ____________ to something, you suffer an unpleasant reaction when you touch it, eat it, or breathe in air that contains it. For example, I am allergic to a chemical used in sticking plaster, which causes an itchy rash on my skin when the sticking plaster is removed. My friend always starts to cough and sneeze when she is in the same room as a cat, because she is allergic to the cat's fur. (2) ____________ is a similar allergy, which makes people sneeze and have other symptoms of (3) ____________ when they breathe in the pollen of plants at a certain time of the year. Some people are allergic to household dust, which gives them (4) ____________, making it difficult to breathe at all.

Allergies to food are very common, and can be serious. People who are allergic to peanuts, for example, may find that their throat swells up if they eat anything containing even the smallest amount. Reactions like these can lead to death, but fortunately they are rare. Most food allergies will simply make you (5) ____________, which is your body's way of getting rid of whatever has caused the problem.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (4)

6. (1) 7. (2) 8. (1) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. B 2. D 3. F 4. H 5. J

CHỦ ĐIỂM 10

Keeping fit and healthy
Giữ gìn cơ thể cân đối và khỏe mạnh

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **bacteria** is very small living things of various types: some help your body to work properly and others make you ill.
__vi khuẩn__ là các sinh vật rất nhỏ thuộc nhiều loại khác nhau: một số giúp cơ thể bạn hoạt động thích hợp và một số khác khiến cho bạn bị bệnh.

2. **cholesterol** is a substance that can be bad for your heart if you have too much.
__chất béo__ là một chất có thể không tốt cho tim của bạn nếu bạn có quá nhiều.

3. **cleanliness** is keeping things or yourself clean.
__sự sạch sẽ__ là giữ cho các thứ mà bản thân bạn sạch sẽ.

4. **diet** is the range or type of food you eat.
__ăn kiêng__ là giới hạn loại thực phẩm mà bạn ăn.

5. **exercise** 1 noun is an activity that
__sự tập thể dục__ 1 là danh từ hoạt động khiến bạn

makes you move all or part of your body, or these activities in general. 2 verb means to do exercises. | cử động tất cả hoặc một phần cơ thể, hoặc các hoạt động này nói chung. 2 động từ nghĩa là tập thể dục.

6. **fat** 1 (said of a person) is big from side to side and usually weighing a lot. 2 noun is a substance found in food such as cream and butter, which is bad for you and makes you fat if you have too much. | ***mỡ, mập*** *1 tính từ (nói về người) là lớn từ phía này sang phía khác và thường nặng nhiều. 2 danh từ là một chất được tìm thấy trong thức ăn như kem và bơ, không tốt cho bạn và khiến cho bạn mập nếu bạn có quá nhiều.*

7. **fattening** (said of food) means making you fat. | ***chất béo*** *nghĩa là làm cho bạn mập*

8. **fibre** is a substance in food that helps your body to get rid of waste. | ***chất xơ*** *là một chất trong thực phẩm giúp cơ thể của bạn loại bỏ chất thải.*

9. **fit** means healthy and strong. | ***cân đối*** *nghĩa là mạnh khỏe.*

10. **fitness** means being fit. | ***sự cân đối*** *nghĩa là vừa vặn, phù hợp, cân đối.*

11. **gym** is a building or room where peoplE go to do exercises, | ***phòng tập thể dục*** *là một tòa nhà hoặc một căn phòng ở đó người*

usually on special equipment, or to play indoor sports. | *ta tập thể dục, thường trên các thiết bị đặc biệt, hoặc các môn chơi thể thao trong nhà.*

12. **health** is the state of your body, especially whether you are ill or not. | ***sức khỏe*** *là tình trạng của cơ thể bạn, đặc biệt cho biết bạn có bị bệnh hay không.*

13. **healthy** 1 means in good health. 2 means making someone healthy. | ***khỏe mạnh*** *1 nghĩa là trong tình trạng sức khỏe tốt. 2 nghĩa là làm cho ai đó khỏe mạnh.*

14. **hygiene** is keeping things clean to stop germs getting into your body. | ***vệ sinh*** *là giữ cho mọi thứ sạch sẽ để ngăn không cho vi trùng xâm nhập vào cơ thể của bạn.*

15. **ill** means having something wrong with your body that makes you feel bad and weak. | ***bệnh*** *nghĩa là có điều gì đó bất ổn với cơ thể của bạn khiến bạn cảm thấy khó chịu và yếu ớt.*

16. **jog** means to run slowly as a form of exercise. | ***đi bộ*** *nghĩa là chạy chậm như là một hình thức tập thể dục.*

17. **lose weight** means to become less fat. | ***giảm cân*** *nghĩa là trở nên ít mập.*

18. **nourishing** (said of food) means providing the things your | ***nuôi dưỡng*** *(nói về thức ăn) nghĩa là cung cấp các thứ cơ thể bạn cần*

body needs to keep it healthy.	*để giữ cho nó khỏe mạnh.*
19. **nutritious** (said of food) means good for you.	***dưỡng chất*** *(nói về thức ăn) nghĩa là tốt cho bạn.*
20. **obese** means so fat that it is bad for your health.	***béo phì*** *nghĩa là mập đến nỗi không tốt cho cơ thể của bạn.*
21. **on a diet** means trying to lose weight by only eating a particular type or amount of food.	***đang ăn kiêng, ăn theo chế độ*** *nghĩa là cố gắng giảm cân bằng cách chỉ ăn một loại hoặc lượng thức ăn đặc biệt.*
22. **overweight** means heavier than you should be.	***quá cân*** *nghĩa là nặng hơn mức bình thường mà bạn có.*
23. **press-up** (plural press-ups) is an exercise in which you lie on your front and lift your body off the ground with your arms.	***hít đất*** *là một bài tập thể dục mà ở đó bạn nằm về phía trước và nâng cơ thể của bạn khỏi mặt đất bằng cánh tay.*
24. **protein** is a substance in food that helps you grow and makes you strong.	***prôtêin*** *là một chất trong thực phẩm giúp bạn phát triển và làm cho bạn khỏe mạnh.*
25. **roughage** is fibre in food.	***chất xơ*** *là sợi trong thực phẩm.*

26: **run** 1 verb means to move quickly on your feet. 2 noun is a period of running, especially as a form of exercise.

chạy bộ *1 động từ nghĩa là di chuyển nhanh chóng bằng bàn chân. 2 danh từ là một khoảng thời gian chạy, đặc biệt là một hình thức tập thể dục.*

27. **sugar** is a substance that makes food and drink sweet, which makes you fat if you have too much.

đường *là một chất làm cho thức ăn và thức uống ngọt, khiến cho bạn mập nếu bạn có quá nhiều.*

28. **train** means to get ready to take part in a particular sport, race, etc by exercising and practising.

luyện tập *nghĩa là sẵn sàng tham gia vào một môn thể thao đặc biệt, cuộc dua v.v bằng cách tập thể dục và luyện tập.*

29. **unfit** means easily tired by exercise.

không đủ sức khỏe *nghĩa là dễ dàng mệt mỏi do tập thể dục.*

30. **vitamin** is a substance in food that protects your body against certain illnesses.

vitamin *là một chất trong thực phẩm bảo vệ cơ thể của bạn chống lại một số căn bệnh nhất định.*

31. **walk** 1 verb means to move along by putting one foot in front of the other. 2 is noun a period of walking,

đi bộ *1 động từ nghĩa là di chuyển tiến lên bằng cách đặt một bàn chân trước bàn chân kia. 2 danh từ là một*

especially as a form of exercise.	*khoảng thời gian đi bộ, đặc biệt dưới hình thức tập thể dục.*
32. **work out** means to do exercises that require effort, especially in a gym.	***luyện tập với cường độ cao*** *nghĩa là tập các bài thể dục đòi hỏi sự nỗ lực, đặc biệt trong môn thể dục nhịp điệu.*
33. **workout** is a period of working out.	***sự luyện tập cường độ cao*** *là một khoảng thời gian luyện tập thân thể.*
34. **yoga** is an activity that involves exercise, relaxation and deep thought.	***môn yoga*** *là một hoạt động liên quan đến tập thể dục, thư giãn và nghĩ sâu.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

One of the best ways of looking after your health is to have a balanced diet. This means that you should eat many different kinds of nutritious foods to provide you with all the things your body needs to work	*Một trong những cách tốt nhất để chăm sóc sức khỏe của bạn là có chế độ ăn cân bằng. Điều đó có nghĩa là bạn nên ăn nhiều loại thức ăn khác nhau với nhiều loại dưỡng chất nhằm cung cấp đầy đủ các chất cho cơ thể hoạt*

properly. It does not mean that you should never eat anything that is bad for you, such as food containing a lot of fat or sugar. But you should try not to eat too much of these things, to avoid becoming obese Your body needs vitamins to keep it healthy. There are many different kinds, named with letters of the alphabet, and they are found in different foods. For example, oranges contain vitamin C and fish oils contain vitamin D. Protein helps to make you strong. It is found in meat, fish, eggs, milk and some nuts and beans. Your digestive system needs fibre, found in fruit, vegetables and cereals, to help it work properly.

động hoàn chỉnh. Điều đó không có nghĩa là bạn không nên ăn các chất có hại cho sức khỏe của bạn, ví dụ như thức ăn chứa nhiều chất béo và đường. Bạn chỉ không nên ăn quá nhiều những chất này để tránh trở nên béo phì. Cơ thể của bạn cũng cần các vitamin để giữ cho nó khỏe mạnh. Vitamin có rất nhiều loại, được đặt tên bằng các mẫu tự trong bảng chữ cái và chúng được tìm thấy trong nhiều loại thức ăn khác nhau. Ví dụ như cam chứa nhiều vitamin C và dầu cá chứa vitamin D. Protein giúp bạn mạnh mẽ. Nó được tìm thấy trong thịt, cá, trứng, sữa và các loại đậu. Hệ thống tiêu hóa của bạn cần chất xơ, được tìm thấy trong trái cây, rau củ và ngũ cốc để giúp hệ tiêu hóa hoạt động hoàn thiện.

Finally, remember that even a balanced diet

Cuối cùng, hãy nhớ rằng thậm chí ngay cả

can make you ill if you do not prepare food properly before eating it. Some foods, such as most types of meat and fish, have to be cooked to kill any harmful bacteria that may be in them. Fruit and vegetables can usually be eaten raw but they must be washed first.

khi ăn uống cân bằng cũng có thể làm bạn mắc bệnh nếu bạn không chuẩn bị thức ăn kỹ càng trước khi ăn chúng. Một vài loại thực phẩm, như hầu hết các loại thịt và cá, phải được nấu chín để diệt vi khuẩn có hại nằm trong đó. Trái cây và rau củ có thể thường được ăn sống nhưng trước tiên chúng ta phải rửa sạch chúng.

C - Từ vựng

bacteria	**n**	***vi khuẩn***
cholesterol	**n**	***chất béo***
cleanliness	**n**	***sự sạch sẽ***
diet	**n**	***ăn kiêng***
exercise	**n, v**	***sự tập thể dục***
fat	**adj, n**	***mỡ, mập***
fattening		***chất béo***
fibre	**n**	***chất xơ***
fit	adj	***cân đối***
fitness	**n**	***sự cân đối***
gym	**n**	***phòng tập thể dục***
health	**n**	***sức khỏe***
healthy	adj	***khỏe mạnh***

hygiene	n	*vệ sinh*
ill	adj	*bệnh*
jog	v	*đi bộ*
lose weight	phrase	*giảm cân*
nourishing	adj	*nuôi dưỡng*
nutritious	adj	*dưỡng chất*
obese	adj	*béo phì*
on a diet	phrase	*đang ăn kiêng, ăn theo chế độ*
overweight	adj	*quá cân*
press-up	n	*hít đất*
protein	n	*prôtêin*
roughage	n	*chất xơ*
run	v, n	*chạy bộ*
sugar	n	*đường*
train	v	*luyện tập*
unfit	adj	*không đủ sức khỏe*
vitamin	n	*vitamin*
walk	v, m	*đi bộ*
work out	phrase verb	*luyện tập với cường độ cao*
workout	n	*sự luyện tập cường độ cao*
yoga	n	*môn yoga*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My sister taught me some yoga __________.

   (1) workouts (2) exercises

   (3) lessons (4) training ( )

2. Fizzy drinks that contain a lot of __________ are not good for you.

   (1) bubbles (2) water

   (3) sugar (4) fruit ( )

3. Too much __________ can lead to heart disease.

   (1) fibre (2) exercise

   (3) protein (4) cholesterol ( )

4. Jack is __________ to run a marathon.

   (1) training (2) jogging

   (3) practising (4) working out ( )

5. Cream cakes are __________.

   (1) nutritious (2) healthy

   (3) fattening (4) unhealthy ( )

6. Regular exercise is part of a _________ lifestyle.

(1) fit (2) nice

(3) healthy (4) good ( )

7. Anna went on a _________ to lose weight.

(1) run (2) walk

(3) jog (4) diet ( )

8. If you played more sport you would not be so _________.

(1) unfit (2) ill

(3) unhealthy (4) tired ( )

9. Athletes need _________ to make their muscles strong.

(1) vitamins (2) protein

(3) fibre (4) fat ( )

10. It is better for you to _________ to school than to take the bus.

(1) go (2) drive

(3) come (4) walk ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. Green vegetables contain fibre, which is good for you.

   (1) protein (2) roughage

   (3) vitamins (4) bacteria ( )

2. Joe exercises, for two hours at the gym every evening.

   (1) workouts (2) works out

   (3) jogs (4) trains ( )

3. Fat people are advised to take more exercise.

   (1) unhealthy (2) unfit

   (3) overweight (4) big ( )

4. Chocolate may taste nice, but it is not very nourishing.

   (1) fattening (2) slimming

   (3) healthy (4) nutritious ( )

5. Cafés and restaurants have to follow strict rules about cleanliness.

   (1) healthiness (2) washing

   (3) hygiene (4) cleaning ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào ô trống.

Jim Lee is a (1) __________ **(1. health 2. hygiene 3. fitness 4. sport)** fanatic. His friends say his first name is very appropriate, because it sounds exactly like the place where he spends many hours a week: the gym. When he is not there, you may see him outside, (2) __________ **(1. walking 2. jogging 3. strolling 4. driving)** around the block.

Jim's fitness schedule begins as soon as he gets out of bed in the morning. He does various stretching (3) __________ **(1. workouts 2. exercises 3. movements 4. games)** and fifty press-ups before he takes his shower. After breakfast he cycles to the place where he works, in the city centre about ten kilometres from his home. His office is on the fifth floor, but he never uses the lift. Nor does he walk up the stairs; he (4) __________ **(1. runs 2. hops 3. skips 4. jumps)** up them, sometimes two at a time.

At lunch time he spends an hour in the gym, and he usually goes back there after work for another hour or two. Sometimes he uses the exercise equipment there; at other times he plays squash or badminton with one of his colleagues. Then he cycles home for a healthy evening meal, after which

he relaxes for just long enough to digest his food before going out for a long brisk walk with his dog, which is almost as (5) _________ **(1. healthy 2. old 3. slim 4. fit)** as he is!

E - Dáp án

Exercise 1

1. (2)   2. (3)   3. (4)   4. (1)   5. (3)

6. (3)   7. (4)   8. (1)   9. (2)   10. (4)

Exercise 2

1. (2)   2. (2)   3. (3)   4. (4)   5. (3)

Exercise 3

1. (3)   2. (2)   3. (2)   4. (1)   5. (4)

CHỦ ĐIỂM 11

At the dentist's
Tại phòng của nha sĩ

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **canine** is any of the four pointed teeth near the front of someone's mouth, one on each side of each jaw.	***răng nanh*** *là bất kỳ răng nào trong bốn răng nhọn gần phía trước miệng, một răng ở mỗi bên của mỗi hàm.*
2. **cavity** is a hole in a tooth that is caused by decay.	***lỗ sâu*** *là một lỗ nằm bên trong răng do tình trạng sâu gây ra.*
3. **crown** is the part of your tooth above the gum, or a replacement for this.	***thân răng*** *là phần răng bên trên lợi, hoặc từ thay thế để chỉ "lợi".*
4. **decay** means what happens when part of your tooth goes bad.	***sự mục răng*** *nghĩa là tình trạng xảy ra khi một phần răng của bạn bị hư.*
5. **dental** of teeth.	***thuộc về răng*** *là nói về răng*
6. **dental surgeon** is a formal name for a dentist.	***bác sĩ nha khoa*** *là tên chính thức để chỉ một "nha sĩ".*

7. **dental surgery** is the place where a dentist works. — ***phòng nha*** *là nơi nha sĩ làm việc.*

8. **dentist** is a person whose job is to put right anything that is wrong with your teeth. — ***nha sĩ*** *là một người có công việc là ổn định bất cứ thứ gì bất ổn với răng của bạn.*

9. **denture** is a plate or frame with one or more false teeth attached to it. — ***răng giả*** *là lợi giả hoặc khung với một hoặc nhiều răng giả được gắn vào đó.*

10. **drill** is a piece of equipment that a dentist uses on a tooth to get rid of decay and make a hole to put a filling in. — ***máy trám răng*** *là một mẫu thiết bị mà nha sĩ dùng trên răng để loại bỏ sâu hoặc tạo một cái lỗ để trám vào đó.*

11. **enamel** is the hard outer covering of a tooth. — ***lớp men răng*** *là lớp phủ cứng bên ngoài răng.*

12. **extract** means to remove a tooth. — ***nhổ răng*** *nghĩa là di chuyển một cái răng.*

13. **false tooth** is an artificial replacement for a missing tooth, attached to a removable plate or frame. — ***răng giả*** *là một sự thay thế nhân tạo cho một cái răng bị thiếu, được gắn vào lợi giả hoặc khung có thể tháo rời.*

14. **filling** is a small amount of a hard substance that a dentist puts in a hole in your tooth.

sự trám răng *là một lượng nhỏ của một chất cứng nha sĩ đưa vào trong một cái lỗ trong răng của bạn.*

15. **fluoride** is a chemical that protects your teeth against decay.

chất flo *là một hóa chất bảo vệ răng bạn chống sâu răng.*

16. **gum** is the pink skin that a tooth grows out of.

nướu răng *là lớp da màu hồng mà răng dược mọc lên từ đó.*

17. **hygienist** is a person whose job is to keep people's teeth as clean as possible.

vệ sinh viên *là một người có công việc là giữ cho răng của người khác càng sạch sẽ càng tốt.*

18. **incisor** is any of the eight teeth at the front of someone's mouth, four at the top and four at the bottom.

răng cửa *là bất cứ răng nào trong số tám răng ở phía trước miệng của ai đó, bốn răng nằm tại phần phía trên và bốn răng nằm tại phía dưới.*

19. **jaw** is either of the bones at the top and bottom of your mouth.

hàm *là một trong số các xương nằm ở phía trên và phía dưới miệng của bạn.*

20. **milk tooth** is any of your first teeth, which all fall out and are re-

răng sữa *là bất cứ răng nào trong số các răng đầu tiên của bạn, tất cả*

placed during childhood. — *dều sẽ rụng và sẽ được thay thế trong thời thơ ấu.*

21. **molar** is any of the large teeth at the back of someone's mouth, of which adults usually have twelve and children have eight. — ***răng hàm*** *là bất cứ răng nào trong số các răng lớn nằm ở phía sau miệng của một người nào đó. Trong đó người lớn thường có mười hai răng và trẻ em có tám răng.*

22. **numb** means not able to feel in a part of your body. — ***tê*** *nghĩa là không thể cảm giác ở một phần của cơ thể.*

23. **oral** of your mouth. — ***thuộc về miệng*** *là thuộc miệng của bạn.*

24. **oral hygiene** means keeping your teeth, gums and mouth clean. — ***vệ sinh răng miệng*** *nghĩa là giữ cho răng, miệng và lợi sạch sẽ.*

25. **plaque** is a substance that forms on your teeth and damages them if you do not brush it away. — ***mảng bám*** *là một chất hình thành trên răng của bạn và làm hư hỏng chúng nếu bạn không chải sạch nó đi.*

26. **root** is the part of a tooth that holds it in your jaw. — ***chân răng*** *là thành phần của răng giữ nó trong hàm.*

27. **sensitive** describing teeth that hurt when — ***dễ bị thương*** *miêu tả các răng bị tổn thương*

someone eats or drinks something hot or cold. *khi một người nào đó ăn hoặc uống thứ gì đó nóng hoặc lạnh.*

28. **tartar** is a hard substance that forms on your teeth and damages them if it is not removed by a dentist or hygienist. ***cao răng*** *là một chất cứng hình ttành trên răng của bạn và làm hư hỏng chúng nếu nó không được nha sĩ hoặc nhân viên vệ sinh lấy ra.*

29. **wisdom tooth** is any of the four teeth at the very back of an adult's mouth, one at each end of each jaw. ***răng khôn*** *là bất cứ răng nào trong số bốn răng nằm ngay phía sau miệng của một người trưởng thành, một răng nằm ở mỗi đầu của mỗi hàm.*

30. **X-ray** is a special type of photograph that shows the inside of your teeth and jaws. ***tia X*** *là một loại ảnh đặc biệt cho thấy phần bên trong của răng và hàm.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

The last time I went to the dental surgery, the dentist gave me a leaflet about oral hygiene,

Lần cuối cùng tôi đến phòng nha sĩ, nha sĩ đưa cho tôi tờ bướm nhỏ về cách vệ sinh răng

with pictures showing you how to clean your teeth properly. It is no good quickly passing your toothbrush over several teeth at once. You should concentrate on each tooth in turn, brushing it in different directions to make sure that you remove all the plaque especially around your gums. This is a substance that forms on your teeth and contains bacteria that can cause tooth decay or make your gums sore. It may also harden into tartar, which has to be scraped off by your dentist or hygienist.

miệng, với các hình ảnh chỉ bạn cách thức giữ cho răng sạch sẽ hoàn toàn. Sẽ chẳng ích lợi gì nếu bạn cho bàn chảy lia qua nhanh chóng một lúc nhiều cái răng. Bạn nên chú trọng việc đánh từng cái răng, chải nó theo nhiều hướng khác nhau để chắc rằng bạn đã đánh bật các mảng bám, đặc biệt ở chung quanh nướu răng. Mảng bám là chất được hình thành trên răng bạn và chứa loại vi khuẩn gây sâu răng hoặc làm đau nướu răng. Nó cũng có thể cứng lại thành cao răng mà nha sĩ hoặc người làm vệ sinh răng miệng của bạn phải cạo ra.

The leaflet also had pictures of the different kinds of teeth in your mouth. Children have twenty teeth, called milk teeth, ten in each jaw. There are eight

Trên tờ bướm cũng có ảnh nhiều loại răng khác nhau trong miệng bạn. Trẻ con có hai mươi cái, gọi là răng sữa, ở mỗi hàm có mười cái răng. Có tám cái răng cửa (những cái răng

incisors (the flat teeth at the front), four canines (the pointed teeth at either side), and eight molars (the large teeth at the back). At the age of about seven, children start losing these teeth so that others can grow in their place. By the time you are grown up you should have your full set of 32 permanent teeth. The last ones to appear are called your wisdom teeth.

bằng phẳng ở phía trước), bốn cái răng nanh (những răng có cạnh ở cả hai đầu) và tám cái răng hàm (những cái răng lớn nằm bên trong). Vào khoảng bảy tuổi, trẻ con bắt đầu mất đi những cái răng này để các răng khác mọc lên. Trước lúc trưởng thành bạn sẽ có đủ một bộ ba mươi hai cái răng vĩnh viễn. Những cái răng cuối cùng xuất hiện được gọi là răng khôn.

C - Từ vựng

canine	**n**	***răng nanh***
cavity	**n**	***lỗ sâu***
crown	**n**	***thân răng***
decay	**n**	***sự mục răng***
dental	**adj**	***thuộc về răng***
dental surgeon	**n**	***bác sĩ nha khoa***
dental surgery	**n**	***phòng nha***
dentist	**n**	***nha sĩ***

denture	n	*răng giả*
drill	n	*máy trám răng*
enamel	n	*lớp men răng*
extract	v	*nhổ răng*
false tooth	n	*răng giả*
filling	n	*sự trám răng*
fluoride	nn	*chất flo*
gum	n	*nướu răng*
hygienist	n	*người vệ sinh răng*
incisor	n	*hàm*
jaw	n	*răng cửa*
milk tooth	n	*răng sữa*
molar	n	*răng hàm*
numb	adj	*tê*
oral	adj	*thuộc về miệng*
oral hygiene	n	*vệ sinh răng miệng*
plaque	n	*mảng bám*
root	n	*chân răng*
sensitive	adj	*dễ bị hỏng*
tartar	n	*cao răng*
wisdom tooth	n	*răng khôn*
X-ray	n	*tia X*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The hygienist scraped the __________ off Sam's teeth.

   (1) plaque (2) enamel

   (3) crown (4) tartar ( )

2. The __________ of your teeth go down into your jaw.

   (1) sides (2) edges

   (3) stems (4) roots ( )

3. __________ treatment can be very expensive, which is another good reason for looking after your teeth.

   (1) Oral (2) Medical

   (3) Dental (4) Surgical ( )

4. I did not feel any pain, because the dentist gave me an injection to make that part of my mouth __________.

   (1) numb (2) dry

(3) cold (4) painless ( )

5. The outer covering of a tooth is ________.

(1) a crown (2) enamel

(3) a bridge (4) a gum ( )

6. ________ shows the dentist any problems under the surface of your teeth.

(1) A check-up (2) An X-ray

(3) An examination (4) Polishing ( )

7. Jane cannot eat ice cream because she has ________ teeth.

(1) painful (2) false

(3) sensitive (4) sore ( )

8. The dentist fitted ________ over the broken tooth.

(1) a crown (2) a filling

(3) a denture (4) enamel ( )

9. ________ in toothpaste and drinking water protects your teeth.

(1) Enamel (2) Fluoride

(3) Flavouring (4) Tartar ( )

10. Adults have more ________ than children do.

(1) molars (2) incisors

(3) fillings (4) canines ( )

Test 3

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. My aunt is a dentist.

   (1) dental surgeon (2) dental doctor

   (3) dental technician (4) dental nurse (   )

2. I did not know that Mr Lee had dentures.

   (1) tartar (2) false teeth

   (3) milk teeth (4) artificial teeth (   )

3. The dentist filled a hole in Jack's tooth.

   (1) gap (2) space

   (3) crack (4) cavity (   )

4. Sally was afraid that the dentist would pull out the wrong tooth.

   (1) extract (2) detract

   (3) retract (4) distract (   )

5. One of the man's front teeth was broken in the fight.

   (1) molars (2) enamel

   (3) incisors (4) wisdom teeth (   )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) drill	(B) hygienist	(C) filling
(D) oral	(E) dental	(F) crowns
(G) dentist	(H) extraction	(I) dentures
0) toothbrush		

John is the only person I know who actually likes going to the dentist's. One day I met him on my way home from school, striding along with a big smile on his face. 'Where are you going?' I asked. 'I have a (1) ________ appointment,' he replied. 'I am so excited about it. I think I may have to have another (2) ________ this time.' I was amazed. 'Most people hate having fillings,' I said. Not me,' said John. 'I love that whistling sound the (3) ________ makes as it cuts into my tooth.'

In fact, John is so fond of having fillings that he deliberately does not look after his teeth as well as he should. He often goes to bed without brushing them, and is always eating or drinking sugary things that are bad for them, such as sweets and cola. His (4) ________ warned him, 'If you carry on like

this when you grow up, your teeth will eventually rot away and you will have to wear (5) ________ instead. This was bad news for John. 'False teeth do not need fillings, do they?' he asked. 'No,' replied his dentist, 'so you will not need to come to the dental surgery so often.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (4) 3. (3) 4. (1) 5. (2)

6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (2) 10. (1)

Exercise 2

1. (1) 2. (2) 3. (4) 4. (1) 5. (3)

Exercise 3

1. E 2. C 3. A 4. G 5.

CHỦ ĐIỂM 12

Accidents and emergencies
Tai nạn và trường hợp khẩn cấp

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **accident** is something that happens by chance and causes injury or damage.	***tai nạn*** *là việc gì đó xảy ra do tình cờ và gây ra tổn thương hoặc hư hỏng.*
2. **ambulance** is a vehicle that takes sick or injured people to hospital.	***xe cứu thương*** *là một loại xe đưa người bệnh hoặc bị thương đến bệnh viện.*
3. **blaze** is a word for a large fire used especially in news reports.	***ngọn lửa*** *là một từ để chỉ một ngọn lửa lớn đặc biệt được dùng trong các bản tin.*
4. **bleed** means to lose blood from a wound.	***chảy máu*** *nghĩa là mất máu từ một vết thương.*
5. **casualty** is a person who is injured or killed in an accident.	***nạn nhân*** *là một người bị thương hoặc thiệt mạng trong một tai nạn.*

6. **collide** means to hit each other while moving.	***đâm vào nhau*** *nghĩa là dụng nhau trong khi di chuyển.*
7. **collision** is an accident in which things collide.	***vụ va chạm*** *là một vụ tai nạn và ở đó nhiều thứ va chạm.*
8. **crash** 1 verb (said of a vehicle) means to hit something hard while moving, causing damage. 2 noun is an accident in which a vehicle crashes or collides with another.	***đâm sầm vào*** *1 động từ (nói về xe cộ) nghĩa là đụng thứ gì đó cứng trong khi di chuyển, gây hư hỏng. 2 danh từ là một vụ tai nạn mà trong đó một chiếc xe đâm hoặc đụng một chiếc xe khác.*
9. **damage** 1 verb means means to break something, make it look less good than before, or stop it working properly. 2 noun is the result of being damaged.	***hư hỏng*** *1 động từ nghĩa là phá vỡ thứ gì đó làm cho nó trông có vẻ không tốt như trước, hoặc ngăn không cho nó hoạt động đúng. 2 danh từ chỉ kết quả là bị hư hỏng.*
10. **dangerous** means likely to cause injury, damage, death or destruction.	***nguy hiểm*** *nghĩa là có thể gây chấn thương, hư hỏng, chết hoặc hủy diệt.*
11. **emergency** is a bad situation where help	***sự khẩn cấp*** *là một tình huống tồi tệ ở đó cần*

or action is needed immediately. | *có sự giúp đỡ hoặc hành động ngay lập tức.*

12. **emergency services** is the people whose job it is to provide help or take action in an emergency. | ***phòng cấp cứu*** *là những người có công việc là giúp đỡ hoặc hành động trong trường hợp khẩn cấp..*

13. **fire** is a situation in which something is burning. | ***hỏa hoạn*** *là một tình huống trong đó thứ gì đó đang cháy.*

14. **fire engine** is a vehicle that carrie people and equipment to put out fires. | ***xe chữa cháy*** *là một loại xe chở người và thiết bị để dập lửa.*

15. **fire extinguisher** is a metal container filled with a substance that you can spray on a fire to put it out. | ***bình cứu hỏa*** *là một bình chứa bằng kim loại được bơm đầy một chất bạn có thể xịt lên lửa để dập tắt nó.*

16. **firefighter** means a person whose job is to put out fires. | ***lính cứu hỏa*** *nghĩa là một người mà công việc của họ là dập tắt lửa.*

17. **first aid** means basic medical help for someone who is injured. | ***sự sơ cứu*** *nghĩa là sự trợ giúp y tế cơ bản dành cho một người bị thương.*

18. **flames** is the hot bright parts of fire. | ***ngọn lửa*** *là các phần sáng nóng của ngọn lửa.*

19. **fracture** 1 verb means to break a bone in part of your body. 2 noun is a break in a bone.	***làm gãy, chỗ gãy*** *1 nghĩa là động từ phá vỡ xương ở một phần của cơ thể. 2 danh từ là một chỗ nứt ở xương.*
20. **injure** means to damage part of someone's body.	***làm bị thương*** *nghĩa là gây tổn hại một phần cơ thể của một người nào đó.*
21. **injury** is a result of being injured, such as a wound or a broken bone.	***vết thương*** *là kết quả của việc bị thương, chẳng hạn như một vết thương hoặc xương bị nứt.*
22. **knock down** to hit someone with a car, bicycle, etc, and make them fall to the ground.	***đánh ngã*** *dụng ai đó bằng xe hơi, xe dạp, v.v, và làm cho cho ngã xuống đất.*
23. **panic** means to be so frightened that you do not act sensibly.	***sợ hãi*** *nghĩa hoảng sợ đến nỗi bạn không hành động một cách đúng đắn.*
24. **paramedic** is a person with some medical training who can help sick or injured people before they get to hospital.	***người phụ giúp về công việc y tế*** *là một người có sự đào tạo về y tế nhất định có thể giúp người bệnh hoặc bị thương trước khi họ được đưa đến bệnh viện.*
25. **pile-up** is a road accident in which many vehicles crash	***sự chất đống, hỗn loạn*** *là một vụ tai nạn trên đường trong đó nhiều*

into each other.	*xe đâm vào nhau.*
26. **put out** means to make a fire stop burning.	***dập tắt*** *nghĩa là làm cho một ngọn lửa ngưng cháy*
27. **rescue** 1 verb means to help someone who is in a dangerous situation. 2 noun is the act of rescuing someone.	***cứu hộ*** *1 động từ nghĩa là giúp ai đó đang ở trong tình huống nguy hiểm. 2 danh từ là hành động cứu ai đó.*
28. **safe** 1 means not dangerous. 2 means not or no longer in a dangerous situation.	***an toàn*** *1 nghĩa là không nguy hiểm. 2 nghĩa là không hoặc không còn trong tình trạng nguy hiểm.*
29. **smoke alarm** is a warning device that makes a loud noise if there is smoke or fire in a room or building.	***hệ thống báo cháy*** *là một thiết bị cảnh báo tạo ra tiếng ồn lớn nếu có khói hoặc lửa trong phòng hoặc tòa nhà.*
30. **sprain** means to damage a joint, such as your wrist or ankle, by twisting it.	***làm bong gân*** *nghĩa là gây tổn hại khớp xương, chẳng hạn như cổ tay hoặc mắt cá chân, bằng cách vặn nó.*
31. **stretcher** is a long flat thing used to carry an injured person.	***băng ca*** *một vật phẳng dài được dùng để mang người bị thương.*
32. **unconscious** means not moving, feeling, seeing, hearing, etc.	***bất tỉnh*** *nghĩa là không cử động, không cảm giác, không thấy, không nghe, v.v.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There was a serious accident on the expressway yesterday afternoon, involving more than twenty vehicles. It happened in heavy rain at about 2.45 p.m, after a truck skidded on a slippery patch of road and collided with a car in the outside lane. The vehicles behind them were unable to stop in time and crashed into each other, causing a major pile-up. A police officer who witnessed the incident from a bridge over the expressway remarked, 'As usual, people were driving far too fast in the wet conditions. If the accident had happened at a busier time of day, there would have been far

Đã có một vụ tai nạn nghiêm trọng xảy ra trên đường cao tốc trưa ngày hôm qua, liên quan đến hai mươi phương tiện giao thông. Vụ tai nạn xảy ra khi trời đang mưa rất lớn vào khoảng hai giờ bốn mươi lăm phút trưa sau khi một chiếc xe tải trượt bánh do mảnh đất trơn trên đường và đâm sầm vào chiếc xe hơi ở làn đường bên cạnh. Các phương tiện phía sau không thể dừng xe lại kịp và vì thế đâm sầm vào với nhau tạo nên một đống hỗn loạn lớn. Một nhân viên cảnh sát người đã chứng kiến vụ tai nạn từ trên cầu vượt qua đường cao tốc phát biểu, 'Như thường lệ mọi người đều đang lái

more casualties.

The emergency servces were quick to arrive on the scene. Paramedics were unable to help the two people travelling in the car involved in the original collision, both of whom were killed instantly. There were twelve other people with serious injuries, who were carried away on stretchers to the waiting ambulances and rushed to hospital. Those who had escaped unhurt, or with only minor injuries such as cuts and bruises, helped in the rescue work. The expressway remained closed until the early hours of this morning, when the last of the wreckage was finally cleared away.

xe rất nhanh trong điều kiện ẩm ướt. Nếu vụ tai nạn xảy ra vào một thời điểm bận rộn hơn trong ngày thì số người thương vong sẽ còn hơn thế nữa.

Lực lượng cấp cứu đã ngay lập tức đến hiện trường. Các nhân viên y tế không thể cứu được hai người đi xe hơi bị đụng đầu tiên, cả hai đều tử vong ngay lập tức. Còn có mười hai người khác bị thương nặng, được mang lên băng ca của xe cấp cứu đang đợi và lao đến bệnh viện. Những người may mắn thoát hiểm không bị thương, hoặc bị thương nhẹ như chảy máu hoặc bầm lại quay sang công tác cứu hộ. Đường cao tốc vẫn bị chặn cho đến sáng sớm nay khi mảnh vỡ cuối cùng của vụ tai nạn được dọn sạch.

C - Từ vựng

accident	n	*tai nạn*
ambulance	n	*xe cứu thương*
blaze	n	*ngọn lửa*
bleed	v	*chảy máu*
casualty	n	*nạn nhân*
collide	v	*đâm vào nhau*
collision	n	*sự va đụng*
crash	v, n	*đâm sầm vào*
damage	v	*hư hỏng*
dangerous	adj	*nguy hiểm*
emergency services	n	*phòng cấp cứu*
fire	n	*hỏa hoạn*
fire engine	n	*xe chữa cháy*
fire extinguisher	n	*bình cứu hỏa*
firefighter	n	*lính cứu hỏa*
first aid	n	*sự sơ cứu*
flames	n	*ngọn lửa*
fracture	n, v	*làm gãy, chỗ gãy*
injure	v	*làm bị thương*
injury	n	*vết thương*
knock down	v	*đánh ngã*
panic	v	*sợ hãi*
paramedic	n	*người phụ giúp về công việc y tế*
pile-up	n	*sự chất đống, hỗn loạn*

	v	*dập tắt*
put out	v	*cứu hộ*
rescue	n	*an toàn*
safe	n	*hệ thống báo cháy*
smoke alarm	v	*trặc cổ*
sprain	n	*băng ca*
stretcher	adj	*bất tỉnh*

unconscious

D -T rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The car rolled down the hill and __________ into a tree at the bottom of the road.

   (1) collided (2) struck

   (3) crashed (4) knocked ( )

2. My father keeps a __________ in the car, in case the engine catches fire.

   (1) firefighter (2) bottle of water

   (3) can of oil (4) fire extinguisher ( )

3. Anna had cut her leg and it was __________ badly.

(1) bleeding (2) fractured

(3) aching (4) broken ( )

4. We need someone who will stay calm in __________.

(1) an accident (2) an emergency

(3) danger (4) a fire ( )

5. Mrs Thomas was able to give __________ to the injured man.

(1) first help (2) help

(3) comfort (4) first aid ( )

6. Your ankle is not broken; it is only __________.

(1) fractured (2) sprained

(3) injured (4) wounded ( )

7. He was lying still at the foot of the stairs, alive but __________.

(1) injured (2) asleep

(3) unconscious (4) breathing ( )

8. Beth was __________ by a cyclist as she crossed the road.

(1) collided (2) crashed

(3) knocked off (4) knocked down ( )

9. Joe went back into the burning building to ___________ his friend.

(1) rescue (2) help

(3) find (4) talk to ( )

10. The ship was sinking, but the captain told the passengers not to ___________.

(1) jump overboard (2) scream

(3) panic (4) cry ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. One of the <u>injured people</u> was an old man of 94.

(1) patients (2) casualties

(3) fatalities (4) paramedics ( )

2. Mrs Smith fell and <u>broke</u> her wrist.

(1) sprained (2) twisted

(3) fractured (4) cracked ( )

3. Many valuable paintings were destroyed in the <u>blaze</u>.

(1) fire (2) flames

(3) heat (4) smoke ( )

4. The cause of the crash is not yet known.

(1) pile-up (2) accident

(3) explosion (4) collision ( )

5. It is not safe to cross the road here.

(1) accidental (2) harmful

(3) dangerous (4) fatal ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The Lee family were asleep in bed when the (1) __________ **(1. fire alarm 2. doorbell 3. burglar alarm 4. smoke alarm)** went off. Mr Lee rushed downstairs and was horrified to see that the kitchen was full of smoke and (2) __________ **(1. flames 2. blaze 3. heat 4. steam)**. He was able to pull the door shut, to contain the fire, and his first priority after that was to make sure that the other members of the family were (3) __________ **(1. well 2. safe 3. asleep 4. outside)**. By this time they had all come downstairs, so they each grabbed a coat from the cloakroom and ran outside.

Their neighbour Mr Bell, who lived opposite, said he had already called the emergency services.

He had come downstairs for a drink of water and had seen the fire through his kitchen window. The (4) __________ **(1. ambulance 2. police 3. fire engine 4. paramedics)** arrived shortly afterwards, and the firefighters soon had everything under control.

Mrs Lee was crying, so Mr Lee put his arm round her and said, 'Don't worry. Our insurance company will pay for all the (5) __________ **(1. furniture 2. damage 3. harm 4. expenses)**.' Mrs Lee said, 'That is not why I am crying. I think the fire was my fault. When I boiled the milk for our bedtime drink, I may have forgotten to turn off the gas ring. Something must have fallen onto it and caught fire.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)

6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (4) 2. (1) 3. (2) 4. (3) 5. (2)

CHỦ ĐIỂM 13

Working
Làm việc

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **advertisement** is a notice written by a person who wants to employ someone.

   quảng cáo *là một thông báo được viết bởi một người muốn tuyển dụng một ai đó.*

2. **apply for** means to say, usually in writing, that you want to do a particular job.

   nộp đơn xin việc *nghĩa là nói, thường trong văn viết rằng bạn muốn một công việc đặc biệt.*

3. **appoint** means to give someone a particular job.

   chỉ định *nghĩa là cho ai đó một công việc đặc biệt.*

4. **boss** is the person who is in charge of a company or a group of workers.

   ông chủ *là người trông coi một công ty hoặc một nhóm nhân viên.*

5. **busy** (said of a person) is who has a lot of work to do.

   bận rộn *(nói về người) là người có nhiều việc để làm.*

6. **colleague** is someone you work with.

   bạn đồng nghiệp *là một người nào đó cùng làm việc với bạn.*

7. **commute** means to travel to and from work each day. — ***đi lại*** *nghĩa là đi đến và về từ sở làm mỗi ngày.*

8. **company** is an organization that does something to make money. — ***công ty*** *là một tổ chức làm một việc gì đó để kiếm tiền.*

9. **dismiss** means to stop employing someone because they have done something bad or wrong. — ***sa thải, đuổi việc*** *nghĩa là ngưng thuê ai đó vì họ đã làm điều gì đó xấu hoặc sai.*

10. **earn** means to receive money for work you have done. — ***kiếm tiền*** *nghĩa là nhận tiền cho công việc mà bạn đã làm.*

11. **employ** means to give someone work to do and pay them for doing it. — ***thuê*** *nghĩa là cho ai đó công việc để làm và trả công cho họ vì làm việc đó.*

12. **employee** is someone who is employed by a particular person or company. — ***ông chủ*** *là một người nào đó được thuê bởi một người hoặc một công ty đặc biệt.*

13. **employer** is a person who employs someone. — ***nhân viên*** *là một người thuê một người nào đó.*

14. **fire** means to dismiss someone. — ***đuổi việc*** *nghĩa là sa thải ai đó.*

15. **go on strike** means to stop working as a protest.	***bãi công*** *nghĩa là ngưng làm việc với tư cách là người phản đối.*
16. **hours or working hours** is the times when someone starts and finishes work for the day, or the period in between.	***giờ làm việc*** *là những thời điểm khi một người bắt đầu và kết thúc công việc trong ngày, hoặc một khoảng thời gian ở giữa.*
17. **interview** 1 noun is a meeting at which an employer tries to find out if someone is suitable for a job by asking them questions. 2 verb (said of an employer) means to put questions to someone who has applied for a job.	***cuộc phỏng vấn*** *1 danh từ là một cuộc gặp ở đó một người chủ cố gắng tìm hiểu xem một người nào đó có thích hợp cho một công việc hay không bằng cách hỏi họ các câu hỏi. 2 động từ (nói về người chủ) nghĩa là đặt ra các câu hỏi cho một người nào đó đã nộp đơn xin việc.*
18. **management** is the people **in charge of** the various departments of a company.	***sự quản lý*** *là người trông coi các bộ phận khác nhau của một công ty.*
19. **manager** a person who is **in charge of** a shop, hotel, bank, office, department,	***giám đốc, nhà quản lý*** *là người phụ trách coi một cửa hàng, khách sạn, ngân hàng, văn*

etc.	*phòng, bang v.v.*
20. **out of work** means unemployed.	***thất nghiệp*** *nghĩa là không được thuê.*
21. **overtime** is extra time worked outside normal hours, usually for higher pay.	***làm thêm giờ, tăng ca*** *là thời gian phụ được làm việc ngoài giờ bình thường, thường để có lương cao hơn.*
22. **pay** is the money someone receives for the work they do.	***tiền lương*** *là số tiền mà một người nào đó nhận cho công việc mà họ làm.*
23. **pay rise** is an increase in pay.	***sự tăng lương*** *là sự gia tăng.*
24. **position** is a particular job in a company or other organization.	***vị trí, chức vụ*** *là một công việc đặc biệt ở một công ty hoặc một tổ chức khác.*
25. **post** is a job or position.	***vị trí*** *là một công việc hoặc chức vụ.*
26. **promote** means to give someone a more important job.	***lên chức, thăng cấp*** *nghĩa là cho ai đó một công việc quan trọng hơn.*
27. **qualifications** is examinations that you have passed.	***bằng cấp*** *là các kỳ thi bạn đã vượt qua.*
28. **resign** means to tell your employer that	***từ chức*** *nghĩa là báo cho người chủ của bạn biết*

you want to leave your job. — *rằng bạn muốn rời khỏi công việc của mình.*

29. **retire** means to stop working for ever because you are old. — ***về hưu*** *nghĩa là ngưng làm việc mãi mãi vì bạn đã già.*

30. **retrench** means to stop employing someone because they are no longer needed. — ***giảm biên chế, sự cắt giảm nhân công*** *nghĩa là ngưng thuê ai đó vì họ không còn cần thiết nữa.*

31. **salary** is money paid monthly to some employees, or the total amount they earn in a year. — ***tiền lương*** *là số tiền được trả hàng tháng cho một số nhân viên, hoặc tổng số tiền mà họ kiếm được trong năm.*

32. **staff** is the people who work for a company or other organization. — ***nhân viên*** *là những người làm việc cho một công ty hoặc một tổ chức khác.*

33. **trade union** or **union** is an organization that tries to get good and fair treatment for the workers who belong to it. — ***công đoàn*** *là một tổ chức cố gắng để có được sự đối xử tốt và công bằng cho các nhân viên thuộc về tổ chức đó.*

34. **unemployed** means not employed at the moment — ***thất nghiệp*** *nghĩa là không được thuê vào một thời điểm.*

35. **wage** is money paid — ***tiền lương*** *là số tiền*

weekly or monthly to some employees, or the amount they earn per hour.

được trả hàng tuần hoặc hàng tháng cho một số nhân viên, hoặc số tiền mà họ kiếm được trong mỗi giờ.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Jack wanted to earn some money before going to university, so he looked through the job advertisements in the local paper to see if there was anything he could do. Most of the employers wanted people with particular experience. Jack did not have any; he had never worked before. Finally he found an advertisement for a job at a supermarket, filling empty shelves and helping customers pack their shopping, so he applied for that.

Jack muốn kiếm tiền trước khi vào đại học vì thế anh nhìn qua các quảng cáo giới thiệu việc làm trên báo địa phương để xem liệu có việc gì anh có thể làm được hay không. Hầu hết các nhà tuyển dụng đều muốn thuê người có kinh nghiệm nào đó. Jack chẳng có kinh nghiệm gì cả; anh chưa bao giờ đi làm. Cuối cùng anh tìm thấy một mẩu quảng cáo cho một công việc ở siêu thị, vì thế anh

Two days later he received a letter inviting him for an interview the following Monday. He was very excited, and a bit nervous, as he made his way to the supermarket, smartly dressed in the suit he had bought for his cousin's wedding earlier that year. The manager of the supermarket was a woman about the same age as Jack's mother. After asking him various questions, she told him what hours he would be expected to work and what wages he would be paid.

nộp dơn vào dó..

Hai ngày sau dó anh ấy nhận dược một lá thư mời phỏng vấn vào thứ hai tuần sau. Anh ấy rất hào hứng, và có một chút hồi hộp, khi di đến siêu thị, ăn mặc trịnh trọng trong bộ comple anh dã mua để mặc di dám cưới em họ anh hồi dầu năm. Giám dốc siêu thị là một phụ nữ khoảng dộ tuổi của mẹ Jack. Sau khi hỏi anh nhiều câu hỏi, bà bảo anh muốn làm việc vào giờ nào và mức lương anh mong dược trả là bao nhiêu.

A week later, another letter from the supermarket arrived for Jack. He hardly dared to open it. But when he did, he was delighted to learn that he had been appointed to the position of **shelf-stacker** and **general assistant**.

Một tuần sau dó, Jack nhận dược một lá thư khác từ siêu thị. Anh ấy hầu như không dám mở nó. Nhưng khi mở nó ra, anh ấy rất vui mừng khi biết rằng mình dã dược chọn vào vị trí nhân viên xếp dỡ hàng và nhân viên phục vụ.

C - Từ vựng

advertisement	n	*quảng cáo*
apply for	v	*nộp đơn xin việc*
appoint	v	*chỉ định*
boss	n	*ông chủ*
busy	adj	*bận rộn*
colleague	n	*bạn đồng nghiệp*
commute	v	*đi lại*
company	n	*công ty*
dismiss	v	*sa thải, đuổi việc*
earn	v	*kiếm tiền*
employ	v	*thuê*
employee	n	*ông chủ*
employer	n	*nhân viên*
fire	v	*đuổi việc*
go on strike	phrase	*bãi công*
hours or working hours		*giờ làm việc*
interview	n	*cuộc phỏng vấn*
management	n	*sự quản lý*
manager	n	*giám đốc, nhà quản lý*
out of work	phrase	*thất nghiệp*
overtime	n	*làm thêm giờ, tăng ca*
pay	n	*tiền lương*
pay rise	n	*sự tăng lương*
position	n	*vị trí, chức vụ*

post	n	*vị trí*
promote	v	*lên chức, thăng cấp*
qualifications	n	*bằng cấp*
resign	v	*từ chức*
retire	v	*về hưu*
retrench	v	*giảm biên chế, sự cắt giảm nhân công*
salary	n	*tiền lương*
staff	n	*nhân viên*
trade union or union	n	*công đoàn*
unemployed	adj	*thất nghiệp*
wage	n	*tiền lương*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. My grandfather finally ____________ last year from the company he set up more than forty years ago.

   (1) resigned (2) was promoted

   (3) was dismissed (4) retired ( )

2. She was earning a __________ of 100,000 dollars a year.

(1) wage (2) pay

(3) sum (4) salary ( )

3. You will not get a good job if you leave school without any __________.

(1) experience (2) training

(3) qualifications (4) education ( )

4. Julia was __________ from assistant manager to manager.

(1) promoted (2) moved

(3) appointed (4) changed ( )

5. Mark asked his __________ if he could take the afternoon off.

(1) secretary (2) boss

(3) colleague (4) employee ( )

6. The company __________ two hundred people.

(1) uses (2) employs

(3) pays (4) appoints ( )

7. Sally applied for the __________ of sales manager.

(1) occupation (2) office

(3) post (4) place ( )

8. The doctor's receptionist __________ because she had been offered a better job elsewhere.

(1) resigned (2) went on strike

(3) retired (4) was retrenched ( )

9. David works for __________ that produces calendars and birthday cards.

(1) a factory (2) a company

(3) an office (4) an employer ( )

10. None of the people we __________ was suitable for the job.

(1) interviewed (2) appointed

(3) met (4) employed ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. All our <u>staff</u> receive an annual pay rise.

(1) employees (2) employers

(3) labourers (4) managers ( )

2. Anna's mother <u>travels</u> to work by train.

(1) drives (2) commutes

(3) returns (4) comes ( )

3. Tom was fired for being rude to a customer.

(1) punished (2) told off

(3) sent home (4) dismissed ( )

4. Mr Lee had spent all his pay by the end of the week.

(1) compensation (2) wages

(3) payment (4) money ( )

5. My aunt has been out of work for three months.

(1) retrenched (2) retired

(3) unemployed (4) dismissed ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The workers at the car factory were not happy with the way they were being treated by their employers. They had not had a (1)_____________ **(1. holiday 2. pay rise 3. salary rise 4. tea break)** for three years, and many of them had to work (2) _____________ **(1. all day 2. extra time 3. part time 4. overtime)** to make enough money to live on. This meant that they had less free time to spend

with their families, and were usually too tired to enjoy it anyway.

All the workers belonged to (3) ____________ **(1. a union 2. an association 3. a society 4. a club)**, so they got together to discuss their grievances. Pay was not the only issue. There was also the case of Bill Jones, who had been dismissed for something that was not his fault. The leaders of the union had a meeting with the (4) ____________ **(1. employers 2. employees 3. management 4. staff)** of the company and told them that if their demands were not met, the workers would (5) ____________ **(1. resign 2. go on strike 3. retire 4. protest)**.

The management knew that this would be very damaging for the company. Their industry was very competitive. If they could not make enough cars, people would buy those made by their rivals. They could not afford to lose customers in this way, so they were forced to agree to the union's demands. All the workers received a pay rise, and Bill Jones was offered his job back.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (4) 3. (3) 4. (1) 5. (2)

6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (2) 10. (1)

Exercise 2

1. (1) 2. (2) 3. (4) 4. (2) 5. (3)

Exercise 3

1. (2) 2. (4) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

CHỦ ĐIỂM 14

Occupations and professions
Nghề nghiệp và chuyên môn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **accountant** is a person who looks after the financial affairs of a person or organization.	***nhân viên kế toán*** *là một người trông coi các công việc tài chính của một người hoặc một tổ chức.*
2. **actor** is a person who performs in plays, films, etc.	***diễn viên*** *là một người trình diễn trong các vở kịch, phim, v.v.*
3. **architect** is a person who designs buildings.	***kiến trúc sư*** *là một người thiết kế các tòa nhà.*
4. **author** a person who writes books.	***tác giả*** *một người viết sách.*
5. **banking** is the business of looking after people's money.	***nghiệp vụ ngân hàng*** *là ngành trông coi tiền của người khác.*
6. **bricklayer** is a per-	***thợ nề*** *là một người xây*

son who builds brick walls. — *các bức tường bằng gạch.*

7. **builder** is a person who builds houses. — ***chủ thầu*** *là một người xây dựng các ngôi nhà.*

8. **career** is a particular job that someone does for most of their working life, usually after training. — ***nghề nghiệp*** *là một công việc đặc biệt một người nào đó thực hiện trong hầu hết phần lớn cuộc đời làm việc của họ, thường sau khi được đào tạo.*

9. **chef** is a person who is in charge of cooking the meals in a restaurant or hotel. — ***đầu bếp*** *là một người trông coi việc nấu các món ăn trong nhà hàng hoặc khách sạn.*

10. **clerk** is a person whose job involves doing written work or dealing with customers in a bank, office, hotel, etc. — ***thư ký*** *là một người công việc của họ liên quan công việc giấy tờ hoặc giao dịch với khách hàng ở ngân hàng, văn phòng, khách sạn v.v.*

11. **designer** is a person who draws something that is to be made or built. — ***nhà thiết kế*** *là một người vẽ thứ gì đó để được thực hiện hoặc được xây dựng.*

12. **diplomat** is a person who travels to a foreign country on be- — ***nhà ngoại giao*** *là một người đi đến ngoại quốc để thay mặt cho*

half of the government.	*chính phủ.*
13. **do something for a living** means to have a particular job.	***kiếm sống*** *nghĩa là có một công việc đặc biệt.*
14. **earn** means to receive money for work you have done.	***kiếm tiền*** *nghĩa là nhận tiền cho công việc mà bạn đã làm.*
15. **electrician** is a person who installs or repairs electrical wiring or equipment.	***thợ điện*** *là một người lắp đặt hoặc sửa chữa dây điện hoặc thiết bị điện.*
16. **engineer** a person who designs machines, roads, bridges, etc.	***kỹ sư*** *là một người thiết kế máy móc, đường sá, cầu, v.v.*
17. **farmer** is a person who has a large amount of land on which they grow plants or raise animals for food.	***nông dân*** *là một người có một lượng lớn đất đai trên đó họ trồng cây hoặc chăn nuôi gia súc để làm thức ăn.*
18. **gardener** is a person who looks after other people's gardens.	***thợ làm vườn*** *là một người trông coi vườn của người khác.*
19. **greengrocer** is a person who sells fruit and vegetables.	***người bán rau củ*** *là một người bán trái cây và rau củ.*

20. **industry** is all the companies that make or do a particular thing. — ***công nghiệp*** *là tất cả các công ty làm một công việc đặc biệt.*

21. **job** is the particular activity that someone does to earn money. — ***nghề nghiệp*** *là hoạt động đặc biệt mà một người nào đó làm để kiếm tiền.*

22. **journalist** is a person who writes articles for newspapers or magazines, or who reports the news on television or radio. — ***nhà báo*** *là một người viết các bài cho các tờ báo hoặc tạp chí, hoặc tường thuật tin tức trên ti vi hoặc radio.*

23. **lawyer** is a person who has studied law and helps people with legal matters. — ***luật sư*** *là một người nghiên cứu luật pháp và giúp người dân về các vấn đề pháp lý.*

24. **living** is the money someone needs to pay for food, housing, clothes, etc. — ***sinh kế*** *là một số tiền một người nào đó cần để mua thực phẩm, nhà cửa, quần áo, v.v.*

25. **mechanic** is a person who repairs cars or machines. — ***thợ máy*** *là một người sửa chữa xe hơi hoặc máy móc.*

26. **occupation** is a particular way of earning your living. — ***nghề nghiệp*** *là một cách cụ thể để kiếm sống.*

27. **plumber** is a person — ***thợ sửa ống nước*** *là*

who installs or repairs the water pipes, taps, radiators, etc in a building.	*một người lắp đặt hoặc sửa chữa các ống nước, vòi nước, lò sưởi, v.v trong một tòa nhà.*
28. **practise** means to work in the medical or legal profession.	***thực tập*** *nghĩa là làm việc trong ngành y tế hoặc pháp lý.*
29. **profession** is an occupation that can only be done by people with special training or education.	***nghề nghiệp*** *là một nghề vốn chỉ có thể được thực hiện bởi những người có sự đào tạo hoặc giáo dục đặc biệt.*
30. **scientist** is a person whose job involves scientific research.	***nhà khoa học*** *là một người có công việc liên quan đến nghiên cứu khoa học.*
31. **taxi driver** is a person who drives a taxi.	***tài xế taxi*** *là một người lái xe taxi.*
32. **trade** is an occupation that involves selling things, or one that involves making or repairing things with your hands.	***thương mại*** *là một nghề liên quan đến việc bán các thứ, hoặc một nghề liên quan đến việc chế tạo hoặc sửa chữa các vật bằng tay.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There are many interesting carreers for people who are good at science and mathematics. They could become engineers, designing machines, roads and bridges. They could enter the medical profession as doctors or nurses. They could train to be consultants in computing and IT. They could also become scientists, doing research in chemistry, physics or biology.

Có rất nhiều công việc thú vị dành cho những người giỏi khoa học và toán học. Họ có thể trở thành kỹ sư để thiết kế máy móc, xây dựng cầu đường. Họ cũng có thể đăng ký vào ngành y với các vị trí bác sĩ hoặc y tá. Họ có thể được huấn luyện để trở thành các chuyên gia về máy tính và công nghệ thông tin. Họ cũng có thể trở thành các nhà khoa học để thực hiện nghiên cứu hóa học, vật lý học và sinh học.

There are also many opportunities for those who are good at language and the arts. They could become journalists writing for newspapers and magazines or making news broadcasts on television and radio. They could use their artistic

Cũng có nhiều cơ hội cho những người giỏi ngôn ngữ hay nghệ thuật. Họ có thể trở thành nhà báo để viết tin cho các tờ báo và tạp chí hoặc tạo nên những chương trình mới trên tivi hoặc đài phát thanh. Họ có thể sử dụng tài năng nghệ

talents as fashion designers, photographers or architects. If they are good at music, they could write songs or play a musical instrument in an orchestra.

thuật của mình vào việc thiết kế thời trang, thợ chụp hình hoặc là kiến trúc sư. Nếu họ giỏi về âm nhạc, họ có thể sáng tác nhạc hay chơi một loại nhạc cụ trong một ban nhạc nào đó.

Some people prefer a more practical occupation. Those who like mending things could train to be plumbers, electricians or car mechanics. Those who like working outside could become bricklayers, building the walls of new houses, or farmers, raising livestock and growing crops for food. Those who prefer to be indoors could work in a restaurant, where many different jobs are done, from the chef in charge of the kitchens to the waiters and waitresses who serve the customers.

Một số người lại thích công việc đòi hỏi chuyên môn hơn. Những người thích hàn vá đồ vật được đào tạo thành thợ sửa ống nước, thợ điện hoặc thợ sửa xe hơi. Những người thích làm việc bên ngoài có thể trở thành thợ nề để xây nên các bức tường cho các tòa nhà mới, hoặc làm nông dân chăn nuôi gia súc và gieo trồng vụ mùa để lấy thực phẩm. Những người thích các việc trong nhà có thể làm việc trong nhà hàng, nơi mà có rất nhiều loại công việc khác nhau, từ đầu bếp chịu trách nhiệm trong bếp đến làm bồi bàn để phục vụ các vị khách.

C - Từ vựng

accountant	n	*nhân viên kế toán*
actor	n	*diễn viên*
architect	n	*kiến trúc sư*
author	n	*tác giả*
banking	n	*nghiệp vụ ngân hàng*
bricklayer	n	*thợ nề*
builder	n	*chủ thầu*
career	n	*nghề nghiệp*
chef	n	*đầu bếp*
clerk	n	*thư ký*
designer	n	*nhà thiết kế*
diplomat	n	*nhà ngoại giao*
do something for a living	pharse	*kiếm sống*
earn	v	*kiếm tiền*
electrician	n	*thợ điện*
engineer	n	*kỹ sư*
farmer	n	*nông dân*
gardener	n	*thợ làm vườn*
greengrocer	n	*người bán rau củ*
industry	n	*công nghiệp*
job	n	*nghề nghiệp*
journalist	n	*nhà báo*
lawyer	n	*luật sư*

living	n	*sinh hoạt*
mechanic	n	*thợ máy*
occupation	n	*nghề nghiệp*
plumber	n	*thợ sửa ống nước*
practise	v	*thực tập*
profession	n	*nghề nghiệp*
scientist	n	*nhà khoa học*
taxi driver	n	*tài xế taxi*
trade	n	*thương mại*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. A lawyer is a member of the legal ________.

   (1) trade (2) industry

   (3) profession (4) occupation ( )

2. The radiator in the bathroom was leaking, so my mother phoned the ________.

   (1) mechanic (2) electrician

   (3) builder (4) plumber ( )

3. Sue took ________ as a waitress to earn some extra money.

(1) a job (2) work

(3) an occupation (4) a living ( )

4. I thought the novel was so good that I wrote a letter to congratulate the ________.

(1) publisher (2) author

(3) editor (4) journalist ( )

5. The manufacturing ________ is in decline in this country.

(1) profession (2) career

(3) job (4) industry ( )

6. Joe wants a job in ________, because he likes anything to do with money.

(1) engineering (2) banking

(3) manufacturing (4) printing ( )

7. We are thinking of having our house extended. Can you recommend a good ________?

(1) bricklayer (2) lawyer

(3) builder (4) gardener ( )

8. She ________ as a doctor in Africa after leaving university.

(1) rehearsed (2) acted

(3) operated (4) practised ( )

9. Mr Lee is a __________, so he is rarely at home in the evenings.

(1) taxi driver (2) teacher

(3) bank clerk (4) dentist ( )

10. It is dangerous to do the wiring yourself; you should call __________.

(1) a plumber (2) a technician

(3) an electrician (4) an engineer ( )

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong các động từ cho dưới đây, tìm danh từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc sẵn sàng.

1. sell

(1) plumber (2) waiter

(3) greengrocer (4) lawyer ( )

2. repair

(1) author (2) mechanic

(3) diplomat (4) barber ( )

3. cook

(1) farmer (2) waiter

(3) butcher (4) chef ( )

4. practise

(1) lawyer (2) actor
(3) engineer (4) banker ( )

5. design
(1) gardener (2) journalist
(3) mechanic (4) architect ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) gardener	(B) career	(C) accountant
(D) banker	(E) actor	(F) greengrocer
(G) diplomat	(H) director	(I) living
(J) politician		

Mr Fox had six grandchildren. One day, at a family party, the six of them got together for a chat. 'What would you like to do when you leave school?' asked Sally. 'I would like to become an (1) ___________, like our grandfather,' said Ben. Did you know that he starred in several films in the 1960s and 1970s?' 'That is not what he told me,' said Anna.

'He said that he was the chief (2) ___________

for a company that made photocopying machines. He worked there for thirty years and managed all their financial affairs.'

'Nonsense!' said Tom. 'He told me that he had been a (3) __________ for most of his working life, employed by the city council to look after the flowerbeds in the parks and other public places.' 'I do not think he has told any of you the truth,' said Kate. 'He had a very important job as a (4) __________, travelling to many foreign countries on behalf of the government.'

'Perhaps we should ask him what he really did for a (5) __________, said Mark. So they went and did just that. Mr Fox smiled. 'You would not believe me if I told you,' he replied. And that was all he said.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)

6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (3) 2. (2) 3. (4) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. E 2. C 3. A 4. G 5. I

CHỦ ĐIỂM 15

Cooking
Việc nấu ăn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **bake** means to cook cakes, pies, etc in an oven.

__làm bánh__ nghĩa là nấu bánh ngọt, bánh hấp, v.v trong một cái lò.

2. **beat** means to mix or stir eggs, cream, etc with quick movements of a fork or another tool.

__đánh bánh kem__ nghĩa là trộn hoặc khuấy trứng, kem, v.v với các cử động nhanh với một cái nĩa hoặc dụng cụ khác.

3. **boil** 1 (said of liquid) means to be so hot that bubbles rise to the surface. 2 means to cook vegetables, eggs, etc in boiling water in a saucepan.

__sôi__ 1 (nói về chất lỏng) nghĩa là nóng đến nỗi các bong bóng nổi lên trên bề mặt. 2 nghĩa là nấu rau, trứng, v.v trong nước sôi trong chảo.

4. **burn** means to cook food for too long, or at too high a temperature, so that the surface becomes black and it does not taste nice.

__cháy khét__ nghĩa là nấu thức ăn trong một thời gian quá lâu, hoặc tại nhiệt dộ quá cao, đến nỗi bề mặt trở thành màu đen và nó không có vị ngon nữa.

5. **chef** is a person who is in charge of cooking the meals in a restaurant or hotel. | ***bếp trưởng*** *là một người trông coi việc nấu các món ăn ở nhà hàng hoặc khách sạn.*

6. **chop** means to cut meat, fruit, vegetables, etc into small pieces. | ***băm, thái*** *nghĩa là cắt thịt, trái cây, rau, v.v thành từng miếng nhỏ.*

7. **cook** 1 means verb to use heat to make food ready for eating. 2 verb (said of food) to become ready for eating in this way. 3 noun is a person whose job is making meals for other people. | ***nấu ăn*** *1 động từ nghĩa là từ dùng nhiệt để làm cho thức ăn sẵn sàng để ăn. 2 động từ (nói về thức ăn) trở nên sẵn sàng để ăn theo cách này. 3 danh từ là một người mà công việc của họ là làm các bữa ăn cho người khác.*

8. **cookbook** is a book of recipes. | ***sách dạy nấu ăn*** *là quyển sách nấu ăn.*

9. **cookery** is the activity of making food ready to eat. | ***nghề nấu ăn*** *là hoạt động làm cho thức ăn sẵn sàng để ăn.*

10. **dish** is a particular item or mixture of food prepared as part or all of a meal. | ***đĩa thức ăn*** *là một món đặc biệt hoặc sự pha trộn thức ăn được chuẩn bị như là một phần hoặc toàn bộ bữa ăn.*

11. **done** means cooked enough to be good | ***nấu chín*** *nghĩa là được nấu đủ để ăn ngon và*

and safe to eat. | *an toàn.*

12. **fry** means to cook food in hot oil or fat on a hob. | ***chiên, rán*** *nghĩa là nấu thức ăn với dầu hoặc mỡ nóng trong một ngăn lò sưởi.*

13. **grate** means to rub food against a grater so that it is cut into very small pieces. | ***mài, xát thành bột*** *nghĩa là cọ xát thức ăn vào bàn mài để nó được cắt thành các mảnh rất nhỏ.*

14. **grater** is a tool with a rough surface covered with sharp-edged holes, used to grate food. | ***bàn mài*** *một dụng cụ có bề mặt thô được phủ bằng những lỗ thô có cạnh sắc, được dùng để mài thức ăn.*

15. **grill** means to cook meat, fish, vegetables, etc under or over a source of strong heat. | ***nướng*** *nghĩa là nấu thịt, cá, rau v.v trong hoặc trên một nguồn nhiệt mạnh.*

16. **ingredient** is an item of food used with others to make something to eat. | ***thành phần*** *là một món ăn được dùng với các món khác để tạo thành những thứ gì đó để ăn.*

17. **mash** means to crush cooked potatoes or similar vegetables into a soft mass. | ***nghiền nát*** *nghĩa là ép khoai tây đã được nấu hoặc rau tương tự thành khối mềm.*

18. **mince** means to push meat through a machine that cuts it into very small pieces.

băm, thái nhỏ *nghĩa là đẩy thịt qua một máy để cắt nó thành những miếng rất nhỏ.*

19. **mix** means to combine ingredients by stirring them together.

trộn *nghĩa là kết hợp các thành phần bằng cách khuấy chúng lại với nhau.*

20. **peel** means to remove the outer surface from vegetables or fruit.

bóc vỏ, gọt vỏ *nghĩa là loại bỏ bề mặt bên ngoài ra khỏi rau hoặc trái cây.*

21. **raw** means not cooked.

sống *nghĩa là không được nấu.*

22. **recipe** is a set of instructions for making a particular thing to eat.

công thức làm món ăn *là một tập hợp các chỉ dẫn để chế biến một thứ đặc biệt để ăn.*

23. **roast** 1 verb means to cook meat, potatoes, etc in hot oil or fat inside an oven. 2 adjective describing something that has been roasted.

quay, nướng *1 động từ nghĩa là nấu thịt, khoai tây, v.v với dầu hoặc mỡ nóng bên trong một cái lò. 2 tính từ miêu tả thứ gì đó đã được nướng.*

24. **saucepan** is a deep metal container with a handle used for boiling, stewing, etc on a hob.

chảo, xoong *là một vật chứa bằng kim loại sâu có tay cầm được dùng để luộc, hầm, v.v trên một ngăn lò sưởi.*

25. **serve** means to put

phục vụ *nghĩa là đặt*

food on a plate for someone to eat.	*thức ăn lên đĩa để một người nào đó ăn.*
26. **simmer** (said of food) means to cook in a saucepan so that it is only just, or not quite, boiling.	***ninh nhỏ lửa** nghĩa là nấu trong một cái chảo để nó chỉ vừa, chứ không quá sôi.*
27. **skin** means to remove the thin outer surface from something such as a potato.	***bóc vỏ** nghĩa là loại bỏ bề mặt mỏng bên ngoài ra khỏi thứ gì đó như khoai tây.*
28. **slice** 1 noun a thin flat piece of bread, meat, fruit, vegetables, etc. 2 verb to cut food into slices.	***lát mỏng** 1 danh từ là một miếng bánh mì mỏng dẹt kẹp thịt, trái cây, rau, v.v. 2 động từ nghĩa là cắt thức ăn thành các lát.*
29. **steam** means to cook food in the hot mist that rises from boiling water.	***hấp** nghĩa là nấu thức ăn trong làn khói nóng nổi lên từ nước sôi.*
30. **stew** means to cook meat, fruit, etc slowly in liquid.	***hầm** nghĩa là nấu thịt, trái cây, v.v từ từ trong chất lỏng.*
31. **stir** means to move liquid or food around in a cup, bowl, pan, etc, usually with cir-	***khuấy** nghĩa là di chuyển chất lỏng hoặc thức ăn trong một cái tách, chén, chảo, v.v,*

cular movements of a spoon. — *thường với các cử động tròn của một cái thìa.*

32. **stir-fry** 1 verb means to cook food by stirring it as it fries. 2 noun is a meal of stir-fried food. — ***xào** 1 động từ nghĩa là nấu thức ăn bằng cách khuấy nó như khi rán. 2 danh từ là một bữa ăn có món xào.*

33. **whip** to beat cream or white of egg until it is thick. — ***đánh kem, trứng** nghĩa là đánh kem hoặc lòng trắng trứng cho đến khi nó dày lên.*

34. **wok** is a metal container for cooking, shaped like a shallow bowl with a handle. — ***chảo** là một vật chứa bằng kim loại để nấu nướng, có hình dạng trông giống như một cái tô cạn có tay cầm.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Here is a recipe for a tasty chicken stir-fry. You will need the following ingredients for two people: two chicken breasts with the skin and bone removed, approximately 400 grams raw vegetables (green pepper, carrot, onion, mush-

Đây là cách chế biến món thịt gà xào đầy hương vị. Bạn sẽ cần các thứ sau cho phần ăn hai người: hai cái ức gà với phần da và xương đã được bỏ ra, khoảng 400gram rau củ tươi (gồm tiêu xanh, cà

rooms, etc), 30 millilitres each of oil and soy sauce, 5 millilitres each of sugar and chilli powder, oil for cooking.

Cut the chicken breasts into thin slices. Mix the oil, soy sauce, sugar and chilli powder together and add the chicken. Leave this to stand in a cool place while you prepare the vegetables. Remove the seeds from the pepper, peel the carrot and onion, and wipe any dirt from the mushrooms. Chop the vegetables into small pieces. Put some oil into a wok and heat it until it is very hot. Add the chicken and fry it for two or three minutes, stirring it all the time. Then add the chopped vegetables and stir-fry the whole mixture for another ten minutes. Do not overcook the veg-

rốt, hành, nấm, ...), dầu ăn và xì dầu mỗi thứ 30ml, đường và bột ớt mỗi thứ 5ml, dầu để nấu ăn.

Cắt ức gà ra thành từng lát mỏng. Trộn dầu ăn, xì dầu, thêm đường và bột ớt vào cùng với thịt gà. Để hỗn hợp đó qua một chỗ thoáng trong khi bạn chuẩn bị rau củ. Lấy các hạt ớt ra khỏi quả ớt, gọt vỏ cà rốt, hành và gọt sạch nấm. Thái nhỏ các loại rau củ. Cho một ít dầu vào chảo và đun cho nó nóng lên. Bỏ gà vào rán trong hai hoặc ba phút, và phải luôn trộn nó. Sau đó cho các loại rau củ đã thái nhỏ vào và xào hỗn hợp đó thêm mười phút nữa. Đừng nấu quá chín các rau củ. Chúng chỉ cần mềm là ăn được,

etables. They should be soft enough to eat, but still a bit crunchy.

You can serve this dish with rice, pasta or crusty bread, or simply eat it on its own as a light and healthy meal.

nhưng vẫn cần một chút cứng và giòn.

Bạn có thể dùng món này với cơm, mì ống hay bánh mì giòn, hoặc chỉ đơn giản ăn một mình nó như một bữa ăn nhẹ và bổ dưỡng.

C - Từ vựng

bake	**v**	***làm bánh***
beat	**v**	***đánh bánh kem***
boil	**v**	***sôi***
burn	**v**	***cháy khét***
chef	**n**	***bếp trưởng***
chop	**v**	***băm, thái***
cook	**v, n**	***nấu ăn, đầu bếp***
cookbook	**n**	***sách dạy nấu ăn***
cookery	**n**	***nghề nấu ăn***
dish	**n**	***đĩa thức ăn***
done	**adj**	***nấu chín***
fry	**v**	***chiên, rán***
grate	**v**	***mài, xát thành bột***
grater	**n**	***bàn mài***
grill	**v**	***nướng***
ingredient	**n**	***thành phần***

mash	v	*nghiền nát*
mince	v	*băm, thái nhỏ*
mix	v	*trộn*
peel	v	*bóc vỏ, gọt vỏ*
raw	adj	*sống*
recipe	n	*công thức làm món ăn*
roast	v	*quay, nướng*
saucepan	n	*chảo, xoong*
serve	v	*phục vụ*
simmer	v	*ninh nhỏ lửa*
skin	v	*bóc vỏ*
slice	n, v	*lát mỏng*
steam	v	*hấp*
stew	v	*hầm*
stir	v	*khuấy*
stir-fry	v	*xào*
whip	v	*đánh kem, trứng*
wok	n	*chảo*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Sally __________ an apple pie.

(1) boiled (2) baked

(3) stewed (4) steamed ( )

2. My brother is not a very good __________.

(1) chef (2) cooker

(3) cook , (4) baker ( )

3. We had __________ beef for dinner.

(1) baked (2) cooked

(3) roasted (4) roast ( )

4. Mr Lee went to __________ classes after his wife died.

(1) cookery (2) cooking

(3) recipe (4) kitchen ( )

5. Mary __________ the potatoes with milk and butter.

(1) minced (2) chopped

(3) mashed (4) diced ( )

6. Leave the soup to __________ on a low heat for half an hour.

(1) stew (2) fry

(3) simmer (4) roast ( )

7. Billy __________ some cheese over the top of the dish and put it under the grill to brown.

(1) sliced (2) minced

(3) chopped (4) grated ( )

8. __________ the flour, sugar and currants together in a large bowl.

(1) Mix (2) Stir

(3) Beat (4) Put ( )

9. Mrs Brown __________ the steak and made it into burgers.

(1) fried (2) minced

(3) toasted (4) sliced ( )

10. I__________ the fish over a pan of boiling water.

(1) stewed (2) fried

(3) simmered (4) steamed ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó các dấu ngoặc đã cho.

1. Always wash your hands after handling uncooked meat.

(1) underdone (2) raw

(3) frozen (4) fresh ( )

2. The cake I made did not look like the picture in the recipe book.

(1) cookbook (2) guidebook ( )

(3) instruction manual (4) cook's book

3. How can I tell when the meat is cooked?

(1) burnt (2) done

(3) roasted (4) ready ( )

4. Beat the cream until it is thick.

(1) stir (2) mix

(3) pound (4) whip ( )

5. Jack showed me an easy way to skin tomatoes.

(1) chop (2) slice

(3) peel (4) cook ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.
Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

Tom knew nothing about cookery when he left home. He did not even know how to (1) ________ **(1. break 2. mash 3. boil 4. roast)** an egg. He lived on takeaway food and ready-made meals from the supermarket. One day, feeling adventurous, he invited some friends for a barbecue.

He thought it should be simple enough to (2) ________ **(1. grill 2. fry 3. bake 4. simmer)** some burgers and sausages over hot charcoal. However, the result was a disaster: the burgers were (3)________ **(1. tasteless 2. grilled 3. minced 4. burnt)** and the sausages were raw inside.

Tom's friend Kate, one of the unfortunate guests at the barbecue, gave Tom a cookbook for his birthday the following month. Tom would have preferred a book about cars or football, but he thanked her and put the book on a shelf in the kitchen. One evening, as he was eating a pizza, he glanced at some of the pictures in the book. The food looked much more interesting than what he was eating, and he began to think that it might be a good idea to learn how to (4) ________ **(1. serve 2. eat 3. cook 4. make)** food properly.

That all happened fifteen years ago. Tom is now a famous (5) ________**(1. cook 2. chef 3. manager 4. butcher)**, in charge of one of the most expensive restaurants in the city. He says he owes his success entirely to Kate, who is now his wife.

E - Đáp án

1. (2) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (3)

6. (3) 7. (4) 8. (1) 9. (2) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (1) 3. (2) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

CHỦ ĐIỂM 16

Eating and Drinking
Ẩm thực

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **appetite** is a desire to eat. — ***sự thèm ăn*** *là mong muốn ăn.*

2. **appetizing** means looking or smelling so good that you want to eat it. — ***ngon miệng*** *nghĩa là trông có vẻ hoặc ngửi có vẻ ngon đến nỗi bạn muốn ăn nó.*

3. **banquet** is a formal meal at which a lot of people eat good food. — ***buổi tiệc*** *là một bữa ăn trang trọng trong đó nhiều người ăn món ăn ngon.*

4. **barbecue** is a meal cooked over fire outdoors. — ***tiệc đứng ngoài trời*** *là một bữa ăn được nấu trên ngọn lửa ở ngoài trời.*

5. **bitter** means having an unpleasant taste. — ***đắng*** *nghĩa là có vị khó chịu.*

6. **bland** means having little taste. — ***nhạt nhẽo*** *nghĩa là có vị nhạt nhẽo.*

7. **brunch** is a meal eaten in the middle of — ***bữa ăn nửa buổi*** *là một bữa ăn được ăn vào giữa*

the morning, replacing breakfast and lunch. | *buổi sáng, thay cho bữa điểm tâm và bữa trưa.*

8. **buffet** is a meal where guests help themselves from a variety of dishes laid out on a large table. | ***tiệc đứng*** *là một bữa ăn ở đó khách tự nhiên dùng nhiều loại món ăn được bày ra trên một cái bàn lớn.*

9. **caterer** a person whose job is providing food that is ready to eat at a party, meeting, etc. | ***nhà cung cấp thực phẩm*** *là một người công việc là cung cấp thức ăn sẵn sàng để ăn tại một bữa tiệc, một cuộc họp v.v.*

10. **catering** is the job, work or business of a caterer. | ***việc cung cấp thực phẩm*** *là một công việc hay ngành cung cấp thực phẩm.*

11. **crockery** is cups, saucers, plates, bowls, etc. | ***dụng cụ ăn uống*** *là tách, đĩa nhỏ, đĩa lớn, bát, v.v.*

12. **delicious** is very nice to eat. | ***ngon*** *là rất ngon để ăn.*

13. **devour** means to eat something quickly or greedily. | ***ăn ngấu nghiến*** *nghĩa là ăn thứ gì đó một cách nhanh chóng và thèm khát.*

14. **diet** 1 noun is the range or type of food you eat. 2 noun a way | ***chế độ ăn uống*** *1 danh từ là loại thực phẩm bạn ăn. 2 danh từ là*

of trying to lose weight by only eating a particular type or amount of food. 3 verb means to try to lose weight in this way.

cách cố gắng giảm cân bằng cách chỉ ăn một loại hoặc lượng thức ăn đặc biệt. 3 động từ nghĩa là cố gắng làm giảm cân theo cách này.

15. **famished** is an informal word meaning very hungry.

chết đói *là một từ không trang trọng có nghĩa "rất đói".*

16. **feast** is a large meal for many people, often as a celebration.

bữa ăn lớn *là một bữa ăn lớn cho mọi người, thường như là một buổi lễ kỷ niệm.*

17. **helping** is an amount of food taken or put onto someone's plate.

phần ăn *là một lượng thức ăn được lấy hoặc đưa vào đĩa của một ai đó.*

18. **host** is a man who invites guests to his house and gives them a meal.

chủ nhà nam *là một người đàn ông mời khách đến nhà mình và mời họ dùng bữa.*

19. **hostess** is a woman who invites guests to her house and gives them a meal.

chủ nhà nữ *là một người phụ nữ mời khách đến nhà mình và mời họ dùng bữa.*

20. **hunger** is the feeling that you need to eat.

sự đói bụng *là cảm giác mà bạn cần phải ăn.*

21. **juicy** describing fruit or meat that has a lot

có nhiều nước *miêu tả trái cây hoặc thịt có*

of liquid in it, **making it nice to eat.**

nhiều chất lỏng trong đó làm cho việc ăn nó ngon.

22. **leftovers** is food that remains uneaten at the end of a meal.

đồ ăn dư *là thức ăn còn lại chưa được ăn tại cuối bữa ăn.*

23. **mug** is a tall cup with straight sides that is not used with a saucer.

cái vại *là một cái tách cao có cạnh thẳng không được dùng với đĩa.*

24. **pick at** means to eat only small amounts of what is on your plate.

lãng phí *nghĩa là chỉ ăn với những lượng nhỏ thức ăn trên đĩa của bạn.*

25. **portion** is an amount of food given to someone.

phần *là lượng thức ăn được cho ai đó.*

26. **second helping** means more food taken or put onto someone's plate after they have eaten the first helping.

suất ăn thứ hai *nghĩa là thêm thức ăn được bỏ vào hoặc lấy vào đĩa của ai đó sau khi họ đã ăn đầu tiên.*

27. **serving** is an amount of food put onto someone's plate.

phần ăn *là lượng thức ăn được bỏ vào đĩa của ai đó.*

28. **starving** 1 is likely to become ill or die be-

đói *1 là có thể bị bệnh hoặc chết bởi vì bạn*

cause you do not have enough to eat. 2 an informal word meaning very hungry. — *không có đủ để ăn. 2 một từ không trang trọng có nghĩa "rất đói".*

29. **succulent** means juicy and tasty. — ***mọng và ngon** nghĩa là có nhiều nước và ngon.*

30. **tasteless** means having no taste. — ***không ngon, không có vị gì** nghĩa là không có vị.*

31. **tasty** means nice to eat. — ***ngon, ăn ngon** nghĩa là ăn ngon.*

32. **thirst** is the feeling that you need to drink. — ***khát nước** là cảm giác bạn cần phải uống.*

33. **titbit** is a small piece or amount of something nice to eat. — ***món ngon** là một miếng hoặc lượng nhỏ thứ gì đó ngon để ăn.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Mr and Mrs Smith had a party to celebrate their fiftieth wedding anniversary. They invited forty guests, far too many to sit around their dining table, so the meal was a buffet held in a

Ông bà Smith tổ chức một bữa tiệc để kỉ niệm năm mươi năm ngày cưới của họ. Họ mời bốn mươi người khách, quá nhiều cho bàn ăn của họ, vì thế bữa ăn trở thành bữa tiệc đứng, được tổ chức

marquee in the garden. The food was supplied by a catering company. Mrs Smith had thought about buying and preparing it herself. But she did not want to be too tired to enjoy the party, so she decided to leave all the hard work to someone else.

trong cái lều to ở trong vườn. Thức ăn được mang đến bởi một công ty cung cấp thực phẩm. Bà Smith đã nghĩ đến việc mua thức ăn về và tự nấu. Nhưng sau đó bà lại không muốn vì mệt đến nỗi không thể vui trong bữa tiệc vì thế bà quyết định nhường phần công việc mệt mỏi đó cho người khác.

The food was laid out on two large tables in the marquee. It looked so appetizing that the host and hostess could not resist sampling a few tibits before their guests arrived. The caterers had also supplied all the crockery and cutlery, because Mr and Mrs Smith did not have enough plates, bowls, knives, forks and spoons of their own.

Thức ăn đã được bày trên hai cái bàn lớn trong lều. Nó trông quá ngon miệng đến nỗi ông bà chủ nhà không thể không thử một vài miếng trước khi các vị khách đến. Các người cung cấp thực phẩm cũng mang đến cho ông bà tất cả bát đĩa và bộ dao ăn vì ông và bà Smith không có đủ đĩa, tô, dao, nĩa và cả muỗng.

The party was a great

Bữa tiệc là một thành

success. The guests helped themselves to food from the buffet. Most came back for a second helping and some even had a third. Just when they thought they could not possibly eat any more, Mr Smith produced a delicious anniversary cake, which he had bought as a surprise for his wife, and everyone had a piece of that as well.

công lớn. Các vị khách tự phục vụ mình trong bữa tiệc đứng. Hầu hết mọi người đều đến lấy thêm suất ăn thứ hoặc thậm chí có người lấy thêm phần thứ ba. Chỉ đến khi họ nghĩ rằng mình không thể ăn được nữa, lúc này ông Smith mới mang ra một cái bánh cưới rất ngon ông tự làm để mang đến bất ngờ cho vợ mình và dĩ nhiên mọi người ai cũng có phần cả.

C - Từ vựng

appetite	**n**	***sự thèm ăn***
appetizing	**adj**	***ngon miệng***
banquet	**n**	***buổi tiệc***
barbecue	**n**	***tiệc đứng ngoài trời***
bitter	**adj**	***đắng***
bland	**adj**	***nhạt nhẽo***
brunch	**n**	***bữa ăn nửa buổi***
buffet	**n**	***tiệc đứng***
caterer	**n**	***nhà cung cấp thực phẩm***
catering	**n**	***việc cung cấp thực phẩm***

crockery	n	*dụng cụ ăn uống*
delicious	adj	*ngon*
devour	v	*ăn ngấu nghiến*
diet	n	*chế độ ăn uống*
famished	adj	*chết đói*
feast	n	*bữa ăn lớn*
helping	n	*phần ăn*
host	n	*chủ nhà nam*
hostess	n	*chủ nhà nữ*
hunger	n	*sự đói bụng*
juicy	adj	*có nhiều nước*
leftovers		*đồ ăn dư*
mug	n	*cái vại*
pick at	phrase verb	*lãng phí*
portion	n	*phần*
second helping	n	*suất ăn thứ hai*
serving	n	*phần ăn*
starving	adj	*đói*
succulent	adj	*mọng và ngon*
tasteless	adj	*không ngon, không có vị gì*
tasty	adj	*ngon*
thirst	n	*khát nước*
titbit	n	*món ngon*

D -T rắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. The sauce they served with the fish was ________, almost tasteless.

   (1) cold (2) bland

   (3) bitter (4) sour ( )

2. It is no wonder that she is so thin. She only ________ her food.

   (1) picks at (2) eats

   (3) nibbles (4) tastes ( )

3. The drink was very nice, but it did not quench my ________.

   (1) hunger (2) appetite

   (3) thirst (4) need ( )

4. It was a fine evening, so we had a ________ in the garden.

   (1) banquet (2) brunch

   (3) dinner (4) barbecue ( )

5. Mrs White gave Jack a ________ of hot chocolate and he cupped his hands around it to warm them.

(1) glass (2) tankard
(3) flask (4) mug ( )

6. The fruit of this tree is too ________ to eat.

(1) bitter (2) juicy
(3) sweet (4) tasty ( )

7. ________ drove him to steal money for food.

(1) Thirst (2) Hunger
(3) Appetite (4) Greediness ( )

8. We did not get up until eleven, and had to catch the midday train, so we had a quick sandwich for ________.

(1) brunch (2) lunch
(3) dinner (4) breakfast ( )

9. Eating crisps or chocolate before your meals will spoil your ________.

(1) hunger (2) teeth
(3) appetite (4) dinner ( )

10. The children ________ all the biscuits and asked for more.

(1) nibbled (2) devoured
(3) swallowed (4) munched ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. This pie is very tasty. Did you make it yourself?

   (1) delicious (2) appetizing

   (3) sweet (4) succulent ( )

2. Is lunch nearly ready? I am starving!

   (1) hungry (2) weak

   (3) famished (4) waiting ( )

3. A meal like this would seem like a feast to a starving person.

   (1) dinner (2) banquet

   (3) buffet (4) party ( )

4. Sally put a portion of rice on each plate.

   (1) serving (2) lump

   (3) spoonful (4) heap ( )

5. They gave me some bread and cheese, but what I really wanted was a succulent steak.

   (1) tasty (2) delicious

   (3) large (4) juicy ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) healthy	(B) fresh	(C) dieting
(D) tasteless	(E) greedy	(F) delicious
(0) titbits	(H) leftovers	(I) starving
(J) drinking		

The king and queen lived in a magnificent castle surrounded by woodland. A ramshackle hut in the woods was the home of a family of poor people who never had enough to eat. Sometimes the children would creep up to the castle and look in through the kitchen windows. They licked their lips as they watched the cooks preparing (1) ________ meals for the king and queen. The head cook always chased them away if he saw them, but one of his assistants was more sympathetic. She would go to the door with a large basket of (2) ________ and give them to the (3) ________ children.

When the head cook told her off about this, she defended her actions. 'What harm am I doing?' she asked. 'I am only giving the children what would have been thrown away or fed to the animals. It

breaks my heart to see how much food is wasted here. The king often sends dishes back to the kitchen uneaten, complaining that they are (4) ________, that there is not enough salt in the soup, or not enough sugar in the dessert. And the queen always seems to be (5) ________, so she hardly eats anything at all.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (4)

6. (1) 7. (2) 8. (1) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (1) 2. (3) 3. (2) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. F 2. H 3. I 4. D 5. C

CHỦ ĐIỂM
17

Eating out
Đi ăn tiệm

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **à la carte** referring to a menu that lets you choose from many different dishes, which are individually priced.

   gọi theo món, đặt theo món *đề cập đến một thực đơn cho phép bạn chọn nhiều loại món ăn khác nhau, được tính giá riêng.*

2. **bar** 1 is a place, or part of a restaurant, where people can buy and drink alcoholic drinks. 2 is a place where you can buy and eat a particular type of food, such as a burger bar or a snack bar.

   quầy rượu *1 là một nơi, hoặc một bộ phận của nhà hàng, ở đó người ta có thể mua và uống các loại thức uống có cồn. 2 là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một loại thức ăn đặc biệt, như burger bar hoặc snack bar.*

3. **bill** is a piece of paper that shows how much you must pay.

   hóa đơn *là một mảnh giấy cho biết lượng tiền bạn phải trả.*

4. **book** means to make a reservation.

   đặt bàn *nghĩa là đặt chỗ trước.*

5. **cafés** is a place where you can buy and eát a simple meal or have a drink of tea, coffee, lemonade, etc. — ***quán ăn nhỏ*** *là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một bữa ăn đơn giản hoặc uống trà, cà phê, nước chanh, v,v.*

6. **chef** is a person who is in charge of cooking the meals in a restaurant. — ***bếp trưởng*** *là một người trông coi công việc nấu các món ăn ở nhà hàng.*

7. **cocktail** is an alcoholic drink made by mixing other drinks. — ***cốc tai*** *là một loại rượu được làm bằng cách trộn các thức uống khác.*

8. **course** is a separate part of a meal. — ***món ăn*** *là một phần ăn riêng.*

9. **curry** is an Indian meal that consists of meat, fish or vegetables in a very spicy sauce, usually served with rice. — ***món cà ri*** *là món ăn của người Ấn Độ gồm có thịt, cá hoặc rau trong nước xốt rất cay, thường được phục vụ với cơm.*

10. **dessert** is the last course of a meal, which is usually something sweet. — ***món tráng miệng*** *là phần ăn cuối cùng, thường là thứ gì đó ngọt.*

11. **diner** is a person who is eating a meal in a restaurant. — ***người dự bữa ăn*** *là một người đang ăn một bữa ăn ở nhà hàng.*

12. **eatery** is a place where you can buy and eat a snack or a meal.

__nhà hàng__ là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một bữa ăn nhẹ hoặc một bữa ăn lớn.

13. **eat out** means to buy and eat a meal in a place such as a restaurant.

__ăn tiệm, ăn quán__ nghĩa là mua và ăn một bữa ăn tại một nơi chẳng hạn như nhà hàng.

14. **fast food** is a snack or meal that is soon ready to eat.

__thức ăn nhanh__ là một bữa ăn qua loa hoặc một bữa ăn sẵn sàng để ăn ngay.

15. **hot dog** is a sausage in a long oval lump of bread.

__bánh hotdog__ là xúc xích trong một ổ bánh mì hình oval dài.

16. **main course** is the largest course of a meal, which is often a hot dish including meat or fish.

__các món chính__ là phần ăn lớn nhất của bữa ăn thường là món nóng gồm thịt hoặc cá.

17. **menu** is a list of the food that you can buy and eat in a caf or restaurant.

__thực đơn__ là danh sách các thức ăn mà bạn có thể mua và ăn trong một quán ăn nhỏ hoặc nhà hàng.

18. **order** means to ask a waiter or waitress to bring you some-

__ra lệnh, gọi__ nghĩa là yêu cầu người hầu bàn mang cho bạn thứ gì đó

thing that you want to eat or drink. — *bạn muốn ăn hoặc uống.*

19. **pizza** is an Italian snack that consists of a round flat base with cheese, tomato, and sometimes other things on the top. — ***bánh pizza*** *là một bữa ăn của người Ý gồm có một cái dĩa phẳng tròn với phomát, cà chua và đôi khi là những thứ khác ở bên trên.*

20. **reservation** is an arrangement made in advance with a restaurant, which means that a table will be free for you to have a meal at a particular time. — ***sự đặt chỗ trước*** *là sự sắp xếp trước với nhà hàng có nghĩa là một bàn được dành sẵn cho bạn để dùng bữa tại một thời điểm cụ thể.*

21. **restaurant** is a place where you pay to have a meal that someone else has cooked, which is usually brought to your table. — ***nhà hàng*** *là một nơi ở đó bạn trả tiền để có một bữa ăn người khác đã nấu, thường được mang đến bàn của bạn.*

22. **self-service** describing an eatery where you help yourself to food from a counter and carry it to a table to eat it. — ***tự phục vụ*** *miêu tả một quán ăn ở đó bạn tự nhiên chọn lựa thức ăn từ quầy và mang nó đến bàn để ăn nó.*

23. **service charge** is an extra charge on a bill for the service you have received in a restaurant.

phí phục vụ *là chi phí phụ trên hóa dơn đối với sự phục vụ bạn đã nhận dược trong nhà hàng.*

24. **set menu** is a menu with a limited number of dishes, sometimes just one for each course, and a fixed price for the whole meal.

sự đặt món *là một thực đơn có số món ăn giới hạn, đôi khi chỉ một món ăn cho mỗi phần ăn, và một giá cố định cho cả bữa ăn.*

25. **snack bar** is a place where you can buy and eat a snack or a light meal.

quầy phục vụ *là một nơi ở đó bạn có thể mua và ăn một bữa ăn qua loa hay ăn một bữa ăn nhẹ.*

26. **starter** is a small amount of food that you have as the first course of a meal.

món khai vị *là một lượng nhỏ thức ăn bạn dùng như là phần ăn đầu tiên của bữa ăn.*

27. **sweet** is a dessert that has a sweet taste, such as ice cream or fruit salad.

món bánh ngọt tráng miệng *là món tráng miệng có vị ngọt như kem hoặc xà lách trái cây.*

28. **take your order** (said of a waiter or waitress) means to write down what you want

gọi món *(nói về người hầu bàn) nghĩa là viết ra những gì bạn muốn ăn hoặc uống.*

to eat or drink.

29. **tip** is an extra amount of money that you give a waiter or waitress when they have served you well and there is no service charge on the bill.

tiền boa, tiền hoa hồng *là số tiền phụ bạn cho người hầu bàn khi họ phục vụ bạn tốt và không tính phí phục vụ trên hóa đơn.*

30. **waiter** is a man or boy who brings food and drink to your table in a caf or restaurant.

nam phục vụ bàn *là một người đàn ông hoặc một thanh niên mang thức ăn và thức uống đến bàn của bạn trong một quán ăn hoặc nhà hàng.*

31. **waitress** is a woman or girl who brings food and drink to your table in a cafés or restaurant.

nữ phục vụ bàn *là một người phụ nữ hoặc cô gái mang thức ăn và thức uống đến bàn của bạn trong quán ăn hoặc nhà hàng.*

32. **wine list** is a list of the wine that you can buy to drink with your meal in a restaurant.

bảng tên các loại rượu *là danh sách các loại rượu bạn có thể mua để uống với bữa ăn của bạn trong nhà hàng.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

'I remember the first time your Uncle Ben took me to a restaurant', said my Aunt Mary. 'It was long before we were married and I had never eaten out before. Ben had booked a table for eight o'clock, and we arrived half an hour early so that we could have a drink in the bar first. While we were sitting there sipping our cocktails the waiter brought us the menu and the wine list. Some of the dishes were very expensive, but Ben told me that I could have anything I wanted.'

'What did you order?' I asked. 'I can't remember now', replied Aunt Mary. 'It was such a long time ago. Anyway, when our starters were

'Dì nhớ lại lần đầu tiên chú Ben của con đưa dì đến nhà hàng' dì Mary kể. 'Nó lâu lắm trước khi dì và chú cưới nhau. Chú Ben đã đặt bàn vào lúc tám giờ, và chúng tôi đã đến sớm hơn nửa giờ để có thể uống nước ở quầy giải khát trước. Khi chú và dì đang nhấm nháp coctaik thì người bồi bàn đến mang cho chú dì thực đơn và bảng tên các loại rượu. Một vài món ăn rất là đắt, nhưng chú Ben bảo dì rằng dì có thể ăn bất cứ món nào dì thích'. Tôi hỏi 'Dì đã gọi món gì?' Dì Mary đáp lại 'Bây giờ dì cũng không nhớ nữa'. 'Chuyện đó xảy ra cách đây đã lâu lắm rồi. Dù sao đi nữa, khi các món khai vị đã sẵn sàng, người bồi bàn chỉ bàn

ready, the waiter showed us to our table and brought us the bottle of wine that Ben had ordered. All the food was delicious.'

'How many courses did you have?' I asked. 'Four altogether', replied Aunt Mary. 'After the dessert, I could not have eaten another thing. We finished the meal with a cup of coffee, and the waiter brought the bill on a silver tray and gave it to Ben. He looked a bit shocked when he read it, so I offered to pay the tip.'

cho chú và dì và mang tới một chai rượu mà Ben đã gọi. Tất cả các món đều ngon.'

'Dì đã ăn mấy món vậy?' tôi hỏi. Dì Mary đáp lại 'Tất cả bốn món'. Dì tiếp 'Sau món tráng miệng, dì chẳng thể ăn gì thêm được nữa. Chú và dì kết thúc bữa ăn với một tách cafe và người bồi bàn mang hóa đơn để trên một cái khay bạc đến cho Ben. Chú ấy trông hơi bị sốc khi đọc hóa đơn vì thế dì đề nghị dì sẽ trả phần tiền hoa hồng.'

C - Từ vựng

a la carte	**phrase**	***gọi theo món, đặt theo món***
bar	**n**	***quầy rượu***
bill	**n**	***hóa đơn***
book	**v**	***đặt bàn***

cafés	n	*quán ăn*
chef	n	*bếp trưởng*
cocktail	n	*cốc tai*
course	n	*món ăn*
curry	n	*món cà ri*
dessert	n	*món tráng miệng*
diner	n	*người dự bữa ăn*
eatery	n	*nhà hàng*
eat out	phrasal verb	*ăn tiệm, ăn quán*
fast food	n	*thức ăn nhanh*
hot dog	n	*bánh hotdog*
main course	n	*các món chính*
menu	n	*thực đơn*
order	v	*ra lệnh, gọi*
pizza	n	*bánh pizza*
reservation	n	*sự đặt chỗ trước*
restaurant	n	*nhà hàng*
self-service	adj	*tự phục vụ*
service charge	n	*phí phục vụ*
set menu	n	*sự đặt món*
snack bar	n	*quầy phục vụ*
starter	n	*món khai vị*
sweet	n	*món bánh ngọt tráng miệng*
take your order	phrase	*gọi món*
tip	n	*tiền boa, tiền hoa hồng*

waiter	**n**	***nam phục vụ bàn***
waitress	**n**	***nữ phục vụ bàn***
wine list	**n**	***bảng tên các loại rượu***

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. We can eat at the burger bar or one of the other ________ restaurants in the city centre.

   (1) junk food (2) health food

   (3) fast food (4) takeaway ( )

2. There are no waiters or waitresses in ________ café.

   (1) self-service (2) self-serving

   (3) fast food (4) takeaway ( )

3. Sally's parents always ________ on their wedding anniversary, so she has to cook her own dinner.

   (1) dine (2) eat away

(3) eat in (4) eat out ( )

4. You do not need to leave a tip if the bill includes ________.

(1) a service charge (2) a serving charge

(3) tax (4) everything ( )

5. That was an excellent meal. My compliments to the ________.

(1) cook (2) chef

(3) waiter (4) waitress ( )

6. Joe was not very hungry, so he just ordered one course from the ________ menu.

(1) usual (2) fixed

(3) set (4) a la carte ( )

7. The ________ did not notice that she had spilt some soup on my jacket.

(1) waiter (2) waitress

(3) receptionist (4) barmaid ( )

8. No matter what else is on the menu, Kate nearly always orders steak and chips for her ________ and ice cream for her dessert.

(1) main course (2) starter

(3) lunch (4) dinner

9. Meals are usually cheaper in a ________ than in a restaurant.

(1) hotel (2) supermarket

(3) bar (4) cafés ( )

10. The ________ who took our order was not English, so he had difficulty understanding us.

(1) waitress (2) cook

(3) waiter (4) assistant ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The restaurant is very popular. You will not get a table if you have not <u>made a reservation</u>.

(1) reserved (2) ordered ( )

(3) made an appointment (4) booked

2. Jack ordered seafood cocktail for his <u>first course</u>.

(1) lunch (2) dessert

(3) starter (4) beginner ( )

3. The noisy children were annoying the other <u>customers</u>, in the restaurant.

(1) eaters (2) buyers

(3) clients (4) diners ( )

4. I was too full to eat <u>a dessert</u>.

(1) a sweet (2) a main course

(3) a last course (4) an ice cream ( )

5. We had lunch in a snack bar near the station.

(1) restaurant (2) burger bar

(3) hotel (4) café ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

The Lee family had been in the shopping mall all morning, and it was time for lunch. All the (1) ________ **(1. shops 2. eateries 3. restaurants 4. offices)** were on the top floor of the mall, arranged around a large central area filled with tables and chairs. This was very convenient for groups of people who could not agree which one to go to, as it meant that they could buy their food from different places and eat it together at the same table.

'I am not very hungry today, said Mrs Lee. 'I think I will just have a sandwich from the (2) ________ **(1. snack 2. salad 3. sushi 4. burger)** bar.' 'I am starving, said Mr Lee. He joined the queue at the 'Taste of India' and came back with a plateful of (3) ________ **(1. stew 2. soup 3. curry 4. chop suey)** and rice. Meanwhile, Sam and his friend Tom went off to 'Bob's Burgers', where Sam

bought a burger for himself and a (4)________ **(1. pie 2. plate of fries 3. packet of crisps 4. hot dog)** for Tom, who was very fond of sausages.

'What are you going to have?' said Mrs Lee to Sally and her friend Anna. 'Do you really need to ask?' said Mr Lee with a smile. 'You know that they never eat anything but (5) ________ **(1. junk food 2. pancakes 3. fruit 4. pizza)** when they get the choice.' Just to prove him wrong, the girls did not go to the Italian eatery, but headed instead for 'Fruit-n-Veg' and came back with a bowl of salad each.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (1) 3. (4) 4. (1) 5. (2)

6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (4) 10. (3)

Exercise 2

1. (4) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (4)

CHỦ ĐIỂM 18

Household equipment
Trang thiết bị gia dụng

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **air conditioning** is equipment that cools the air inside a building.

   máy điều hòa nhiệt độ *là thiết bị làm mát không khí trong một tòa nhà.*

2. **appliance** is an electrical machine or device such as an iron or a fridge.

   thiết bị *là máy móc hoặc thiết bị điện như bàn ủi hoặc tủ lạnh.*

3. **boiler** is a piece of equipment that heats water for washing or for a central heating system.

   nồi đun *là một loại thiết bị đun nước để giặt giũ hoặc dùng cho hệ thống cấp nhiệt trung tâm.*

4. **broom** is a brush with a long handle that you use to sweep the floor.

   chổi *là một bàn chải có cán dài bạn dùng để quét sàn nhà.*

5. **brush** is an object with many stiff thin

   bàn chải *là một vật có nhiều phần mỏng cứng*

parts that you use to clean something.

bạn dùng để làm sạch thứ gì đó.

6. **bucket** is a container with a handle that you use to carry water.

thùng, xô *là một vật chứa có cán bạn dùng để xách nước.*

7. **carpet sweeper** is a piece of equipment with a long handle and a brush at the end that goes round as you push it over a carpet' sweeping dirt into a box.

chổi quét thảm *là một loại thiết bị có cán dài và một bàn chải ở một đầu xoay tròn khi bạn đẩy nó lên trên thảm, quét bụi vào trong một cái thùng.*

8. **central heating** is equipment that warms the air in all the rooms in a house, usually by sending hot water through pipes into radiators.

hệ thống sưởi trung tâm *là thiết bị làm ấm không khí trong tất cả các phòng trong một ngôi nhà, thường bằng cách đưa nước nóng qua các ống vào trong các lò sưởi.*

9. **chamois leather** is a piece of the skin of a goat-like animal, used to wash and dry windows, cars, etc, so that they shine.

da cừu *là một miếng da của loài động vật như dê, được dùng để lau chùi và làm khô các cửa sổ, xe hơi, v.v để chúng sáng bóng.*

10. **clothes horse** is a frame of bars on which you can hang damp laundry to dry indoors.

mắc treo quần áo *là một khung gồm các chấn song trên đó bạn có thể treo quần áo ướt đã giặt để phơi khô trong nhà.*

11. **clothes line** is a length of rope, or something similar, on which you can hang damp laundry to dry outdoors.

dây treo quần áo *là một dây thừng dài, hoặc thứ gì đó tương tự mà trên đó bạn có thể treo quần áo ẩm ướt đã được giặt để phơi khô ngoài trời.*

12. **dishcloth** is a piece of cloth used to wash dishes.

khăn rửa chén *là một tấm vải được dùng để lau sạch đĩa.*

13. **dishwasher** is an appliance that washes and dries dishes.

máy rửa chén đĩa *là một thiết bị rửa để lau khô dĩa.*

14. **duster** is a piece of cloth used to remove dust from hard surfaces and objects.

giẻ lau *là một miếng vải dùng để lau sạch bụi khỏi các bề mặt hoặc các vật cứng.*

15. **dustpan** is a container with a flat bottom into which you can sweep dust and dirt with a brush.

dụng cụ hốt rác *là một vật chứa có đế phẳng bạn có thể quét bụi và đồ dơ bẩn bằng một bàn chải vào đó.*

16. **fan** is an appliance

quạt máy *là một thiết*

with flat parts that go round quickly to make the air feel cool.

bị có các phần phẳng xoay tròn một cách nhanh chóng để làm cho không khí mát mẻ.

17. **freezer** is a machine that makes or keeps food so cold that it is hard.

máy đông lạnh *là một máy làm hoặc giữ cho thực phẩm lạnh đậy nắp cứng.*

18. **fridge** is an appliance used to keep food and drink cold, but not frozen.

tủ lạnh *là một thiết bị được dùng để giữ cho thực phẩm và thức uống lạnh, nhưng không đông.*

19. **gadget** is a small useful tool.

máy cải tiến *là một dụng cụ hữu ích nhỏ.*

20. **heater** is an appliance that warms the air in a room.

lò sưởi *là một thiết bị làm ấm không khí trong phòng.*

21. **iron** 1 noun is a small appliance with a flat surface at the bottom, which can be heated and used to remove creases from clothes or linen. 2 verb means to flatten or smooth something with an iron.

ủi *1 danh từ là một thiết bị nhỏ với một bề mặt phẳng ở đáy, có thể được nung nóng và được dùng để loại bỏ các nếp nhăn ra khỏi quần áo hoặc vải. 2 động từ nghĩa là để nhấn hoặc phẳng thứ gì đó bằng bàn ủi.*

22. **ironing board** is a tall narrow table that you put clothes or linen on to iron them, and which usually folds flat for storage.

bàn ủi quần áo *là một cái bàn hẹp, cao bạn có thể dặt quần áo hoặc vải lên trên dó để ủi chúng, và thường được gập phẳng để cất.*

23. **kettle** is a container with a spout that heats water to make hot drinks.

cái ấm *là một vật chứa có một cái vòi dùng để đun nóng nước để tạo ra các thức uống nóng.*

24. **ladder** is a piece of equipment with two long straight sides joined by short thin parts that you can climb up to reach a high place.

cái thang *là loại đồ dùng với hai cạnh dài, phẳng được nối với nhau bởi các thanh mỏng, ngắn, bạn có thể leo lên để chạm vào chỗ cao.*

25. **laundry basket** is a large container for dirty clothes and linen.

rổ để quần áo dơ vào *là một vật chứa lớn để đựng quần áo và đồ vải lanh dơ vào.*

26. **microwave oven** is often shortened to microwave, an appliance that heats or cooks food very quickly.

lò vi sóng *thường được viết ngắn lại thành microwave, là một thiết bị làm nóng và nấu thức ăn rất nhanh.*

27. **mop** is a tool with a long handle and a

chổi lau nhà *là một dụng cụ có một tay cầm*

soft part at the end' which you use to wash a floor with liquid or to soak up something spilt.

dài và một phần mềm ở khúc cuối, bạn dùng để lau chùi sàn nhà với chất lỏng hoặc nhúng vào để cho thứ gì đó tách ra.

28. **tumble dryer** is an appliance that dries clothes and linen by turning them slowly in hot air.

máy sấy quần áo *là một thiết bị dùng làm khô quần áo và đồ vải lanh bằng cách xoay chúng chậm rãi trong khí nóng.*

29. **vacuum cleaner** is an appliance that sucks up dust and dirt from a carpet or floor.

máy hút bụi *là một thiết bị dùng để hút bụi và chất bẩn khỏi một tấm thảm hoặc sàn nhà.*

30. **washing machine** is an appliance that washes clothes and linen.

máy giặt *là một thiết bị dùng để giặt quần áo và đồ vải lanh.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There are many things around the house that use electricity, and it is only when they break down' or when we have

Nhiều vật dụng trong nhà được sử dụng bằng điện, và chỉ đến khi vật đó bị hỏng hoặc cúp điện chúng ta mới

a power cut that we realize how dependent we are on them. When the weather is hot we need electric fans, or air conditioning, to keep us cool indoors. If we feel cold, we can switch on a heater to warm us up.

nhận thấy chúng ta phụ thuộc vào chúng như thế nào. Khi trời nóng ta cần quạt điện, hoặc máy điều hòa không khí để làm mát bên trong nhà. Nếu cảm thấy lạnh, chúng ta có thể bật lò sưởi lên để sưởi ấm mình.

Electric appliances in the kitchen make life much easier there. Before we had fridges and freezers food could only be kept for a long period of time if it had been preserved in some way, for example by treating it with salt or sealing it in a can or jar. Laundry was washed by hand in the days before washing machines, and the iron used to make it flat and smooth had to be heated on a fire.

Các thiết bị điện dùng trong nhà bếp làm cho công việc bếp núc trở nên nhẹ nhàng hơn rất nhiều. Trước khi chúng ta có tủ lạnh và máy đông, thực phẩm chỉ có thể được giữ lâu nếu nó được bảo quản theo một vài cách, ví dụ như ướp muối hoặc đóng kín nó vào hộp hay lọ. Giặt đồ phải giặt bằng tay vào thời trước khi máy giặt ra đời và bàn ủi dùng để ủi quần áo phẳng phiu mịn màng cũng phải được đốt nóng từ lửa.

Keeping the house clean was also a very time-

Giữ cho nhà cửa sạch sẽ cũng là một việc tốn

consuming job. Before we had vacuum clearners to suck up the dirt, floors had to be swept with a broom, and carpets were hung over a line in the garden and beaten with a special tool. And when the hard work of the day was over, relaxing in front of the television was not an option!

rất nhiều thời gian. Trước khi chúng ta có máy hút bụi để hút bụi bẩn, các nền nhà đều phải dùng chổi để quét và thảm thì được treo trên một dây treo ở trong vườn, được giũ với một dụng cụ đặc biệt. Và khi những mệt nhọc của thời quá khứ đã qua thì việc ngồi trước màn hình tivi để giải trí cũng không còn là một lựa chọn.

C - Từ vựng

air conditioning	n	*máy điều hòa nhiệt độ*
appliance	n	*thiết bị*
boiler	n	*nồi đun*
broom	n	*chổi*
brush	n	*bàn chải*
bucket	n	*thùng, xô*
carpet sweeper	n	*chổi quét thảm*
central heating	n	*hệ thống sưởi trung tâm*
chamois leather	n	*da cừu*

clothes horse	n	*mắc treo quần áo*
clothes line	n	*dây treo quần áo*
dishcloth	n	*khăn rửa chén*
dishwasher	n	*máy rửa chén, đĩa*
duster	n	*giẻ lau*
dustpan	n	*dụng cụ hốt rác*
fan	n	*quạt máy*
freezer	n	*máy đông lạnh*
fridge	n	*tủ lạnh*
gadget	n	*máy cải tiến*
heater	n	*lò sưởi*
iron	v	*ủi*
ironing board	n	*bàn bàn ủi quần áo*
kettle	n	*cái ấm*
ladder	n	*cái thang*
laundry basket	n	*rổ để quần áo dơ vào*
microwave oven	n	*lò vi sóng*
mop	n	*chổi lau nhà*
tumble dryer	n	*máy sấy quần áo*
vacuum cleaner	n	*máy hút bụi*
washing machine	n	*máy giặt*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào các dấu ngoặc đã cho.

1. Jack cleaned the shelves with a ________ before he put the books on them.

   (1) duster (2) dishcloth

   (3) brush (4) sponge ( )

2. Sally bought her aunt a useful ________ for opening cans.

   (1) appliance (2) gadget

   (3) machine (4) object ( )

3. The upstairs windows are specially designed so that you can clean them inside and out without needing a ________.

   (1) ladder (2) bucket

   (3) chamois leather (4) sponge ( )

4. This is a useful storage area for large items such as your vacuum cleaner and your ________ .

   (1) iron (2) dustpan

   (3) ironing board (4) bucket ( )

5. My mother gave me a _______ and a bucket of water and told me to clean the kitchen floor.

(1) brush (2) mop

(3) broom (4) dishcloth ( )

6. The house does not have _______, so it is cold in the winter.

(1) air conditioning (2) central heating

(3) a boiler (4) a fridge ( )

7. The handle came off the _______ as I picked it up' and water spilt all over the floor.

(1) bucket (2) bowl

(3) mop (4) dustpan ( )

8. There is a clean towel on the _______ in the utility room. It should be dry by now.

(1) clothes line (2) clothes rail

(3) clothes horse (4) clothes peg ( )

9. Nothing is better for cleaning glass than a _______.

(1) bucket of water (2) scrubbing brush

(3) duster (4) chamois leather ( )

10. I filled the _______ with water for the tea.

(1) boiler (2) cup

(3) teapot (4) kettle ( )

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong mỗi động từ cho sau đây chọn danh từ đi với nó và ghi số chọn trong các ngoặc đơn cho sẵn.

1. cook ( )
   (1) fridge (2) microwave oven
   (3) kettle (4) boiler
2. clean ( )
   (1) dishwasher (2) carpet sweeper
   (3) washing machine(4) appliance
3. wash ( )
   (1) dishcloth (2) duster
   (3) broom (4) vacuum cleaner
4. heat ( )
   (1) air conditioning (2) iron
   (3) fan (4) boiler
5. reach ( )
   (1) mop (2) washing line
   (3) ladder (4) duster

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) tumble dryer	(B) washing machine
(C) dustpan	(D) broom
(E) clothes line	(F) laundry basket
(G) mop	(H) bucket
(I) brush	(J) clothes horse

Mrs Smith was unloading some clean laundry from the washing machine when her son Billy came into the kitchen. 'Have you washed my football shirt?' he asked. 'I need it for training tomorrow.' 'Was it in the (1) ________ ?' asked Mrs Smith. 'No', replied Billy. 'It was in my sports bag.'

'Then it is probably still there', said Mrs Smith. 'I have told you over and over again: anything that is not in the laundry basket does not get washed. But if you go and get your shirt I will wash it by hand. In return, you can take this clean laundry into the garden and hang it on the (2) ________.' Billy scowled. 'There is a television programme that I want to watch, which starts in five minutes', he

said. 'Can't you put the laundry in the (3)________ instead?' 'No', said Mrs Smith. 'That would be a waste of electricity on a lovely sunny day like this.'

Billy fetched his dirty shirt. As he handed it to his mother, several lumps of dried mud fell off it onto the kitchen floor. 'What a mess!' said Mrs Smith. 'You had better get the (4) ________ and (5) ________ and clear it up before you do anything else.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (1) 2. (2) 3. (1) 4. (3) 5. (2)

6. (2) 7. (1) 8. (3) 9. (4) 10. (4)

Exercise 2

1. (2) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. G 2. C 3. A 4. I 5. E

CHỦ ĐIỂM 19

Household jobs
Công việc gia đình

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **chore** is a household job that has to be done regularly, especially one that is boring or tiring. *việc vặt là công việc trong gia đình phải được làm thường xuyên, đặc biệt là công việc buồn chán và tẻ nhạt.*

2. **clean** means to remove dust' dirt' etc from something. *lau chùi nghĩa là loại bỏ bụi, đồ dơ bẩn, ... khỏi thứ gì đó.*

3. **cleaner** is a person who is paid to clean someone else's house. *người lau chùi là một người được trả tiền để lau chùi nhà của người khác.*

4. **clear up** means to make a place clean and tidy by removing anything that should not be there. *dọn dẹp, lau chùi nghĩa là làm cho một nơi sạch sẽ và gọn gàng bằng cách loại bỏ bất cứ thứ gì không nên có ở đó.*

5. **cooking** is the task of preparing a meal. *nấu ăn là công việc chuẩn bị bữa ăn*

6. **decorate** means to put paint, wallpaper, *trang trí nghĩa là đặt sơn, giấy dán tường, v.v.*

etc on the inside surfaces of a room or building. — *lên các bề mặt phía trong của một căn phòng hoặc tòa nhà.*

7. **dirty** means that has dust, dirt, bits of food, etc on it or in it. — ***dơ bẩn*** *nghĩa là có bụi, đồ dơ bẩn, thức ăn thừa, v.v. trên nó hoặc trong nó.*

8. **do the dusting/ironing/washing up/etc** to dust/iron/wash up/etc everything that needs to be dusted/ironed/washed up/etc. — ***quét bụi/ủi/giặt/v.v.*** *mọi thứ cần phải được quét/ủi/giặt/v.v.*

9. **dust 1** noun is tiny soft particles in the air that come down and cover surfaces. 2 verb means to remove dust from something. — ***bụi*** *1 danh từ là các hạt nhỏ mềm trong không khí rơi xuống và phủ các bề mặt. 2. động từ nghĩa là loại bỏ bụi khỏi thứ gì đó.*

10. **fix** means to put right something that has broken or gone wrong. — ***vá*** *nghĩa là sửa lại thứ gì đó đã bị vỡ hoặc sai.*

11. **gardening** is the task of making a garden look tidy and attractive. — ***việc vườn tược*** *là công việc làm cho khu vườn gọn gàng và trông hấp dẫn*

12. **household** is used or done to keep a home — ***dùng cho gia đình*** *là được dùng hoặc làm để*

clean and tidy or to look after the people who live there.	*giữ cho nhà cửa sạch sẽ, gọn gàng hoặc trông coi những người sống ở đó.*
13. **housework** means household chores.	***việc nhà*** *nghĩa là công việc vặt trong nhà*
14. **iron** 1 noun is a small appliance with a flat surface at the bottom, which can be heated and used to remove creases from clothes or linen. 2 verb means to flatten or smooth something with an iron.	***bàn ủi*** *1)* danh từ *là một thiết bị nhỏ có bề mặt phẳng ở dưới đáy, có thể được nung nóng và dùng để loại bỏ các vết nhăn ra khỏi quần áo hoặc vải. 2)* động từ *nghĩa là làm nhẵn hoặc làm phẳng thứ gì đó bằng bàn ủi.*
15. **lay the table** means to put the things that are needed for a meal in their proper places on a table.	***trải bàn*** *nghĩa là đặt các thứ cần thiết cho bữa ăn ở những vị trí thích hợp trên bàn.*
16. **make a mess** means to make a place dirty or untidy.	***làm lộn xộn*** *nghĩa là làm cho một nơi dơ bẩn và lộn xộn.*
17. **make your bed** means to tidy your bed by flattening and straightening the bedclothes after you have slept in it.	***trải giường*** *nghĩa là sắp xếp gọn gàng giường của bạn bằng cách làm phẳng hoặc thẳng bộ đồ trải giường sau khi bạn đã ngủ trên đó.*

18. **mend** to put right something that is broken, torn, etc.

sửa chữa *sửa chữa thứ gì đó vốn đã bị vỡ, rách, v.v.*

19. **mess** is things that make a place dirty or untidy.

đống lộn xộn *là những thứ khiến cho một nơi dơ bẩn và lộn xộn.*

20. **paint** 1 noun is a thick liquid that dries to form a coloured surface on a wall' door' etc. 2 verb means to put paint on something.

vẽ, sơn *1)* danh từ *là chất lỏng sền sệt mà khi khô tạo thành một bề mặt có màu sắc trên tường, cửa, v.v. 2)* động từ *nghĩa là bôi sơn lên thứ gì đó*

21. **repair** means to put right something that is broken or not working properly.

sửa chữa *nghĩa là sửa chữa thứ gì đó đã bị vỡ hoặc không hoạt động đúng.*

22. **spring cleaning** is work that is done, traditionally at the end of the year to make a home thoroughly clean and tidy for the new year.

sự dọn dẹp nhà cửa vào mùa xuân *là công việc được làm theo truyền thống là vào cuối năm, để làm cho nhà cửa hoàn toàn sạch sẽ và gọn gàng cho năm mới.*

23. **sweep** means to remove dirt from a floor with a long-handled brush.

quét *nghĩa là loại bỏ bụi bẩn ra khỏi sàn nhà bằng một cây chổi có cán dài.*

24. **tidy** 1 adjective with

gọn gàng, ngăn nắp 1

everything in its proper place. 2 verb means to make a place tidy.	tính từ *với mọi thứ ở nơi thích hợp của nó. 2)* động từ *nghĩa là làm cho một nơi gọn gàng.*
25. **untidy** means not tidy.	***bừa bãi*** *nghĩa là không gọn gàng.*
26. **vacuum** means to clean something with a vacuum cleaner.	***hút bụi*** *nghĩa là dọn sạch thứ gì đó bằng máy hút bụi.*
27. **wallpaper** is patterned paper stuck to the walls of a room to make it look attractive.	***giấy dán tường*** *là giấy có hoa văn được dán vào tường của một căn phòng để làm cho nó trông hấp dẫn.*
28. **washing** is the task of making dirty clothes and linen clean.	***sự giặt giũ*** *là công việc làm cho quần áo và vải dơ sạch sẽ.*
29. **wash up** means to wash dirty dishes after a meal.	***rửa chén*** *nghĩa là rửa dĩa dơ sau bữa ăn.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

My grandparents have very old-fashioned ideas about who should do what around the house. My grandmother does	*Ông bà tôi có rất nhiều tư tưởng lỗi thời về những việc người ta nên làm trong nhà. Bà tôi làm tất cả việc giặt*

all the cleaning as well as the shopping and cooking. She has never employed a cleaner to help her, even in the days when she had a full-time job at the supermarket. 'At that time', she once told me, 'the house did not get very dirty or untidy, because both your grandfather and I were out all day. I sometimes used to do a bit of dusting or vacuuming in the living room during the week, and I usually cleaned the rest of the house at the weekend.'

As for my grandfather, he is in charge of fixing anything that breaks or goes wrong. He also does all the decorating, and he is currently in the middle of painting the dining room. The ceiling, which was white, is now pale blue, and the

giũ, cũng như đi chợ và nấu ăn. Bà chưa bao giờ thuê người dọn dẹp để giúp bà, thậm chí những ngày bà làm việc cả ngày ở siêu thị. Một lần bà bảo tôi: 'Vào lúc đó ngôi nhà cũng không thể dơ và bề bộn được vì ông cháu và ta đi suốt cả ngày. Ta đôi khi vẫn thường lau chùi bàn ghế hoặc hút bụi phòng khách trong cả tuần, và ta thường lau chùi phần còn lại của ngôi nhà vào cuối tuần.'

Về phần ông tôi, ông chịu trách nhiệm về việc sửa chữa các đồ vật bị vỡ hay hư hỏng. Ông cũng làm tất cả việc trang trí, và hiện tại ông đang sơn được nửa chừng bức tường của phòng khách. Trần nhà trước đây vốn màu trắng bây giờ có màu xanh nhạt và các bức

walls, which used to be covered with flowery wallpaper, are going to be red. The room will look very different when it is finished.

tường, vốn được dán bởi giấy dán tường, giờ đây đang chuyển thành màu đỏ. Căn phòng nhìn sẽ rất khác khi nó được hoàn thành.

The only job that my grandparents share is the gardening, but even out there they have different tasks. My grandmother does the weeding and pruning, and my grandfather mows the lawn.

Việc duy nhất ông bà tôi cùng nhau làm là chăm sóc vườn cây, nhưng thậm chí ở ngoài đó họ cũng có nhiệm vụ khác nhau. Bà tôi nhổ cỏ và tỉa cây, và ông tôi cày máy trên bãi cỏ.

C - Từ vựng

chore	n	*việc vặt*
clean	v	*lau chùi*
cleaner	n	*người lau chùi*
clear up	v	*dọn dẹp, lau chùi*
cooking	n	*nấu ăn*
decorate	v	*trang trí*
dirty	adj	*dơ bẩn*
do the dusting/ironing/washing up/etc	phrase	*quét bụi/ủi/giặt/v.v. mọi thứ cần phải được quét/ủi/giặt/v.v.*

dust	n	*bụi*
fix	v	*vá*
gardening	n	*việc vườn tược*
household	adj	*dùng cho gia đình*
housework	n	*việc nhà*
iron	n	*bàn ủi*
lay the table	phrase	*trải bàn*
make a mess	phrase	*làm lộn xộn*
make your bed	phrase	*trải giường*
mend	v	*sửa chữa*
mess	n	*đống lộn xộn*
paint	v	*vẽ, sơn*
repair	v	*sửa chữa*
spring cleaning	n	*sự dọn dẹp nhà cửa vào mùa xuân*
sweep	v	*quét*
tidy	adj	*gọn gàng, ngăn nắp*
untidy	adj	*bừa bãi*
vacuum	v	*hút bụi*
wallpaper	n	*giấy dán tường*
washing	n	*sự giặt giũ*
wash up	phrasal verb	*rửa chén*

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. I have __________ the hole in your sock.

   (1) repaired (2) fixed

   (3) sewn (4) mended ( )

2. Thank goodness that the __________ only has to be done once a year!

   (1) ironing (2) spring cleaning

   (3) vacuuming (4) washing up ( )

3. Aunt Mary ran her finger over the top of the picture frame, checking for __________ .

   (1) dust (2) cracks

   (3) splinters (4) dirt ( )

4. Jack was unable to__________ the kettle' so he threw it away and bought a new one.

   (1) clean (2) wash

   (3) polish (4) repair ( )

5. Mrs Watson complained that with four children in the house, it never stayed __________ for long.

(1) dirty (2) quiet

(3) tidy (4) empty ( )

6. Tim__________ all the window, inside and out.

(1) fixed (2) scrubbed

(3) cleaned (4) dusted ( )

7. If Anna is doing the __________, you can be sure of a lovely meal.

(1) cooking (2) washing up

(3) shopping (4) housework ( )

8. I had better do some __________, or I will have no clean clothes left to wear.

(1) ironing (2) cleaning

(3) shopping (4) washing ( )

9. Our visitors will be here in half an hour, so please do not make a __________.

(1) fuss (2) noise

(3) mess (4) sound ( )

10. Even if you cannot keep your bedroom tidy, the least you could do is __________ your bed!

(1) get out of (2) make

(3) clean (4) move ( )

Test 2

For each of the following nouns, choose the verb that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong các danh từ cho dưới đây, hãy chọn động từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc hơn cho sẵn.

1. sheet

(1) wash up	(2) scrub	
(3) iron	(4) paint	( )

2. table

(1) put	(2) lay	
(3) make	(4) clear up	( )

3. floor

(1) sweep	(2) tidy	
(3) dry up	(4) dust	( )

4. mess

(1) put away	(2) clean	
(3) fix	(4) clear up	( )

5. bedroom

(1) polish	(2) wash	
(3) tidy	(4) sweep	( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

'Would you like any help with the (1)_______ **(1. washing 2. cooking 3. housework 4. homework)**, Mum?' asked Tom. His mother could not believe her ears. Tom had never actually volunteered for household (2) ________**(1. labour 2. chores 3. work 4. help)** before. 'Is this anything to do with that new computer you want me to buy?' she asked. `Well' yes', said Tom. 'But I would like to help you anyway. You have been looking rather tired lately.'

'OK', said his mother, 'first you can clean the living room.' Tom disappeared for five minutes' then he returned and said, 'That is finished. What shall I do next?' 'Already?' asked his mother. 'Did you (3) ________ **(1. scrub 2. polish 3. dust 4. sweep)** all the ornaments, and move the furniture so that you could vacuum the carpet underneath it?' 'No, said Tom' and he went off to do the job properly. Earning a new computer was obviously going to be a lot harder than he had thought.

Tom's next task was (4)________ **(1. ironing 2. drying 3. putting away 4. hanging up)** the clean laundry. This included two sheets and four pillowcases, which were easy to iron, and six shirts,

which were more difficult. He was still struggling with them an hour later, so his mother took pity on him. 'I will finish these', she said, 'if you go and (5) ________ **(1. clean 2. dry up 3. wipe 4. wash up)** the dirty dishes from lunch.'

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

6. (3) 7. (1) 8. (4) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (3) 2. (2) 3. (1) 4. (4) 5. (3)

Exercise 3

1. (3) 2. (2) 3. (3) 4. (1) 5. (4)

CHỦ ĐIỂM 20

Tools
Các dụng cụ

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **axe** is a tool with a metal blade at the end that you use to cut down trees, chop wood, etc.	***cái rìu*** *là một dụng cụ có một lưỡi bằng kim loại ở một đầu bạn dùng để đốn cây, chặt gỗ, v.v.*
2. **bit** is the long thin part at the end of a drill that cuts the hole.	***mũi khoan*** *là một phần mỏng dài ở một đầu của cái khoan cắt lỗ.*
3. **blade** is the sharp part of a tool such as an axe or saw.	***lưỡi mác*** *là phần sắc bén của một dụng cụ như rìu hoặc cưa.*
4. **blunt** is not sharp.	***lụt, cùn*** *không sắc*
5. **bolt** a piece of metal that is like a screw with a flat end that you put a nut on.	***cái then*** *là một miếng kim loại giống như đinh vít với một đầu bẹt mà bạn có thể đặt đai ốc lên trên đó.*
6. **chisel** is a sharp tool that you use to cut or carve wood or stone.	***cái đục*** *là một dụng cụ sắc bén bạn dùng để cắt hoặc khắc gỗ hoặc đá.*

7. **DIY** or **do-it-yourself** means making or repairing things for your own home.	***hãy tự làm lấy*** *nghĩa là làm hoặc sửa chữa các thứ cho gia đình bạn.*
8. **drill** 1 noun is a tool that you use to make a small hole in something. 2 verb to use a drill.	***máy khoan*** *1 danh từ là một dụng cụ bạn dùng để tạo một cái lỗ nhỏ trong vật gì đó. 2 động từ nghĩa là dùng một cái máy khoan.*
9. **file** is a tool with a rough surface that you use to make things smooth.	***cái giũa*** *là một dụng cụ có bề mặt thô bạn dùng để làm cho các vật nhẵn*
10. **hacksaw** is a type of saw that you use to cut metal.	***cưa sắt nhỏ*** *là một loại cưa bạn dùng để cắt kim loại.*
11. **hammer** 1 noun is a tool with a heavy metal piece at the end that you hit things with. 2 verb to hit something with a hammer.	***búa*** *1 danh từ là một dụng cụ có một miếng kim loại nặng ở đầu bạn có thể gõ các vật. 2 động từ nghĩa là đánh vào thứ gì đó bằng búa.*
12. **hatchet** is a small axe.	***búa nhỏ*** *là một cái rìu nhỏ.*
13. **nail** 1 noun is a small thin pointed	***đinh*** *1 danh từ là một miếng kim loại nhọn,*

piece of metal that you use to attach something to something else by knocking it in with a hammer. 2 verb means to attach something with a nail or nails.

mỏng nhỏ bạn dùng để gắn thứ gì đó vào thứ gì đó khác bằng cách gõ nó bằng búa. 2 động từ nghĩa là gắn thứ gì đó bằng đinh.

14. **nut** is a piece of metal with a hole in the middle that you put on the end of a bolt.

đai ốc *là một miếng kim loại có một cái lỗ ở giữa mà bạn có thể đặt đầu của một cái đinh.*

15. **plane** 1 noun is a tool with a sharp edge that you use to make the surface of wood smooth or even. 2 verb means to use a plane.

cái bào *1 danh từ là một dụng cụ có một cạnh sắc bạn có thể dùng để làm cho bề mặt gỗ nhẵn hoặc bằng phẳng. 2 động từ nghĩa là sử dụng cái bào.*

16. **pliers** is a tool with two hinged parts that you use to grip small things, bend wire, etc.

cái kìm *là một dụng cụ có hai phần được nối bản lề bạn dùng để kẹp các vật nhỏ, bẻ cong dây điện. v.v.*

17. **power tool** is a tool that uses electricity.

dụng cụ điện *là một dụng cụ sử dụng điện.*

18. **sandpaper** is thick paper with a rough surface that you use to

giấy nhám *là một tờ giấy dày có bề mặt xù xì bạn dùng để làm*

make things smooth.	*chẹ các vật nhẳn.*
19. **saw** 1 *noun* is a tool with a long metal blade that you move backwards and forwards to cut wood. 2 *verb* to use a saw.	***cưa*** *1 danh từ là một dụng cụ có một lưỡi kim loại dài bạn di chuyển tới lui để cắt gỗ. 2 động từ nghĩa là sử dụng cưa.*
20. **screw** 1 noun is a small thin pointed piece of metal that you use to attach something to something else by turning it with a screwdriver. 2 verb to attach something with a screw or screws.	***ốc vít*** *1 danh từ là một miếng kim loại nhỏ, mỏng bạn dùng để gắn thứ gì đó vào thứ gì đó khác bằng cách xoay nó bằng một tuốc nơ vít. 2 động từ nghĩa là gắn thứ gì đó bằng vít.*
21. **screwdriver** is a tool that you use to turn a screw.	***cái tua vít*** *là một dụng cụ mà bạn dùng để vặn đinh vít.*
22. **sharp** means able to cut things.	***sắc bén*** *nghĩa là có thể cắt các vật.*
23. **spanner** is a tool with an end shaped to fit round a nut of a particular size.	***mỏ lết*** *là một dụng cụ có một đầu được định hình để lắp vừa quanh một đai ốc có kích cỡ đặc biệt.*
24. **spirit level** is a tool	***ống ni-vô*** *là một dụng*

that you use to check that a surface or edge is level.	*cụ bạn dùng để kiểm tra rằng một bề mặt hoặc cạnh là bằng phẳng.*
25. **tool** is an object that you use to help you do something.	***dụng cụ** là một vật bạn dùng để giúp bạn làm việc gì đó.*
26. **toolbox** is a metal or plastic box for tools such as hammers and screwdrivers.	***hộp đựng dụng cụ** là một hộp kim loại hoặc nhựa để chứa các dụng cụ như búa hoặc tuốc nơ vít.*
27. **toolshed** is a small building where tools are kept.	***nhà chứa công cụ** là một tòa nhà nhỏ ở đó các dụng cụ được giữ.*
28. **workbench** is a table on which you make or repair things.	***ghế dài làm việc** là một cái bàn mà trên đó bạn tạo hoặc sửa chữa các vật.*
29. **workshop** is a place where things are made or repaired with tools.	***nhà xưởng** là một nơi mà ở đó các vật được tạo ra hoặc được sửa chữa bằng các dụng cụ.*
30. **wrench** is a spanner.	***cờ lê** là chìa vặn đai ốc.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Sally's father uses part of the garage as his toolshed and workshop. He has a large work-bench at one end, and underneath this there are two large toolboxes. When she was younger, Sally liked to look through these, trying to guess what the various tools and other bits and pieces were for. Now she is quite knowledgeable, though she is still a bit wary of using them herself. She would be sure to hit her finger or thumb by mistake if she tried to hammer a nail into something. And she dare not go near any of the more dangerous tools, such as the saw with its sharp blade, or the electric drill when it

Bố của Sally sử dụng một phần của gara như là một nhà kho dụng cụ và nhà xưởng. Ông có một ghế dài làm việc lớn ở một đầu và bên dưới đó là hai thùng dụng cụ lớn. Khi còn bé, Sally thích nhìn vào những vật đấy và cố gắng đoán xem các dụng cụ khác nhau đó với các vật linh tinh, các bộ phận khác được dùng để làm gì. Giờ đây dù đã hiểu biết hơn cô vẫn có một ít thận trọng khi sử dụng chúng một mình. Cô chắc rằng nếu sơ suất cô sẽ đập vào ngón tay hoặc ngón cái khi cố gắng đóng một cái đinh vào vật gì đó. Và cô chẳng dám lại gần bất kỳ dụng cụ nguy hiểm đó nữa, ví dụ như cái cưa với cái lưỡi sắc bén hoặc máy khoan điện khi nó được cắm vào phích.

is plugged in.

Sometimes she arranges the tools on the work-bench in groups that go together. For example, next to the screwdriver she puts the screws and bolts that it turns. Next to those she puts the nuts that fit on the end of the bolts to hold them in place. Next to those she puts the spanner that tightens or loosens the nuts. Or she may group together things that have a similar use, such as a plane, a file and a piece of sandpaper.

Thỉnh thoảng cô sắp xếp các dụng cụ trên ghế dài làm việc theo các nhóm đi chung với nhau. Ví dụ, bên cạnh cái tua vít cô đặt các con ốc vít và bu-lông vào. Bên cạnh những vật đó cô đặt các đai ốc mà gắn khít vào phần đuôi của bu-lông để giữ chúng đúng vị trí. Cạnh đó cô lại đặt một cái mỏ lết mà dùng để siết chặt hoặc tháo lỏng các bu-lông. Hoặc cô cũng sắp xếp theo nhóm các vật có cùng chức năng, ví dụ như cái bào, cái giũa và mảnh giấy nhám.

C - Từ vựng

axe	n	*cái rìu*
bit	n	*mũi khoan*
blade	n	*lưỡi mác*
blunt	adj	*lụt, cùn*
bolt	n	*cái then*

chisel	n	*cái đục*
DIY	n	*hãy tự làm lấy*
drill	n, v	*máy khoan*
file	n	*cái giũa*
hacksaw	n	*cưa sắt nhỏ*
hammer	n	*búa*
hatchet	n	*búa nhỏ*
nail	n	*đinh*
nut	n	*đai ốc*
plane	n	*cái bào*
pliers	n	*cái kìm*
power tool	n	*dụng cụ điện*
sandpaper	n	*giấy nhám*
saw	n	*cưa*
screw	n	*ốc vít*
screwdriver	n	*cái tua vít*
sharp	adj	*sắc bén*
spanner	n	*mỏ lết*
spirit level	n	*ống ni-vô*
tool	n	*dụng cụ*
toolbox	n	*hộp đựng dụng cụ*
toolshed	n	*nhà chứa công cụ*
workbench	n	*ghế dài làm việc*
workshop	n	*nhà xưởng*
wrench	n	*cờ lê*

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời đúng cho mỗi ô trống và ghi số chọn (1, 2, 3 hoặc 4) vào các ngoặc đơn cho sẵn

1. Alice used a ________ to check that the picture was hanging straight.

   (1) plane (2) spirit level

   (3) ruler (4) file ( )

2. You cannot cut wood with ________ axe.

   (1) a rusty (2) an old

   (3) a blunt (4) a sharp ( )

3. This nut is too small to fit on that ________ .

   (1) bolt (2) screw

   (3) nail (4) peg ( )

4. Jack made holes for the screws with his ________ .

   (1) screwdriver (2) saw

   (3) chisel (4) drill ( )

5. Kate pulled out the nail with a ________ .

   (1) pair of pliers (2) pair of scissors

   (3) hammer (4) wrench ( )

6. You need a ________ to cut metal.

(1) chisel (2) hatchet

(3) file (4) hacksaw ( )

7. The door would not close properly, so Ben ________ the edge.

(1) sawed (2) chopped

(3) filed (4) planed ( )

8. The cutting part of a drill is called a ________.

(1) piece (2) part

(3) bit (4) blade ( )

9. Mr Green chopped up the wood with a ________.

(1) hatchet (2) saw

(3) chisel (4) hacksaw ( )

10. You cannot use ________ in here, because there is no electricity.

(1) a drill (2) power tools

(3) your radio (4) machines ( )

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong mỗi động từ cho dưới đây, chọn danh từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc đơn cho sẵn

1. turn

(1) hammer (2) plane

(3) chisel (4) screwdriver ( )

2. hit

(1) axe (2) hammer

(3) spanner (4) saw ( )

3. smooth

(1) chisel (2) hatchet

(3) sandpaper (4) hammer ( )

4. chop

(1) axe (2) pliers

(3) plane (4) saw ( )

5. carve

(1) file (2) pliers

(3) chisel (4) screwdriver ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) bolted	(B) drilled	(C) saw
(D) plane	(E) OW	(F) workshop
(0) cut	(H) workbench	
(I) gardening	(J) screwed	

Mr Carpenter is very fond of (1)_________, but unfortunately he is not very good at it. When his wife suggested that another bookshelf would be useful in the study, he went straight out to his (2) _________ in the garden to make one. He selected a suitable piece of wood and cut it to what he

thought was the right length with his (3) _________. When he took it into the house he found that it was too long to fit in the space, so he had to trim a bit off the end.

Then he (4) _________ some holes and (5) _________ a pair of brackets to the wall, to hold the shelf up. Mrs Carpenter came in and said, 'I think one of those brackets is higher than the other.' Sure enough, when Mr Carpenter put the shelf on the brackets it sloped down slightly to the left. 'It will probably be OK,' he said. 'I do not think the books will slide off.' In order to test this, he put several large books on the shelf. They did not slide off, but their combined weight was enough to pull the shelf and brackets off the wall, bringing some of the plaster with them.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (1) 4. (4) 5. (1)

6. (4) 7. (4) 8. (3) 9. (1) 10. (2)

Exercise 2

1. (4) 2. (2) 3. (3) 4. (1) 5. (3)

Exercise 3

1. E 2. F 3. C 4. B 5. J

CHỦ ĐIỂM 21

Gardens and gardening
Vườn và nghề làm vườn

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **bed** is a patch of soil with plants growing in it. — *mảnh vườn là một khoảng đất có cây cối trồng trong đó.*

2. **border** is a strip of soil with plants growing in it at the edge of a garden. — *hàng rào là một mảnh đất có cây cối mọc trong đó ở mép của khu vườn.*

3. **bush** is a plant like a small tree with branches that grow up from ground level, especially one that produces fruit or roses. — *bụi cây là một loại cây giống như một cây nhỏ có các nhánh mọc lên từ mặt đất, đặc biệt một loại cây tạo ra quả và hoa.*

4. **cane** is a stick made from the stem of a plant such as bamboo. — *cây gậy là một que được làm từ thân của một cây chẳng hạn như tre.*

5. **compost** is a substance that is produced when leaves, vegetable peelings, etc rot and which can be mixed with soil to make things grow better. — ***phân trộn, phân compốt*** *là một chất được tạo ra khi lá, vỏ rau củ v.v và có thể được trộn với đất để làm cho các thứ phát triển tốt hơn.*

6. **decking** is a floor or platform made from flat strips of wood in a garden. — ***sự đóng sàn*** *là một sàn hay nền được làm bằng các mảnh gỗ dẹt trong một khu vườn.*

7. **fertilizer** is a substance that you put on a bed or lawn to make plants grow better. — ***phân bón*** *là một chất mà bạn rải lên trên mảnh vườn hoặc bãi cỏ để làm cho cây trồng phát triển tốt hơn.*

8. **flowerbed** is a patch of soil with flowers growing in it. — ***luống hoa*** *là một mảnh đất có hoa mọc trong đó.*

9. **fork** is a tool with long pointed parts at the end that you use to loosen soil, dig up plants. — ***cái chĩa*** *là một dụng cụ có các phần nhọn dài ở đầu mà bạn có thể dùng để xới đất, bứng cây.*

10. **gardener** is a person who is paid to look after someone else's garden. — ***người làm vườn*** *là một người được trả tiền để trông nom vườn của người khác.*

11. **hoe** is a long-handled tool with a small blade at the end that you use to break up or turn over soil, remove weeds, etc.	***cái cuốc*** *là một dụng cụ có cán dài với một lưỡi nhọn ở đầu bạn có thể dùng để xới đất, loại bỏ cỏ dại, v.v.*
12. **hose** is a long rubber or plastic tube that you attach to a tap to water your garden.	***ống, vòi*** *một ống bằng nhựa hoặc cao su dài mà bạn gắn vào một cái vòi để tưới nước cho khu vườn của bạn.*
13. **landscape gardener** is a person whose job is designing and creating a whole garden for someone, especially one with special features as well as plants.	***người xây dựng vườn hoa và công viên*** *là một người có công việc thiết kế và sáng tạo toàn bộ một khu vườn cho ai đó, đặc biệt là công việc với các đặc điểm đặc biệt cũng như các cây trồng.*
14. **lawn** is an area of short grass in a garden.	***bãi cỏ*** *là một khoảng cỏ ngắn trong vườn.*
15. **lawnmower** is a machine that you use to mow a lawn.	***máy cắt cỏ*** *nghĩa là máy mà bạn dùng để cắt cỏ.*
16. **mow** means to cut the grass of a lawn.	***cắt cỏ*** *nghĩa là cắt cỏ của một bãi cỏ.*
17. **patio** is an area in a	***sân, sân trong*** *là một*

garden that is paved with flat pieces of stone. | *khoảng đất trống trong vườn được lót bằng các viên đá dẹt.*

18. **pest** is an insect or other animal that harms the plants in a garden. | ***loài gây hại, loài phá hoại*** *là một loại côn trùng hoặc động vật khác gây hại cho cây trồng trong vườn.*

19. **pond** is a small area of water in a garden. | ***cái ao*** *là một vùng nước nhỏ trong vườn.*

20. **prune** means to cut the ends off stems or branches to make a plant look nicer or grow better. | ***tỉa, xén bớt*** *nghĩa là cắt các đầu của thân cây hoặc nhánh cây để làm cho cây trông đẹp hơn hoặc phát triển tốt hơn.*

21. **rake** 1 noun is a tool with a long handle and a row of short pointed parts at the end that you use to gather fallen leaves, smooth the surface of soil, etc. 2 verb means to use a rake. | ***cái cào*** *1 danh từ là một dụng cụ có cán dài và một hàng các đầu nhọn và ngắn ở đầu mà bạn có thể dùng để gom các lá đã rụng, làm nhẵn mặt đất, v.v. 2 động từ nghĩa là sử dụng cái cào.*

22. **root** is the part of a plant that goes down into the ground. | ***rễ cây*** *là bộ phận của cây trồng đi xuống đất.*

23. **secateurs** is a tool like | ***kéo tỉa cây*** *là một dụng*

a pair of scissors with wide blades that you use to prune plants.

cụ trông giống như cái kéo có các lưỡi rộng bạn dùng để tỉa cây.

24. **shears** is a tool like a very large pair of scissors that you use to cut grass, hedges, etc.

dụng cụ để xén *là một dụng cụ giống như một cái kéo rất lớn bạn dùng để cắt cỏ, hàng rào, v.v.*

25. **shrub** is a bush that is planted in a garden for its attractive leaves or flowers.

cây bụi *là một bụi cây được trồng trong vườn vì lá hoặc hoa hấp dẫn của nó.*

26. **spray** 1 verb means to put liquid on something in a mass of tiny drops. 2 noun is a liquid that comes quickly out of a container in a mass of tiny drops, such as one used to kill garden pests.

phun, xịt *1 động từ nghĩa là đưa chất lỏng vào thứ gì đó với khối lượng lớn các hạt nhỏ. 2 danh từ là chất lỏng đi nhanh ra khỏi bình chứa với kối lượng lớn các hạt nhỏ, như chất lỏng được dùng để giết sâu bọ trong vườn.*

27. **trowel** is a tool like a small spade with a curved blade.

cái xẻng *là một dụng cụ giống như một cái mai nhỏ có lưỡi cong.*

28. **tub** is a large round container that you can grow plants in.

chậu, bình *là một vật chứa lớn, tròn mà bạn có thể trồng cây trong đó.*

29. **weed** 1 noun is a plant in your garden that you do not want and which is not meant to be there. 2 verb means to remove weeds.

cỏ dại 1 danh từ là một loại cây trong vườn mà bạn không muốn và nó không được cho là ở đó. 2 động từ nghĩa là loại bỏ cỏ dại.

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Old Mr Green has a large and beautiful garden, but he is no longer fit or strong enough to look after it on his own. He has a gardener called Joe, who comes once a week to help him. Mr Green is still able to mow the lawn himself, because he has an electric lawnmover that is very easy to use. He trims the grass around the edges with a pair of long-handled shears, to keep it looking neat.

Ông lão Green có khu vườn rộng và đẹp nhưng ông không còn đủ mạnh khỏe để trông nom nó một mình. Ông có một người làm vườn tên là Joe và người này một tuần một lần đến giúp ông. Ông Green vẫn còn có thể xới cỏ một mình vì ông có một máy cắt cỏ bằng điện rất dễ sử dụng. Ông cắt bãi cỏ chung quanh các góc vườn bằng một cái kéo cán dài để giữ cho khu vườn trông gọn gàng.

However, Mr Green's knees are now stiff with

Tuy nhiên, giờ dây dầu gối ông Green dã trở nên

arthritis, so Joe has to do anything that involves kneeling down, such as weeding the flowerbeds. Everybody says that he does a wonderful job, because there is never a weed to be seen anywhere. But they do not realize that Mr Green follows Joe around the garden, pointing out any that he has missed.

Joe also attends to some of the larger plants. Mr Green can easily prune stems and small branches with a pair of secateurs. But if any of the trees or shrubs needs digging up altogether, that is a job for Joe. At the end of a hard day, the two men sit on the patio with a cup of tea or a glass of beer, discussing what will need to be done next week.

cứng nhất vì bệnh thấp khớp, vì thế mà Joe phải làm tất cả mọi thứ, ví dụ như quỳ xuống nhổ cỏ cho các bụi hoa. Mọi người bảo rằng anh ấy có một việc làm rất tuyệt bởi vì họ chưa bao giờ thấy có cỏ dại trong vườn bao giờ cả. Nhưng họ không biết rằng ông Green theo sau Joe khắp cả khu vườn và chỉ ra những chỗ ông chưa làm.

Joe cũng rất để tâm đến một vài cây lớn. Ông Green có thể dễ dàng cắt tỉa các cuống lá và cành cây nhỏ với cái kéo tỉa cây. Nhưng nếu bất cứ cây hay bụi cây nào cần được đào lên hết thì đó là việc của Joe. Sau ngày làm việc vất vả, hai người đàn ông ngồi trên sân uống một tách trà hay một ly bia và bàn về việc họ sẽ làm vào tuần tới.

C - Từ vựng

bed	n	*khu vườn*
border	n	*hàng rào*
bush	n	*bụi cây*
cane	n	*cây gậy*
compost	n	*phân trộn, phân compốt*
decking	n	*sự đóng sàn*
fertilizer	n	*phân bón*
flowerbed	n	*luống hoa*
fork	n	*cái chĩa*
gardener	n	*người làm vườn*
hoe	n	*cái cuốc*
hose	n	*tưới nước bằng vòi*
landscape gardener	n	*người xây dựng vườn hoa và công viên*
lawn	n	*bãi cỏ*
lawnmower	n	*máy cắt cỏ*
mow	v	*cắt cỏ*
patio	n	*sân, sân trong*
pest	n	*loài gây hại, loài phá hoại*
pond	n	*cái ao*
prune	v	*tỉa, xén bớt*
rake	n	*cái cào*

root	**n**	***rễ cây***
secateurs	**n**	***kéo tỉa cây***
shears	**n**	***dụng cụ để xén***
shrub	**n**	***cây bụi***
spray	**v**	***phun, xịt***
trowel	**n**	***cái xẻng***
tub	**n**	***chậu, bình***
weed	**n**	***cỏ dại***

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. We put ____________ on the lawn to make the grass grow.

   (1) compost (2) weedkiller

   (3) fertilizer (4) pesticide ( )

2. The leaves had been eaten by slugs and other ____________.

   (1) bugs (2) insects

   (3) snails (4) pests ( )

3. Prepare the soil with a __________ before you sow the seeds.

(1) hoe (2) spade

(3) trowel (4) knife ( )

4. Kate tied the plant to a __________ so that it would not be blown down by the wind.

(1) tree (2) cane

(3) fence (4) stem ( )

5. I removed the dead leaves from the lawn with a __________.

(1) mower (2) spade

(3) fork (4) rake ( )

6. Do not throw those cabbage leaves and potato peelings away. You can use them to make __________ for the garden.

(1) plants (2) compost

(3) fertilizer (4) soil ( )

7. Organic gardeners do not __________ their plants with chemicals to get rid of pests.

(1) cover (2) shower

(3) spray (4) protect ( )

8. Mr Smith used a large __________ to dig up the bush, because a spade might have damaged its roots.

(1) rake (2) hoe

(3) trowel (4) fork ( )

9. Jane planted a rose __________ at the back of the border.

(1) bush (2) shrub

(3) tree (4) flower ( )

10. When you pull up a weed, make sure that you remove the __________ as well, so that the plant will not grow back again.

(1) stem (2) leaves

(3) root (4) stalk ( )

Test 2

For each of the following verbs, choose the noun that goes with it and write its number in the brackets provided.

Trong mỗi động từ cho dưới đây, chọn danh từ đi với nó và ghi số chọn vào các ngoặc đơn cho sẵn.

1. dig

(1) hoe (2) trowel

(3) rake (4) knife ( )

2. prune

(1) bed (2) leaf

(3) shrub (4) lawn ( )

3. cut

(1) hoe (2) trowel

(3) shears (4) rake ( )

4. water

(1) hose (2) pond

(3) patio (4) tap ( )

5. rake

(1) patio (2) fork

(3) decking (4) bed ( )

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

When we moved to our new house, the garden was just a large patch of bare earth. My father suggested hiring (1) ____________ **(1. an architect 2. a designer 3. a builder 4. a landscape gardener)**, but my mother said that it would be better (and much less expensive) to design the garden ourselves. So we sat down together as a family to draw up a plan.

My mother wanted a patio close to the house, with a raised area of (2)____________ **(1. ground 2. lawn 3. decking 4. paving)** at one end where we could eat our meals when the weather was fine.

She would decorate the patio with flowers in (3) __________ **(1. beds 2. tubs 3. vases 4. bowls)** and have hanging baskets on the walls. My father wanted to pave the whole garden, except for a circular bed of flowers and small shrubs in the middle and (4) __________ **(1. margins 2. flowerpots 3. borders 4. soil)** around the edge for larger shrubs and trees.

All my brother cared about was having a lawn where he could play football with his friends. As for me, what I wanted was a (5) __________ **(1. pond 2. lake 3. pool 4. puddle)**, with goldfish swimming in the water and waterlilies floating on the surface. It took us a long time to sketch out a design that would keep everybody happy, but eventually we succeeded. Then began the hard work of turning the sketch into a real garden.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (3) 2. (4) 3. (1) 4. (2) 5. (4)

6. (2) 7. (3) 8. (4) 9. (1) 10. (3)

Exercise 2

1. (2) 2. (3) 3. (3) 4. (1) 5. (4)

Exercise 3

1. (4) 2. (3) 3. (2) 4. (3) 5. (1)

CHỦ ĐIỂM 22

Enjoying yourself
Tận hưởng niềm vui

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **activity** 1 is something that you spend time doing. 2 a situation in which a lot of people are moving around in a busy way.

   sự hoạt động *1 là việc gì đó bạn dành thời gian để làm. 2 là một tình huống trong đó nhiều người di chuyển xung quanh theo cách bận rộn.*

2. **amuse** means to make someone feel happy and not bored.

   làm cho ai thích thú *nghĩa là làm cho ai đó cảm thấy vui và không buồn chán.*

3. **amuse yourself** means to do something so that you will not be bored.

   tự tiêu khiển, tự giải khuây *nghĩa là làm việc gì đó để bạn không bị buồn chán.*

4. **bored** means not happy because you have nothing to do, or because what you are doing is boring.

   làm buồn, buồn phiền *nghĩa là không vui vì bạn không có gì để làm, hoặc những gì bạn đang làm là buồn chán.*

5. **boring** means not interesting or enjoyable.	***nhạt nhẽo*** *nghĩa là không thú vị hoặc vui.*
6. **chill out** means to relax.	***thư giãn*** *nghĩa là thư giãn.*
7. **club** 1is a group of people who enjoy doing the same thing and meet regularly to do it. 2 is a place where people can drink and dance until late at night.	***hội, câu lạc bộ*** *1 là một nhóm người thích làm cùng một việc và gặp nhau thường xuyên để làm việc đó. 2 là một nơi ở đó người ta có thể uống và khiêu vũ cho đến khuya.*
8. **enjoy** means to like something you are reading, watching, etc, or to like doing something.	***thích thú*** *nghĩa là thích điều gì đó mà bạn đang đọc, xem, v.v, hoặc thích làm việc gì đó.*
9. **enjoyable** is pleasant to do.	***thú vị, thích thú*** *là thích làm.*
10. **enjoy yourself** means to do things that make you feel happy.	***tự làm mình thích thú*** *nghĩa là làm những thứ mà bạn cảm thấy vui.*
11. **entertain** means to make someone feel happy by performing for them, talking to them, amusing them, etc.	***giải trí, tiêu khiển*** *nghĩa là làm cho ai đó cảm thấy vui bằng cách trình diễn cho họ, nói chuyện với họ, làm cho họ thích thú v.v.*

12. **entertainment** is something that entertains people.

cuộc giải trí *là thứ gì đó giải trí cho người khác.*

13. **exciting** that makes you feel lively and happy.

hứng thú, lý thú *làm bạn cảm thấy sôi nổi và vui vẻ.*

14. **excursion** is a short trip to visit a pleasant or interesting place.

chuyến tham quan, cuộc đi chơi *là một chuyến đi ngắn để viếng thăm một nơi vui vẻ hoặc thú vị.*

15. **fun** is something that you like doing because it makes you feel happy

trò vui, sự vui đùa *là việc gì đó bạn thích làm vì nó làm bạn cảm thấy vui.*

16. **have a good time** means to enjoy yourself.

vui vẻ *nghĩa là làm vui bản thân*

17. **have fun** means to enjoy yourself.

thích thú *nghĩa là vui thích.*

18. **hobby** is a particular activity that you do in your spare time for fun.

sở thích riêng *là một hoạt động đặc biệt bạn làm trong thời gian rảnh để vui.*

19. **holiday** is a period when you do not work and which you often spend away from home.

kỳ nghỉ, ngày nghỉ *là một khoảng thời gian khi bạn không làm việc và bạn thường trải qua xa nhà.*

20. **laugh** means to make the sound that shows that you are happy or that you think something is funny.

cười *nghĩa là tạo ra âm thanh cho thấy rằng bạn vui vẻ hoặc bạn nghĩ điều gì đó vui.*

21. **leisure** 1 noun is time when you do not have to work. 2 adjective (used before noun) describing leisure or things tha you do for pleasure during this time.

thời gian rỗi *1 danh từ là thời gian khi bạn không phải làm việc. 2 tính từ (được dùng trước danh từ) miêu tả thời gian rỗi hoặc những việc mà bạn làm để vui chơi trong thời gian này.*

22. **live it up** means to spend a lot of money enjoying yourself in a lively way.

sự phung phí *nghĩa là dành nhiều tiền để vui chơi theo cách sôi nổi.*

23. **lively** means full of energy and activity instead of being still and calm.

sinh động *nghĩa là đầy sinh lực và hoạt động thay vì làm thinh và điềm tĩnh.*

24. **look forward to** means to think happily about something in the future that you will enjoy.

mong đợi một cách vui thích *nghĩa là suy nghĩ một cách vui vẻ về điều gì đó trong tương lai mà bạn sẽ thích.*

25. **outing** is an enjoyable trip.

cuộc đi nghỉ hè *là một chuyến đi vui vẻ.*

26. **pleasant** that makes you feel happy.

vui vẻ, dễ thương *làm bạn cảm thấy vui vẻ.*

27. **pleasure** is the feeling that you get when you like or enjoy something.

niềm vui thích, điều thú vị *là cảm giác mà bạn có khi bạn thích việc gì đó.*

28. **recreation** means pleasant things that you do when you are not working, or one of these things.

sự giải trí *nghĩa là những việc dễ chịu mà bạn làm khi bạn không làm việc, hoặc một trong những việc này.*

29. **relax** means to rest and do nothing, or to do something easy and pleasant, instead of hard work.

thư giãn *nghĩa là nghỉ ngơi và không làm gì, hoặc làm việc gì đó dễ dàng và vui vẻ, thay vì công việc vất vả.*

30. **spare time** is time when you are not working.

thời gian rảnh *là thời gian bạn không làm việc.*

31. **treat** is something nice that you give or do for someone only occasionally, usually for a special reason.

buổi chiêu đãi *là điều gì đó tốt đẹp mà bạn cho hoặc làm cho một ai đó chỉ thỉnh thoảng, thường xuyên vì một lý do đặc biệt.*

32. **trip** is a journey to a place and back again.

chuyến đi *là một chuyến đi đến một nơi và trở lại.*

33. **unwind** means to relax after hard work.

nghỉ ngơi, thư giãn *nghĩa là thư giãn sau khi làm việc vất vả.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

Anna was going on a trip to the city with her parents. It was supposed to be a special treat for her birthday, but she was not looking forward to it very much. She would rather have spent the day with her friends, chatting and listening to music, or just chilling out. However, she knew that her parents had gone to a lot of trouble to plan this day for her, so she would have to pretend that she was having fun.

Anna đang trong chuyến hành trình tới thành phố cùng cha mẹ của cô. Mọi người cho rằng đó sẽ là một phần thưởng đặc biệt cho cô vào ngày sinh nhật, nhưng cô thì lại không trông đợi điều đó nhiều lắm. Cô thích được trải qua ngày hôm đó với bạn bè, tán gẫu hoặc nghe nhạc, hoặc chỉ thư giãn. Tuy nhiên, cô biết rằng cha mẹ đã gặp rất nhiều vấn đề chỉ để sắp xếp kế hoạch ngày hôm nay cho cô, vì thế cô phải giả vờ rằng cô đang vui.

Anna was in for a pleasant surprise. She had forgotten that this was the day of the city's annual festival. The streets were

Tuy nhiên Anna đã có được điều ngạc nhiên thú vị. Cô quên rằng hôm nay là ngày tổ chức lễ

filled with colourful lively processions, and in the central square there were entertainments all day long. These included dancers, acrobats and people performing exciting stunts such as juggling with knives or blazing torches.

As they travelled home on the train that evening, Anna's mother asked her, 'Have you had a good time today?' `Oh, yes,' replied Anna. 'It was wonderful. I thought it would be just another ...' She stopped, realizing that what she was about to say would upset her parents. Her father laughed as he finished the sentence for her, `... just another boring day out with Mum and Dad.'

hội hàng năm của thành phố. Các con đường dày đặc các đoàn người diễu hành sống động, đầy màu sắc và ở quảng trường trung tâm các hoạt động giải trí diễn ra cả ngày. Các hoạt động đó có cả các vũ công, các diễn viên nhào lộn trên không và các nhà trìr.h diễn các môn ảo thuật thú vị như tung hứng dao và múa lửa.

Tối đó khi về nhà trên xe lửa, mẹ Anna hỏi cô 'Hôm nay con có vui không?'. Cô trả lời 'Có, mẹ ạ'. 'Nó thật tuyệt. Mới đầu con chỉ nghĩ lại ...' cô bé ngừng lại, vì nhận thấy điều cô sắp nói sẽ làm buồn lòng cha mẹ. Thế nhưng cha cô bé đã cười khi ông phụ họa cho cô con gái '... lại thêm một ngày chán nản khi ra ngoài với mẹ và bố chứ gì'.

C - Từ vựng

activity	n	*sự hoạt động*
amuse	v	*làm cho ai thích thú*
amuse yourself	v	*tự tiêu khiển, tự giải khuây*
bored	adj	*chán, buồn phiền*
boring	adj	*nhạt nhẽo*
chill out	phrasal verb	*thư giãn*
club	n	*hội, câu lạc bộ*
enjoy	v	*thích thú*
enjoyable	adj	*thú vị, thích thú*
enjoy yourself	v	*tự làm mình thích thú*
entertain	v	*giải trí, tiêu khiển*
entertainment	n	*cuộc giải trí*
exciting	adj	*hứng thú, lý thú*
excursion	n	*chuyến tham quan, cuộc đi chơi*
fun	n	*trò vui, sự vui đùa*
have a good time	phrase	*vui thích*
have fun	phrase	*thích thú*
hobby	n	*sở thích riêng*
holiday	n	*kỳ nghỉ, ngày nghỉ*
laugh	v	*cười*
leisure	n	*thời gian rỗi*
live it up	phrase	*sự phung phí*

lively	adj	*sinh động*
look forward to	phrasalverb	*mong đợi một cách vui thích*
outing	n	*cuộc đi nghỉ hè*
pleasant	adj	*vui vẻ, dễ thương*
pleasure	n	*niềm vui thích, điều thú vị*
recreation	n	*sự giải trí*
relax	v	*thư giãn*
spare time	n	*thời gian rảnh*
treat	n	*buổi chiêu đãi*
trip	n	*chuyến đi*
unwind	v	*nghỉ ngơi, thư giãn*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The children __________ and clapped their hands as the clown performed his routine.

   (1) smiled (2) giggled

(3) cried (4) laughed ( )

2. I am going out this evening, so you will have to __________ yourselves.

(1) occupy (2) enjoy

(3) please (4) amuse ( )

3. Tom carried on watching the film, even though he was not __________ it.

(1) loving (2) listening to

(3) enjoying (4) liking ( )

4. The new ride at the amusement park was so __________ that we queued up to go on it again.

(1) exciting (2) boring

(3) pleasant (4) amusing ( )

5. Taking the dog for a walk once a day is his only __________.

(1) hobby (2) recreation

(3) pleasure (4) entertainment ( )

6. Sally is __________ the last day of term.

(1) waiting for (2) looking forward to

(3) awaiting (4) enjoying ( )

7. The chess __________ meets after school on Tuesday.

(1) group (2) team

(3) club (4) class ( )

8. There were so many interesting things to do that we did not have time to get ________.

(1) bored (2) hungry

(3) tired (4) ready ( )

9. Jack played the piano for our ________.

(1) amusement (2) entertainment

(3) recreation (4) enjoyment ( )

10. It was a very ________ party, with lots of music and dancing.

(1) lively (2) exciting

(3) thrilling (4) happy ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. Mrs Potter amused the children by telling them a story.

(1) pleased (2) entertained

(3) bored (4) thrilled ( )

2. On Wednesday we went on an excursion to the emperor's palace.

(1) an outing (2) a tour

(3) a journey (4) a visit ( )

3. My uncle spends most of his leisure time in his workshop, where he is making a model boat.

(1) working time (2) spare time

(3) holidays (4) evenings ( )

4. At the end of a busy day at work I like to sit and relax in the garden.

(1) cool off (2) sleep

(3) read (4) unwind ( )

5. A hobby is something that you do for pleasure, not because you have to.

(1) fun (2) happiness

(3) entertainment (4) delight ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) hobbies	(B) doing nothing	(C) fun
(D) clubs	(E) eating	(F) enjoying himself
(G) leisure	(H) parties	(I) living it up
(J) enjoyable		

Mr Kim worked hard all his life. He had two jobs: one in a factory during the day, and another as a taxi driver in the evening and at the weekend. This meant that he had no time for (1) ________ or other (2) ________ activities. It also meant that he was quite rich, because he had no family and never took a holiday, so he spent only little of the money he earned.

Everyone said that Mr Kim would carry on working until he dropped dead from exhaustion or old age. But they were wrong. On his sixtieth birthday, Mr Kim retired from both his jobs so that he could spend the rest of his life (3) ________. He took a hotel room in a holiday resort by the coast and made it his home, relaxing by the pool all day and (4) ________ in the bars and (5) __ ______ of the town all night.

Unfortunately, Mr Kim did not plan his retirement carefully enough. The money he had saved was not enough to pay for his extravagant new lifestyle. By his sixty-fifth birthday he was down to his last few dollars, but he had no regrets. 'It was fun while it lasted,' he said.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (4) 2. (4) 3. (3) 4. (1) 5. (2)

6. (2) 7. (3) 8. (1) 9. (2) 10. (1)

Exercise 2

1. (2) 2. (1) 3. (2) 4. (4) 5. (1)

Exercise 3

1. A 2. G 3. F 4. I 5. D

CHỦ ĐIỂM 23

Games and sports
Trò chơi và thể thao

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **athlete** is a person who is good at sport, especially one who takes part in athletics.

__vận động viên__ là một người giỏi về thể thao, đặc biệt là người tham gia điền kinh.

2. **athletics** is the group of sports that involve running, jumping or throwing things.

__điền kinh__ là nhóm thể thao liên quan đến chạy, nhảy hoặc ném các vật.

3. **badminton** is a game for two or four players who hit a shuttlecock across a net with rackets.

__cầu lông__ là một trò chơi dành cho hai hoặc bốn người chơi, những người này đánh quả cầu lông qua lưới bằng vợt.

4. **basketball** is a game played by two teams who try to make a large ball go through a high ring with a net attached to it.

__bóng rổ__ là một trò chơi được chơi bởi hai đội, cố gắng làm cho một quả banh lớn đi qua một cái vòng cao với một cái lưới được gắn với nó.

5. **beat** means to do better than your opponent or opponents in a game, race, etc.

nện, đánh, đập *nghĩa là làm tốt hơn đối thủ của bạn trong một trò chơi, cuộc đua, v.v.*

6. **champion** is the person or team that wins a tournament, a series of races, etc.

nhà vô địch *là một người hoặc đội chiến thắng một vòng thi đấu, một loạt các cuộc đua v.v.*

7. **compete** mean to take part in a game or sport and try to win.

cạnh tranh, đua tranh *nghĩa là tham gia vào một trò chơi hoặc một môn thể thao và cố gắng để chiến thắng.*

8. **court** is an area marked with lines where a game such as squash, badminton or basketball is played.

sân, sân nhà *là một khu vực được đánh dấu bằng các đường thẳng, ở đó một trò chơi như bóng quầng, cầu lông, bóng rổ được chơi.*

9. **defeat** means to beat a person or team.

chiến thắng *nghĩa là đánh bại một người hoặc một đội.*

10. **field** is a grass-covered area where a game such as football or hockey is played.

sân *(bóng đá) là một khu vực được phủ cỏ ở đó một trò chơi chẳng hạn như bóng đá hoặc khúc côn cầu được chơi.*

11. **final** is the last game

trận chung kết *là cuộc*

of a tournament, in which the two players or teams who have won all their earlier games play against each other.

thi đấu sau cùng của một vòng thi đấu, trong đó hai cầu thủ hoặc đội đã chiến thắng các cuộc thi đấu trước chơi với nhau.

12. **game** 1 is a type of sport in which one person or team plays against another, such as hockey or tennis. 2 is an occasion when one person or team plays against another in a sport.

cuộc thi đấu *1 là một loại thể thao trong đó một người hoặc một đội chơi với nhau, chẳng hạn như khúc côn cầu hoặc tennis. 2 là một dịp khi một người hoặc đội chơi với nhau trong một cuộc thi đấu*

13. **games** is an occasion when people come together from various places to take part in many different sports.

các cuộc thi đấu *là một dịp khi người ta đến cùng nhiều nơi khác nhau để tham gia vào nhiều cuộc thi đấu khác nhau.*

14. **goal** 1 is a thing, often with posts and a net, that you try to get the ball into in games such as football and hockey. 2 is an act of getting the ball into the goal, or the point

khung thành *1 là một vật, thường có các cột và lưới, bạn cố gắng đưa banh vào đó trong các cuộc thi đấu như bóng đá và khúc côn cầu. 2 là hành động đưa quả bóng vào khung thành,*

that you score for this.	*hoặc điểm mà bạn ghi bàn vào điều này.*
15. **goalkeeper** is a player who tries to stop the ball from going into the goal.	***thủ môn*** *là một cầu thủ cố gắng ngăn không cho quả bóng đi vào khung thành.*
16. **gymnast** is a person who takes part in gymnastics.	***huấn luyện viên thể dục*** *là một người tham gia thể dục.*
17. **gymnastics** is a sport in which you perform exercises that involve bending, jumping, balancing, turning your body in the air, etc.	***sự rèn luyện thân thể*** *là một môn thể thao mà trong đó người ta thực hiện các bài tập thể dục liên quan đến việc uốn cong, nhảy, giữ thăng bằng, xoay người trong không trung, v.v.*
18. **lap** is one complete round of an oval or circular track in a race.	***vòng đua, vòng chạy*** *là một vòng tròn khép kín của một đường đua oval hoặc hình tròn cho một cuộc đua.*
19. **match** is a game or series of games in football, tennis, etc.	***cuộc thi đấu*** *là một cuộc thi đấu hoặc các cuộc thi đấu trong môn bóng đá, quần vợt, v.v.*
20. **medal** is a small round piece of metal	***huy chương*** *là một miếng kim loại hình*

given to the winners in certain sports, such as athletics.

tròn nhỏ được đưa cho người chiến thắng trong các cuộc thi đấu nhất định như điền kinh.

21. **Olympic Games or Olympics** is an occasion, once every four years, when people come together from all over the world to take part in many different sports.

đại hội thể thao quốc tế *là một dịp, cứ bốn năm một lần, khi người ta cùng nhau đến từ khắp nơi trên thế giới để thạm gia vào nhi.ˀu cuộc thi đấu khác nhau.*

22. **opponent** is a person you compete against.

địch thủ, đối thủ *là một người bạn cạnh tranh.*

23. **pitch** is a field or part of a field where a game such as football or cricket is played.

cách ném, đường né n *là sân hoặc một phần của sân mà ở đó cuộc thi đấu như bóng đá hoặc cricket (môn bóng chày) được chơi.*

24. **race** is a competition in which you try to run, swim, cycle, etc faster than everyone else.

cuộc đua *là một cuộc tranh tài mà trong đó bạn cố gắng để chạy, bơi, đạp xe, v.v nhanh hơn người khác.*

25. **racket** is an object that has a handle and a round end with in-

cái vợt *là một vật có cán và một đầu hình tròn với các dây được*

terwoven strings, which is used to hit the ball or shuttlecock in tennis, squash and badminton.	*đan xen nhau, được dùng để đánh quả banh hoặc quả cầu lông trong quần vợt, bóng quầng và cầu lông.*
26. **record** is the best result that anyone has achieved in a particular race, sport, etc.	***thành tích, kỷ lục*** *là kết quả tốt nhất mà bất cứ ai đạt được trong một cuộc đua, cuộc thi đấu, v.v đặc biệt.*
27. **referee** is a person who makes sure that players obey the rules in football, hockey, etc.	***trọng tài*** *là một người bảo đảm rằng các cầu thủ tuân theo các luật lệ trong bóng đá, khúc côn cầu, v.v.*
28. **score** 1 verb means is to get a point or goal in a game. 2 noun is the number of points or goals scored by both players or teams in a game.	***ghi điểm, ghi bàn*** *1 là động từ nghĩa là có điểm hoặc ghi bàn trong một trận đấu. 2 danh từ là số điểm hoặc bàn thắng được ghi bởi cả cầu thủ hoặc đội trong một cuộc thi đấu.*
29. **shuttlecock** is a light object with feathers at the top that is used in badminton.	***quả cầu lông*** *là một vật nhẹ có các lông ở phía trên được dùng trong môn cầu lông.*
30. **spectator** is a person who watches a	***khán giả*** *là một người xem cuộc thi đấu hoặc*

game or sport.	*môn thể thao.*
31. **sport** is an activity that involves skill and effort, which you do for fun or as a competition.	***thể thao, môn thể thao*** *là một hoạt động liên quan đến kỹ năng và nỗ lực, bạn thực hiện cho vui hoặc tranh tài.*
32. **team** is a group of people who take part in a game or sport together against others.	***đội, nhóm*** *là một nhóm người tham gia trong một cuộc thi đấu hoặc trận đấu thể thao với nhóm khác.*
33. **tournament** is a number of games in which pairs of players or teams compete against each other, then the winners of those games compete against each other, and so on.	***vòng thi đấu*** *là một số cuộc thi đấu trong đó, các cặp đấu thủ hoặc từng đội tranh tài với nhau, sau đó người chiến thắng những cuộc thi đấu đó tranh tài với nhau và v.v.*
34. **track** is a strip of ground used for racing, often in the shape of an oval or circle.	***đường đua, vòng đua*** *là một mảnh đất được dùng để đua, thường có dạng hình oval hoặc hình tròn.*
35. **trophy** is a prize, often a silver cup,	***chiếc cúp*** *là một giải thưởng, thường là cúp*

given to the competitor or team that wins a race, tournament, etc.

bạc, được trao cho người tranh tài hoặc đội chiến thắng cuộc đua, vòng đua, v.v.

36. **umpire** is a person who makes sure that players obey the rules in tennis, cricket, badminton, etc.

trọng tài *là một người bảo đảm rằng các cầu thủ tuân theo luật lệ trong môn quần vợt, cricket (bóng chày), cầu lông, v.v.*

27. **versus** is used between the names of people or teams playing against each other.

đấu với, thi đấu với *là được dùng giữa tên của những người hoặc đội đang chơi với nhau.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

The country's annual games took place last week. Several records were broken in the athletics stadium, including the women's 800 metres and the javelin. Last year's champion in the men's long jump was

Các trận đấu được tổ chức hàng năm cấp quốc gia đã diễn ra tuần rồi. Nhiều kỷ lục đã bị phá trong môn điền kinh, gồm mục chạy 800m nữ và môn ném lao. Nhà vô địch năm ngoái của bộ môn nhảy

beaten by a newcomer, Larry Leap, who is just eighteen years old. Interviewed after the medal presentation ceremony, he spoke of his hopes for the future. His performance last week should guarantee him a place in the national team for the next Olympics

xa đã bị đánh bại bởi một tân binh, Larry Leap mới chỉ mười tám tuổi. Được phỏng vấn sau buổi lễ trao huy chương, anh đã nói lên ước mơ của mình trong tương lai. Sự trình diễn của anh tuần rồi sẽ giúp anh có mặt trong đội tuyển quốc gia tham dự kỳ Olympic tới.

In the swimming pool, Sally Stroke won three of the five races she entered, and came second in the other two. She was also a member of the winning team in the freestyle relay. However, she did not manage to break any of the records set in earlier years by Diana Dive, who was unable to compete this year due to a back injury.

Trong bộ môn bơi lội, Sally Stroke thắng ba trong số năm trận cô tham gia, và về thứ hai trong hai cuộc đua kia. Cô cũng là một thành viên của đội thắng trận trong môn nhảy tự do. Tuy nhiên cô không thể phá nổi kỷ lục đã được lập trong những năm trước của Diana Dive, người không thể tranh tài trong cuộc thi năm nay vì một chấn thương ở lưng.

As always, the gymnasts were the favourites of the spectators, who were

Như thường lệ, các vận động viên thể hình luôn là niềm yêu thích

filled with admiration at their grace and agility. Many girls and boys around the country, inspired by this display, will be asking their parents to register them for gymnastics classes. Only then will they realize how much skill and effort is required to learn these exercises and perform them with such apparent ease.

của khán giả, những người luôn được thán phục bởi vẻ duyên dáng và sự nhanh nhẹn. Nhiều cô gái và cậu trai khắp đất nước, nuôi ảo tưởng này sẽ yêu cầu cha mẹ đăng ký cho mình vào học các lớp thể hình. Chỉ tới khi đó họ mới nhận ra cần rất nhiều kỹ năng và nỗ lực để học những bài học này và trình diễn chúng trước công chúng không phải là điều dễ dàng.

C - Từ vựng

athlete	**n**	***vận động viên***
athletics	**n**	***điền kinh***
badminton	**n**	***cầu lông***
basketball	**n**	***bóng rổ***
beat	**v**	***đánh, đập, nện***
champion	**n**	***nhà vô địch***
compete	**v**	***cạnh tranh, đua tranh***
court	**n**	***sân, sân nhà***
defeat	**v**	***chiến thắng***
field	**n**	***sân***

final	n	*trận chung kết*
game	n	*cuộc thi đấu*
games	n	*các cuộc thi đấu*
goal	n	*khung thành*
goalkeeper	n	*thủ môn*
gymnast	n	*huấn luyện viên thể dục*
gymnastics	n	*rèn luyện thân thể*
lap	n	*vòng đua, vòng chạy*
match		*cuộc thi đấu*
medal	n	*huy chương*
Olympic Games or	n	*đại hội thể thao*
Olympics	n	*quốc tế hay Olympics*
opponent		*địch thủ, đối thủ*
pitch	n	*cách ném, đường ném*
race		*cuộc đua*
racket	n	*cái vợt*
record	n	*thành tích, kỷ lục*
referee	n	*trọng tài*
score	n	*ghi điểm, ghi bàn*
shuttlecock	v	*quả cầu lông*
spectator	n	*khán giả*
sport	n	*thể thao, môn thể thao*
	n	
team		*đội, nhóm*
tournament	n	*vòng thi đấu*

track	n	*đường đua, vòng*
	n	*đua*
trophy		*chiếc cúp*
umpire	n	*trọng tài*
versus	n	*đấu với, thi đấu với*
	prep	

D -Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. At our school there are courts for ball games such as tennis and ________.

   (1) badminton (2) basketball

   (3) cricket (4) football ( )

2. One of the ________ in the relay race was accused of cheating.

   (1) players (2) opponents

   (3) athletes (4) spectators ( )

3. The captain of the winning team held the _________ high above his head as the crowd cheered.

(1) prize (2) medal

(3) ball (4) trophy ( )

4. The tennis player objected to the _________'s decision.

(1) umpire (2) opponent

(3) champion (4) referee ( )

5. The winner of the cycle race overtook the leader on the final _________.

(1) track (2) round

(3) lap (4) lane ( )

6. We wanted to play squash, but all the _________ were taken.

(1) rooms (2) seats

(3) fields (4) courts ( )

7. The final _________ was 5-2.

(1) total (2) result

(3) score (4) match ( )

8. My aunt gave me a badminton _________ for my birthday.

(1) racket (2) ball

(3) bat (4) court ( )

9. The race had to be cancelled because heavy rain had made the _________ too slippery.

(1) ground (2) field

(3) path (4) track ( )

10. The four teams were competing for a place in the _________.

(1) semifinal (2) final

(3) race (4) tournament ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The side that scores the most points wins the game.

(1) set (2) group

(3) player (4) team ( )

2. It will be Japan against China in the final.

(1) versus (2) between

(3) with (4) playing ( )

3. There were some very good players in the team that beat us.

(1) thrashed (2) whipped

(3) defeated (4) won ( )

4. My swimming teacher took part in the 1996 Olympics.

(1) raced (2) played

(3) competed (4) ran ( )

5. Their star player broke his ankle and was carried off the pitch on a stretcher.

(1) court (2) field

(3) track (4) ground

Test 3

Choose the correct answer for each blank and write its number in the space.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó vào chỗ trống.

My brother Joe has been picked for the school football (1) __________ **(1. team 2. club 3. side 4. game)**, to play in a match on Saturday against a school from another part of our town. It is only the second time that he has been chosen, and his performance the first time was so bad that he thought it would be his last. He was the (2) __________ **(1. goalkeeper 2. scorekeeper 3. captain 4. striker)** for the school team, and their opponents won 4-3.

One of these goals was (3)__________ **(1. won 2. gained 3. lost 4. scored)** when Joe tripped over the ball and sent it into the net himself. On another

occasion he ran in totally the wrong direction as the ball came towards him. He said he was dazzled by the sun, but nobody believed him. For the final goal, he seemed to be in the perfect position to stop the ball. However, as he went to kick it, it bounced over his foot. All in all, he was quite relieved when the (4) _________ **(1. umpire 2. captain 3. referee 4. teacher)** blew his whistle at the end of the game.

I hope that things will go better for Joe on Saturday, not just for his and the school's sake, but also for my own. After the last match everyone teased me because I am his sister, especially as I am not very good at (5) _________ **(1. tennis 2. sport 3. athletics 4. playing)** myself.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (3) 3. (4) 4. (1) 5. (3)

6. (4) 7. (3) 8. (1) 9. (4) 10. (2)

Exercise 2

1. (4) 2. (1) 3. (3) 4. (3) 5. (2)

Exercise 3

1. (1) 2. (1) 3. (4) 4. (3) 5. (2)

CHỦ ĐIỂM 24

Religions and festivals
Tôn giáo và lễ hội

A - Luyện dịch các mẫu câu thông dụng

1. **Buddhist** is a person who follows the religious teachings of Buddha.	***tín đồ đạo Phật*** *là người tuân theo các lời dạy về tôn giáo của Đức Phật.*
2. **celebrate** means to show that you are glad about something by having a festival.	***làm lễ kỉ niệm*** *nghĩa là cho thấy rằng bạn vui về điều gì đó bằng cách tổ chức lễ hội.*
3. **Chinese Spring Festival** is a festival that celebrates the lunar New Year in China and some other countries.	***ngày Tết*** *là một lễ hội tổ chức đánh dấu năm mới âm lịch ở Trung Quốc và một số quốc gia khác.*
4. **Christian** is a person who believes in one God and follows the religious teachings of Christ.	***đạo Cơ đốc*** *là người tin vào Chúa và theo các lời dạy về tôn giáo của chúa Giêsu*

5. **Christmas** is a Christian festival celebrating the birth of Christ.	***lễ Nô-en*** *là lễ hội của người theo đạo Cơ đốc đánh dấu ngày sinh của chúa Giêsu.*
6. **church** is a building where Christians worship.	***nhà thờ*** *là một tòa nhà nơi người theo đạo Cơ đốc thờ cúng.*
7. **Diwali or Divali** is the Hindu festival of lights.	***lễ hội Divali*** *là lễ hội rước đèn của người Hindu.*
8. **Easter** is a Christian festival celebrating Christ's rising from the dead.	***lễ Phục sinh*** *là lễ hội của người theo đạo Cơ đốc đánh dấu sự hồi sinh của chúa Giêsu.*
9. **eve** is the day, evening or night before a festival.	***ngày*** *là ngày, tối hoặc đêm trước một lễ hội.*
10. **faith** 1 means believing in a God or gods. 2 a religion.	***niềm tin*** *1 nghĩa là tin vào Chúa hoặc thần. 2 tôn giáo.*
11. **fast** 1 noun is a time when people do not eat or drink for religious reasons. 2 verb means to take part in a fast.	***ăn chay, ăn kiêng*** *1 danh từ là thời gian khi người ta không ăn hoặc uống vì các lý do tôn giáo. 2 động từ nghĩa là tham gia nhịn ăn.*
12. **festival** is a time when people do spe-	***lễ hội*** *là thời gian khi người ta làm những việc*

cial things in connection with their religion.	*đặc biệt có liên quan đến tôn giáo của họ.*
13. **festivities** is all the enjoyable activities involved in celebrating something.	***sự vui mừng, sự hân hoan** là tất cả các hoạt động vui chơi liên quan đến việc làm lễ kỷ niệm điều gì đó.*
14. **firecracker** is a thing that explodes with loud noises when you set fire to it.	***liên pháo** là một vật nổ với các tiếng ồn lớn khi bạn đốt nó.*
15. **firework** is a thing that explodes with coloured lights and noises, and often goes high into the air, when you set fire to it.	***pháo hoa** là một vật nổ với các ánh sáng màu và các tiếng ồn, và thường bay cao vào không trung, khi bạn đốt nó.*
16. **god** is one of a number of beings that some people believe have special power over different aspects of their lives.	***thần** là một trong một số sinh vật một số người tin là có quyền năng đặc biệt đối với nhiều khía cạnh khác nhau trong đời của họ.*
17. **God** a single being that some people believe has special power over all aspects of their lives.	***chúa, trời, thượng đế** 1một đấng chí tôn mà một số người tin là có quyền năng đặc biệt đối với mọi khía cạnh trong đời của họ.*

18. **goddess** is a female god.	***nữ thần*** *là một nữ thần*
19. **Hindu** is a person who believes in Hinduism, worshipping many gods and goddesses.	***người Hindu*** *là một người tin vào Ấn Độ giáo, tôn thờ nhiều vị thần và nữ thần.*
20. **holy** means special for religious reasons.	***linh thiêng*** *nghĩa là đặc biệt vì các lý do tôn giáo.*
21. **Islam** is the religion of Muslims.	***đạo Hồi*** *là tôn giáo của người Hồi giáo.*
22. **Jew** is a person of the Hebrew race.	***người Do Thái*** *là người thuộc chủng tộc Do Thái.*
23. **mosque** is a building where Muslims worship.	***nhà thờ Hồi giáo*** *là một tòa nhà nơi người Hồi giáo thờ cúng.*
24. **Muslim** is a person who follows the religious teachings of Prophet Muhammad.	***tín đồ Hồi giáo*** *là một người theo lời dạy của nhà tiên tri Muhammad.*
25. **New Year** is the start of a new year, or a festival celebrating this, not necessarily on the first of January.	***năm mới*** *là sự khởi đầu của năm mới hoặc một lễ hội đánh dấu của điều này, không nhất thiết là vào ngày đầu tiên của tháng Giêng.*

26. **New Year's Eve** is the day, evening or night before New Year. | ***đêm giao thừa*** *là ngày, tối, hoặc đêm trước năm mới.*

27. **pray** means to say something to a god or God, either aloud or in your mind. | ***cầu nguyện*** *nghĩa là nói điều gì đó với thần hoặc Chúa, nói lớn hoặc trong đầu.*

28. **prayer** 1 is the words you say when you pray. 2 is the act of praying. | ***lời cầu nguyện, kinh cầu nguyện*** *1 là các lời mà bạn nói khi bạn cầu nguyện. 2 là hành động cầu nguyện.*

29. **procession** is a line of people moving along together as part of a festival. | ***đám diễu hành*** *là một dòng người di chuyển cùng với nhau như là một phần của lễ hội.*

30. **Ramadan** is a period when Muslims fast. | ***tháng nhịn ăn ban ngày*** *là khoảng thời gian khi người Hồi giáo nhịn ăn.*

31. **religion** is the belief in a God or gods, or the following of a holy person's teachings, of a particular group of people. | ***tôn giáo, tín ngưỡng*** *là niềm tin vào Chúa hoặc thần, sự tuân theo lời dạy của người sùng đạo, thuộc một nhóm người đặc biệt.*

32. **religious** means to do with religion. | ***thuộc tôn giáo*** *nghĩa là sùng bái.*

33. **sacred** means spe- | ***thần thánh, linh thiêng***

cial for religious reasons. — *nghĩa là đặc biệt theo các lý do tôn giáo.*

34. **synagogue** is a building where Jews worship. — ***Hội đạo Do Thái*** *là một tòa nhà nơi người Do Thái thờ cúng.*

35. **temple** is a building where people of some religions, such as Buddhists and Hindus, worship. — ***miếu, thánh thất, thánh đường*** *là một tòa nhà nơi những người thuộc một số tôn giáo, chẳng hạn như các tín đồ Phật giáo và Ấn Độ giáo thờ cúng.*

36. **Thai water festival** is a festival in April in Thailand and some other countries, originally a celebration of the New Year. — ***lễ hội té nước của Thái*** *là một lễ hội vào tháng Tư ở Thái Lan và một số quốc gia khác, có nguồn gốc từ tổ chức mừng năm mới.*

37. **Vesak** is a Buddhist festival celebrating the birth of Buddha. — ***đại lễ Vesak*** *là một lễ hội của tín đồ Phật giáo đánh dấu ngày sinh của Đức Phật.*

38. **worship** means to show your respect for a god or God by singing, praying, etc. — ***thờ phụng, tôn kính*** *nghĩa là cho thấy sự tôn kính của bạn đối với thần hoặc Chúa bằng cách ca hát, cầu nguyện, v.v.*

B - Luyện dịch các mẫu văn bản trích dẫn từ sách báo nước ngoài

There are many different religions in the world, and each one has a different set of festivals. For Buddhists the most important festival of the year is Vesak, which celebrates the birth of Buddha. Temples are decorated with lanterns, which are symbols of his enlightenment.

Có nhiều tôn giáo khác nhau trên thế giới và mỗi tôn giáo có một hệ thống các lễ hội khác nhau. Đối với những tín đồ Phật giáo, ngày lễ quan trọng nhất trong năm là lễ Vesak nhằm ngày sinh của đức Phật. Các chùa đều được trang trí với đèn lồng, là biểu tượng cho sự khai sáng của đức Phật.

Muslims have an annual period of fasting called Ramadan. During this period they do not eat or drink anything during the day, between sunrise and sunset. At the end of the fast there is a festival, when people go to the mosque to pray and then get together for a special meal.

Các tín đồ theo đạo Hồi có một giai đoạn ăn kiêng trong năm được gọi là Ramadan. Trong suốt thời gian này họ không ăn hay uống bất kỳ thứ gì vào ban ngày, giữa lúc mặt trời mọc và lặn. Vào lúc kết thúc tuần ăn kiêng thường có một lễ hội, khi các tín đồ Hồi giáo đến các giáo đường để cầu nguyện và sau đó cùng ăn một bữa ăn đặc biệt.

One of the best-known Hindu festivals is Diwali, the festival of lights, which is celebrated with lamps and fireworks. Unlike the people of some other faiths, Hindus have a number of different gods and goddesses, and Diwali is a festival in honour of the goddess of wealth and good fortune.

Một trong những lễ hội nổi tiếng nhất của đạo Hindu là lễ hội Diwali, lễ hội của ánh sáng, được tổ chức với đèn đuốc và pháo hoa. Không giống như các tín đồ của các tôn giáo khác, tín đồ Hindu giáo có một số lượng các nam thần và nữ thần khác nhau, và Diwali là lễ hội vinh danh đấng nữ thần tạo ra của cải và vận may.

The two main Christian festivals are Christmas, celebrating the birth of Jesus Christ, and Easter, the time when he was killed and rose from the dead. At Christmas people exchange presents and cards, decorate their homes, and eat traditional kinds of food. On Christmas Eve they sometimes go to their church to sing and pray together at midnight.

Hai lễ hội lớn của Thiên chúa giáo là lễ Giáng Sinh, tổ chức ngày sinh của chúa Jesu và lễ phục sinh để tưởng nhớ lúc ông bị giết và trở về từ cõi chết. Vào lễ Giáng Sinh người ta trao quà và bưu thiếp cho nhau, trang trí nhà cửa và ăn các món ăn truyền thống. Vào đêm Giáng Sinh họ đôi khi đến nhà thờ để hát và cầu nguyện với nhau vào lúc nửa đêm.

C - Từ vựng

Buddhist	n	*tín đồ đạo Phật*
celebrate	v	*làm lễ kỉ niệm*
Chinese Spring Festival	n	*ngày Tết*
Christian	n	*đạo Cơ đốc*
Christmas	n	*lễ Nô-en*
church	n	*nhà thờ*
Diwali or Divali	n	*lễ hội Divali*
Easter	n	*lễ Phục sinh*
eve	n	*ngày, hoặc đêm trước ngày lễ hội.*
faith	n	*niềm tin*
fast	n	*ngày ăn chay, ăn kiêng*
festival	n	*lễ hội*
festivities	n	*sự vui mừng, sự hân hoan*
firecracker	n	*liên pháo*
firework	n	*pháo hoa*
god	n	*thần*
God	n	*chúa, trời, thượng đế*
goddess	n	*nữ thần*
Hindu	n	*người Hindu*
holy	adj	*linh thiêng*
Islam	n	*đạo Hồi*

Jew	n	*người Do Thái*
mosque	n	*nhà thờ Hồi giáo*
Muslim	n	*tín đồ Hồi giáo*
New Year	n	*năm mới*
New Year's Eve	n	*đêm giao thừa*
pray	v	*cầu nguyện*
prayer	n	*lời cầu nguyện, kinh cầu nguyện*
procession	n	*đám diễu hành*
Ramadan	n	*tháng nhịn ăn ban ngày*
religion	n	*tôn giáo, tín ngưỡng*
religious	adj	*thuộc tôn giáo*
sacred	adj	*thần thánh, linh thiêng*
synagogue	n	*Hội đạo Do Thái*
temple	n	*miếu, thánh thất, thánh đường*
Thai water festival	n	*lễ hội té nước của Thái*
Vesak	n	*đại lễ Vesak*
worship	v	*thờ phụng, tôn kính, thờ cúng*

D - Trắc nghiệm kỹ năng đọc hiểu và dịch

Test 1

Choose the correct answer for each blank and write its number (1, 2, 3 or 4) in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi chỗ trống và viết số của nó (1, 2, 3 hoặc 4) vào trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The Thai ________ festival takes place in April.

(1) spring (2) water
(3) lantern (4) winter ( )

2. Jews worship their God in a building called a ________.

(1) synagogue (2) mosque
(3) church (4) pagoda ( )

3. Diwali is a Hindu ________.

(1) festivity (2) faith
(3) festival (4) name ( )

4. The people of the village ________ for a good harvest.

(1) worshipped (2) asked
(3) sang (4) prayed ( )

5. ________ is the religion of Muslims.

(1) Islam (2) Mecca

(3) Koran (4) Ramadan ( )

6. The sky was lit up with ________.

(1) firecrackers (2) lanterns

(3) candles (4) fireworks ( )

7. On the last day of the festival, people go to the temple for silent ________ and meditation.

(1) words (2) prayer

(3) rest (4) thoughts ( )

8. They have a special service at their________ on Easter Sunday.

(1) church (2) temple

(3) mosque (4) synagogue ( )

9. Buddhists do not ________ a God, as Christians do.

(1) want (2) need

(3) worship (4) pray for ( )

10. There is a colourful ________ through the town on the day of the carnival.

(1) march (2) procession

(3) walk (4) dance ( )

Test 2

Choose the most suitable answer to replace the underlined word(s) and write its number in the brackets provided.

Chọn câu trả lời thích hợp nhất để thay từ được gạch dưới và viết số của nó trong các dấu ngoặc đã cho.

1. The Chinese New Year is in late January or early February.

   (1) Spring Festival (2) Winter Festival

   (3) Water Festival (4) Lantern Festival ( )

2. This is a sacred place for Muslims.

   (1) religious (2) special

   (3) holy (4) favourite ( )

3. People clean and decorate their houses on the day before the festival.

   (1) evening of (2) evening before

   (3) eve before (4) eve of ( )

4. Everyone is invited to join in the celebrations.

   (1) festival (2) party

   (3) procession (4) festivities ( )

5. People of different faiths must learn to live together in harmony.

   (1) nationalities (2) religions

   (3) races (4) classes ( )

Test 3

Choose the correct word(s) from the box and write its letter in each blank. Do not use the same word(s) more than once.

Chọn từ thích hợp trong khung và viết mẫu tự của nó vào mỗi chỗ trống. Đừng sử dụng cùng một từ nhiều lần.

(A) games	(B) Chinese Spring Festival	
(C) firecrackers	(D) celebrate	(E) Thai
(F) sacred	(G) annual	
(H)religious	(I) New Year	
(J) remember		

It was the first day of the (1) _________, and there were crowds of people in the streets watching the traditional lion dance. Joe Lee found himself standing next to an English boy. 'Hi, my name is Sam,' said the boy. 'Can you tell me what this festival is all about? I have never seen anything like it before.' 'It is our (2)_________ celebration,' said Joe. But this is not the beginning of the year,' said Sam. 'It is the end of January. In England we (3) _________ the start of the New Year on the first of January. And we do not have a colourful festival like this. Many grown-ups have parties the night before, on New Year's Eve, and sometimes they set off fireworks at midnight, which fill the sky with coloured light.'

'Our Spring Festival is for the whole family,' said Joe. 'We all got together for a big meal yesterday evening, and today we will visit other relatives and friends in the town. The celebrations will go on for several more days after this.' 'Is it a (4)________ festival?' asked Sam. 'Not really,' replied Joe, 'but some of the customs are to do with driving evil spirits out of the house, for example with noisy (5) ________.

E - Đáp án

Exercise 1

1. (2) 2. (1) 3. (3) 4. (4) 5. (1)

6. (4) 7. (2) 8. (1) 9. (3) 10. (2)

Exercise 2

1. (1) 2. (3) 3. (4) 4. (4) 5. (2)

Exercise 3

1. B 2. I 3. D 4. H 5. C